

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

VŨ THỊ LAN HƯƠNG

**XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC QUY
ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2007

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

VŨ THỊ LAN HƯƠNG

**XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC QUY
ĐỊNH TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005**

Mã số : 60 38 30

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS PHÙNG

HÀ NỘI - 2007

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Chương 1

KHÁI QUÁT DI SẢN THỪA KẾ

VÀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC.....7

1.1. DI SẢN THỪA KẾ.....7

1.1.1. Khái niệm di sản.....7

1.1.2. Khái niệm di sản thừa kế.....11

1.1.3. Đặc điểm di sản thừa kế.....15

1.2. DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC.....24

1.2.1. Khái niệm di sản thừa kế theo di chúc.....24

1.2.2. Đặc điểm di sản thừa kế theo di chúc.....25

1.3. TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY....28

1.3.1. Trước năm 1945.....28

1.3.2. Từ năm 1945-1950.....31

1.3.3. Từ năm 1950-1968.....33

1.3.4. Từ năm 1968 - 199035

1.3.5. Từ năm 1990-199536

1.3.6. Từ năm 1995 – 2005.....38

1.3.7. Từ năm 2005 đến nay40

Chương 2

DI SẢN THỪA KẾ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO DI CHỨC....44

2.1. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC..44

2.2. PHẠM VI DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC.....	46
2.2.1. Tài sản riêng của người chết.....	46
2.2.2. Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.....	49
2.1. DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC THÀNH PHẦN CỦA DI SẢN	53
2.1.1. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản thừa kế theo pháp luật	53
2.1.2. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc..	62
2.1.3. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản dùng vào việc thờ cúng	82
2.1.4. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di tặng ..	97

Chương 3

THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

3.1. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC	109
3.1.1. định đoạt toàn bộ khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng.....	114
3.1.2. Tranh chấp do xác định không chính xác di sản thừa kế theo di chúc	115
3.1.3. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do di chúc lập không đúng thủ tục pháp luật quy định.....	118
3.1.4. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do người làm chứng di chức không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.....	121

3.1.5. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do người để lại di sản đã cho trước khi mở thừa kế.....122

3.2. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC.....124

3.2.1. Quyền thừa kế của cá nhân (Điều 631).....125

3.2.2. "Một phần" di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng (Điều 670, 671).....125

3.2.3. Về khoản 2 Điều 671.....126

3.2.4. Về Điều 669 "Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc"127

3.2.5. Về Điều 635- "Người thừa kế".....128

3.2.6. Về Điều 642 - Từ chối nhận di sản129

3.2.7. Bổ sung quy định về thứ tự phân chia di sản và thứ tự cắt giảm các thành phần di sản.....130

KẾT LUẬN.....134

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....136

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thừa kế là một trong những vấn đề lớn của pháp luật dân sự. Nhờ có thừa kế mà tài sản của công dân được truyền từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Công nhận quyền thừa kế của công dân có ý nghĩa quan trọng trong việc kích thích lòng say mê lao động sáng tạo của công dân nhằm làm gia tăng tích lũy của cải của xã hội - một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Với ý nghĩa to lớn này, từ khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời cho đến nay, pháp luật luôn bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân. Điều 58 Hiến pháp 1992 quy định "*Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân*".

Thừa kế nói chung là quá trình dịch chuyển tài sản từ người đã chết cho những người còn sống. Nếu quá trình dịch chuyển di sản được thực hiện "theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định" là hình thức thừa kế theo pháp luật. Nếu quá trình dịch chuyển di sản được thực hiện dựa trên ý chí của người để lại di sản là hình thức thừa kế theo di chúc. Phần di sản được định đoạt cho những người thừa kế trong một bản di chúc hợp pháp là di sản thừa kế theo di chúc. Việc xác định đúng, chính xác di sản thừa kế theo di chúc luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc giải quyết các vụ tranh chấp về thừa kế theo di chúc, là một trong những cơ sở để xác định có hay không có quan hệ thừa kế theo di chúc

Mặc dù có ý nghĩa quan trọng như vậy song cho đến nay, chúng ta chưa có văn bản nào chính thức quy định khái niệm, phạm vi, thành phần cũng như căn cứ để xác định di sản thừa kế theo di chúc. Trong khi đó, trong những năm vừa qua, dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường, các quan hệ xã hội ngày càng phát triển, tranh chấp về thừa kế có xu hướng ngày càng gia tăng về số lượng và phức tạp về nội dung, bởi vì di sản thừa kế nói chung di

sản thừa kế theo di chúc nói riêng không còn là những tài sản thông thường, giá trị nhỏ phục vụ sinh hoạt tiêu dùng mà đã bao gồm những tài sản có giá trị lớn, rất phong phú và đa dạng với những quy chế pháp lý khác nhau (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, vốn đầu tư, cổ phần, cổ phiếu...). Điều này đòi hỏi khi giải quyết tranh chấp về thừa kế, người áp dụng pháp luật không chỉ nghiên cứu áp dụng Bộ luật Dân sự mà còn phải nghiên cứu áp dụng các văn bản khác có liên quan (Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Đất đai, Luật sở hữu trí tuệ, Luật Doanh nghiệp...). Tuy nhiên, các văn bản này mới chỉ dừng lại ở những quy định về di sản thừa kế nói chung mà chưa đề cập cụ thể đến di sản thừa kế theo di chúc. Điều này gây khó khăn không nhỏ cho các nhà nghiên cứu cũng như những người áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về thừa kế theo di chúc. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng rất nhiều vụ tranh chấp đã phải xét xử nhiều lần mà tính thuyết phục không cao. Nhiều bản án, quyết định của Tòa án vẫn bị coi là chưa "thấu tình đạt lý", chưa bảo vệ được những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Trước thực trạng đó, việc nghiên cứu phân tích và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của những căn cứ pháp lý xác định di sản thừa kế theo di chúc là một trong nhiều nhu cầu cấp bách trong khoa học pháp lý dân sự ở Việt Nam hiện nay. Với tinh thần đó, việc chọn đề tài "***Xác định di sản thừa kế theo di chúc theo quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005***" làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học là đảm bảo tính cấp thiết và tính thời sự của việc nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Di sản thừa kế nói chung, di sản thừa kế theo di chúc nói riêng là đối tượng tranh chấp trực tiếp của các đương sự trong án thừa kế. Xác định đúng di sản thừa kế là một điều kiện tiên quyết để giải quyết thấu tình đạt lý các vụ án kiện về thừa kế. Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự năm 1995 cũng như Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản khác có liên quan mới chỉ quy định thế nào là di sản thừa kế còn vấn đề xác định di sản thừa kế theo di chúc thì cho đến nay vẫn chưa có văn bản nào quy định cụ thể.

Các nhà nghiên cứu, những người làm công tác giảng dạy cũng đã đề cập đến di sản thừa kế trong một số bài viết trên các tạp chí như Tạp chí Tòa án nhân dân, Tạp chí Luật học, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (ví dụ: "*Một số vấn đề xác định di sản thừa kế*" - tác giả Trần Thị Huệ, Tạp chí Luật học; "*Quy định của pháp luật về di sản thừa kế qua các thời kỳ*"- tác giả Kiều Thanh, Tạp chí Luật học...) Song, những bài viết này mới chỉ phân tích di sản thừa kế nói chung, không đề cập đến khái niệm, đặc điểm cũng như cách xác định di sản thừa kế theo di chúc.

Trong các giáo trình giảng dạy luật học tại các cơ sở đào tạo luật học ở nước ta những năm qua (Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam, Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Giáo trình Kỹ năng giải quyết các vụ án dân sự...) cũng mới đề cập một cách chung nhất về di sản trong các chương trình đào tạo cử nhân luật hoặc cán bộ pháp lý.

Một số sách chuyên khảo liên quan đến di sản thừa kế như: "*Hỏi - đáp về pháp luật thừa kế*" của Tiến sĩ Đinh Văn Thanh và Luật sư Trần Hữu Biên; "*Câu hỏi và giải đáp pháp luật về thừa kế*" của Luật sư Lê Kim Quế... cũng mới chỉ đề cập một lượng kiến thức cơ bản phổ thông về di sản thừa kế nói chung dưới góc độ của sách pháp luật thường thức. Cuốn "*Bình luận khoa học về thừa kế trong luật dân sự Việt Nam*" của Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Điện là một công trình nghiên cứu chuyên sâu nhưng cũng lại nghiên cứu về thừa kế và di sản thừa kế nói chung.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng đã có một số công trình nghiên cứu ở bậc cử nhân về di sản thừa kế như luận văn tốt nghiệp của tác giả Lê Đình Nghị "*Di sản thừa kế - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*"; "*Xác định và phân chia di sản thừa kế*" tác giả Trần Quỳnh Nga... Ngoài ra còn phải kể đến một số công trình nghiên cứu sau đại học, một số luận án tiến sỹ liên quan đến di sản thừa kế đó là: "*Những quy định chung về quyền thừa kế trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*" của tác giả Nguyễn Minh Tuấn; "*Vấn đề thừa kế theo pháp luật ở Việt Nam*" tác giả Nguyễn Hồng Bắc; "*Thừa kế theo pháp luật trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*" tác giả Chế Mỹ Phương Đài, Tiến sĩ Phùng Trung Tập

"*Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ năm 1945 cho đến nay*"; Tiến sĩ Phạm Văn Tuyết "*Thừa kế theo di chúc trong quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam*". Gần đây nhất phải kể đến công trình nghiên cứu của tiến sĩ Trần Thị Huệ "*Di sản thừa kế trong pháp luật dân sự Việt Nam*"... Tuy nhiên, các công trình nói trên mới chỉ đề cập và phân tích một cách chung nhất về di sản thừa kế trên phương diện là một nội dung của luận án mà không đề cập đến di sản thừa kế theo di chúc và việc nghiên cứu- trong đa số các công trình vẫn trên cơ sở các quy định của Bộ luật Dân sự 1995.

Với tình hình nghiên cứu trên, có thể nói đề tài "***Xác định di sản thừa kế theo di chúc theo quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005***" là một công trình nghiên cứu riêng, không bị trùng lặp với các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố.

3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* ***Mục đích của việc nghiên cứu đề tài*** là dựa trên cơ sở lý luận để nghiên cứu các quy định của luật thực định về di sản thừa kế theo di chúc, tìm hiểu thực tiễn áp dụng luật thực định để giải quyết các tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc trong hoạt động xét xử của Tòa án, qua đó tìm ra những bất cập, thiết sót của luật thực định để nêu phương hướng hoàn thiện pháp luật về di sản thừa kế theo di chúc

**** Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài***

Với mục đích trên, luận văn thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến di sản thừa kế theo di chúc làm cơ sở để nghiên cứu các phần tiếp theo của luận văn. Để thực hiện nhiệm vụ này, luận văn - đã xây dựng các khái niệm khoa học về di sản, di sản thừa kế, di sản thừa kế theo di chúc... Qua đó phân tích những đặc điểm và tìm ra mối liên hệ giữa chúng.

- Nghiên cứu các quy định hiện hành về di sản thừa kế theo di chúc. Với nhiệm vụ này, luận văn phân tích các quy định của Bộ luật Dân sự về di sản thừa kế theo di chúc, đánh giá nội dung những quy định này trên cơ sở đó

tìm ra những điểm bất cập, hạn chế đồng thời đưa ra phương hướng hoàn thiện những quy định này.

- Tìm hiểu thực tiễn xét xử của ngành tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc xác định di sản thừa kế theo di chúc để tìm ra các nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc tranh chấp này trong thực tế.

- Đưa ra một số kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự về di sản thừa kế theo di chúc.

**** Phạm vi nghiên cứu của đề tài***

Trong phạm vi đề tài này, chúng tôi tập trung nghiên cứu những quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005 và những văn bản có liên quan như: Luật Đất đai năm 2003, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000... để làm sáng tỏ khái niệm, đặc điểm, phạm vi, căn cứ của việc xác định di sản thừa kế theo di chúc. Chỉ ra những điểm hợp lý cũng như chưa hợp lý khi áp dụng các quy định của pháp luật về vấn đề này, qua đó đề xuất một số kiến nghị nhằm tháo gỡ những khó khăn trong quá trình thực thi pháp luật dân sự về xác định di sản thừa kế theo di chúc, từ đó góp phần vào việc hoàn thiện hơn nữa khoa học luật trong lĩnh vực thừa kế nói riêng và trong lĩnh vực dân sự nói chung.

4. phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu và hoàn thành luận văn dựa trên cơ sở lý luận của học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để tìm ra mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật và thực tiễn đời sống xã hội, trên cơ sở đó tìm ra mối liên hệ giữa các hiện tượng để đánh giá các vấn đề nghiên cứu một cách khoa học.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong quá trình nghiên cứu chúng tôi còn sử dụng các phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê... để giải quyết các vấn đề trong nội dung luận văn.

5. Những kết quả nghiên cứu mới của luận văn

Đề tài mà chúng tôi chọn là một công trình đầu tiên nghiên cứu riêng và chuyên sâu về di sản thừa kế theo di chúc theo quy định của pháp luật hiện hành. Luận văn đã đưa ra được một số điểm mới sau đây:

- Luận văn đã xây dựng được khái niệm khoa học về di sản thừa kế, di sản thừa kế theo di chúc; xác định mối liên hệ giữa di sản với di sản thừa kế và di sản thừa kế theo di chúc.

- Phân tích đặc điểm của di sản thừa kế và di sản thừa kế theo di chúc.

- Xây dựng được những căn cứ xác định di sản thừa kế theo di chúc.

- Xác định phạm vi của di sản thừa kế theo di chúc.

- Xác định di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản thừa kế theo pháp luật, phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, di tặng, di sản dùng vào việc thờ cúng;

- Hệ thống hóa những quy định về di sản thừa kế qua các giai đoạn lịch sử, trên cơ sở phân tích, so sánh luận văn đã đưa ra những nhận định làm sáng tỏ quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về di sản thừa kế nói chung, di sản thừa kế theo di chúc nói riêng.

- Luận văn cũng phân tích nêu ra những bất cập trong quy định của pháp luật hiện hành về di sản thừa kế theo di chúc đồng thời đưa ra được những kiến nghị khắc phục những bất cập đó nhằm hoàn thiện pháp luật về di sản thừa kế theo di chúc

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, Kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về di sản thừa kế và di sản thừa kế theo di chúc

Chương 2: Di sản thừa kế được xác định theo di chúc

Chương 3: Thực trạng giải quyết các tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc và kiến nghị hoàn thiện những quy định của pháp luật về di sản thừa kế theo di chúc

Chương 1

KHÁI QUÁT DI SẢN THỪA KẾ VÀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

1.1. DI SẢN THỪA KẾ

1.1.1. Khái niệm di sản

Xã hội loài người là một dòng chảy tiếp nối không ngừng. Trong dòng chảy đó, thế hệ sau nối tiếp thế hệ trước, kế thừa những thành tựu, tinh hoa của thế hệ trước để tồn tại và phát triển. Chỉ những cái tiếp nối kế thừa ấy, người ta thường dùng thuật ngữ "di sản".

Theo Từ điển Tiếng Việt: "*Di sản là tài sản của người chết để lại. Cái của thời trước để lại*" [58, tr. 254]. Với ý nghĩa này di sản bao gồm các tài sản có giá trị vật chất hoặc tinh thần nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản có thể do con người bằng hoạt động lao động của mình sáng tạo ra (của cải, các công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật...), hoặc cũng có thể là sản phẩm tự nhiên do thiên nhiên ban tặng (cảnh quan tự nhiên, động thực vật quý hiếm...) được con người gìn giữ, truyền từ đời này sang đời khác. Di sản có thể là những sản phẩm vật chất, cũng có thể là những giá trị tinh thần (kinh nghiệm, lối sống, phong tục tập quán...) được con người đúc kết qua nhiều năm tháng, đời người. Trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, bằng các hoạt động của mình, con người đều để lại những "di sản" cho đời sau: di sản kinh tế, chính trị, văn hóa, pháp luật, khảo cổ học, nghệ thuật, thẩm mỹ, nhân chủng học....

Trong phạm vi luận văn này, chúng ta xem xét "di sản" ở ba cấp độ: di sản thế giới, di sản quốc gia và di sản cá nhân (công dân).

- ***Di sản thế giới:***

Theo nghĩa chung nhất, di sản thế giới là toàn bộ những tài sản có giá trị quốc tế đặc biệt được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bao gồm:

- *Thứ nhất:* Lãnh thổ quốc tế:

Đây là các bộ phận lãnh thổ được sử dụng chung cho cả cộng đồng quốc tế bao gồm: biển quốc tế (biển cả), vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế, vùng trời quốc tế, vùng đáy biển quốc tế, khoảng không vũ trụ (kể cả mặt trăng và các hành tinh), châu Nam Cực cùng với tài nguyên của nó. Các bộ phận lãnh thổ này hình thành và xuất hiện cùng với sự hình thành và xuất hiện của Trái đất; trải qua nhiều thế hệ được cộng đồng quốc tế công nhận là tài sản chung của nhân loại. Các vùng lãnh thổ này không thuộc chủ quyền của bất kỳ một quốc gia nào. Tất cả các chủ thể của luật quốc tế đều có quyền bình đẳng với nhau trong việc sử dụng lãnh thổ quốc tế với mục đích hòa bình và phát triển. Điều này thể hiện ở các nguyên tắc của luật quốc tế: nguyên tắc tự do biển cả, vùng và tài nguyên của nó là di sản chung của loài người, tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ...

- *Thứ hai:* những tài sản có giá trị vật chất hoặc tinh thần thuộc quyền sở hữu của một quốc gia nhưng có giá trị quốc tế đặc biệt về phương diện bảo tồn, lịch sử, nghệ thuật, thẩm mỹ, dân tộc học, nhân chủng học hoặc khoa học... đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa, di sản thiên nhiên thế giới theo Công ước 1972 về việc bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được thông qua tại kỳ họp thứ 17 của Đại hội đồng UNESCO tại Paris ngày 16 tháng 11 năm 1972. Những tài sản này bao gồm: các di tích tự nhiên, các thắng cảnh tự nhiên, các cấu trúc địa chất học và địa lý tự nhiên và các khu vực có ranh giới đã được xác định là nơi cư trú của các giống động vật và thực vật có nguy cơ bị tiêu diệt, các công trình kiến trúc, điêu khắc hoặc hội họa; những tập quán xã hội, tín ngưỡng và các lễ hội; nghệ thuật trình diễn; tri thức và tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ; nghề thủ công truyền thống của các dân tộc trên thế giới... Những di sản này thuộc quyền sở hữu của quốc gia có di sản, tuy nhiên, do có ý nghĩa quan trọng toàn cầu, thể hiện những giá trị quốc tế đặc biệt nên không chỉ các quốc gia có di sản mà toàn thể cộng đồng thế giới cũng đều phải có trách nhiệm "*bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và truyền lại cho các thế hệ tương lai di sản văn hóa và tự nhiên*" (Điều 4 Công ước 1972).

- *Thứ ba*: di sản thế giới còn bao gồm những tài sản có giá trị khác như: các loài thực vật, động vật quý, hiếm có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường; Những tài sản là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, sáng chế, giải pháp hữu ích...) nhưng đã hết thời hạn bảo hộ theo Điều ước quốc tế hoặc pháp luật quốc gia nơi đối tượng này được bảo hộ ... Những đối tượng này được coi là tài sản chung của nhân loại vì vậy mỗi cá nhân cũng như toàn thể cộng đồng thế giới đều có quyền và nghĩa vụ trong bảo tồn, giữ gìn, khai thác và sử dụng những tài sản này.

Tóm lại, *di sản thế giới là toàn bộ những tài sản (vật chất hoặc tinh thần) có giá trị quốc tế đặc biệt, được cộng đồng quốc tế thừa nhận, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được bảo hộ quốc tế về mặt pháp lý.*

• **Di sản quốc gia**

Theo quy định tại Điều 1 của Công ước Môngtêvideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ quốc gia, thì một thực thể được coi là quốc gia theo pháp luật quốc tế phải có bốn yếu tố cơ bản sau: Dân cư thường xuyên; Có lãnh thổ; Chính phủ; Năng lực tham gia vào các quan hệ với các thực thể, quốc gia khác.

Trong phạm vi lãnh thổ của mình, toàn bộ những gì thuộc về môi trường tự nhiên của quốc gia: đất đai, rừng núi, sông hồ, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật... đều thuộc về chủ quyền của quốc gia và được coi là tài sản quốc gia. Bên cạnh đó, tài sản quốc gia còn bao gồm những sản phẩm vật chất và tinh thần có được qua quá trình con người lao động cải tạo tự nhiên và xã hội như: các công trình kiến trúc, tác phẩm nghệ thuật, phong tục tập quán, quan niệm đạo đức, lối sống, kinh nghiệm sản xuất, tri thức về tự nhiên, xã hội... được tích lũy qua nhiều thế hệ và được truyền từ đời này sang đời khác.

Di sản là cái của thời trước để lại. Vì vậy, nói đến di sản quốc gia là nói đến sự kế thừa của quốc gia với những "cái của thời trước để lại". Những "cái của thời trước" này có thể là toàn bộ những bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia và tài nguyên trong nó, là những sản phẩm vật chất hoặc tinh thần do con người làm ra nhưng cũng có thể là những khoản nợ của quốc gia, là quy chế

thành viên tại các tổ chức quốc tế, là trách nhiệm của quốc gia được quy định trong các điều ước quốc tế mà quốc gia đã ký kết hoặc tham gia. Theo Từ điển Luật quốc tế xuất bản tại Matxcova năm 1982: "*Kế thừa quốc gia là việc chuyển dịch các quyền và nghĩa vụ của một quốc gia này cho một quốc gia khác*" [53, tr. 61].

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể rút ra khái niệm: *Di sản quốc gia là toàn bộ những tài sản, trách nhiệm và nghĩa vụ tài sản của một quốc gia được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác hoặc từ chế độ chính trị- xã hội này sang chế độ chính trị - xã hội khác và được đặt dưới sự bảo hộ của quốc gia về mặt pháp lý.*

- ***Di sản cá nhân (công dân)***

Là một thực thể trong xã hội, con người muốn sống, muốn tồn tại và phát triển phải tham gia vào quá trình lao động. Qua quá trình lao động con người sản xuất ra của cải vật chất nuôi sống bản thân và gia đình. Quan trọng hơn, nhờ có lao động con người xuất hiện nhu cầu trao đổi kinh nghiệm, trao đổi tư tưởng cho nhau. Chính nhu cầu đó đòi hỏi sự xuất hiện của ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể sáng tạo, bảo tồn và giữ gìn những sản phẩm tinh thần có giá trị như: chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; bí quyết nghề thủ công, tri thức về y dược học cổ truyền, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống dân tộc, kinh nghiệm sản xuất... Khi con người chết đi, những giá trị vật chất và tinh thần đó không mất đi mà được lưu truyền lại cho đời sau. Cứ như vậy, ở mỗi thế hệ những tài sản này được gạn lọc, kế thừa và phát triển cho phù hợp với thời đại mà họ đang sống

Khi còn sống, con người không chỉ tạo ra những của cải vật chất và tinh thần mà họ còn có các nghĩa vụ với các chủ thể khác. Những nghĩa vụ này có thể phát sinh từ các giao dịch dân sự, từ hành vi gây thiệt hại hoặc từ các quan hệ pháp luật khác... mà người này chưa kịp thực hiện thì chết. Khi họ chết, cùng với tài sản và các nghĩa vụ tài sản họ để lại là tất yếu.

Như vậy, theo nghĩa chung nhất, *di sản cá nhân là toàn bộ tài sản và nghĩa vụ về tài sản của người chết được để lại cho những người còn sống.*

1.1.2. Khái niệm di sản thừa kế

Thuật ngữ "di sản" được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa nghệ thuật, khoa học... Trong lĩnh vực pháp luật, khi dùng để chỉ những *"tài sản của người chết để lại. Cái của thời trước để lại"* các nhà làm luật sử dụng thuật ngữ "di sản thừa kế". Hiện nay, Bộ luật Dân sự của nước ta cũng như Bộ luật Dân sự của một số nước trên thế giới chưa đưa ra một khái niệm cụ thể về di sản thừa kế mà chỉ quy định di sản thừa kế bao gồm những tài sản nào. Về di sản thừa kế hiện nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: di sản thừa kế bao gồm tài sản và các nghĩa vụ tài sản của người chết để lại. Người thừa kế phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với nghĩa vụ này. Họ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tài sản đó. Nếu tài sản của người chết để lại không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì họ phải dùng tài sản riêng của mình để thực hiện.

Quan điểm này tương đối phổ biến trong luật cổ và tục lệ, khi nợ cá nhân và nợ gia đình là không thể tách bạch được. Gia đình Việt Nam thời phong kiến được tổ chức theo chế độ phụ quyền. Toàn bộ tài sản trong gia đình được coi là của chung của gia đình do người gia trưởng thống nhất quản lý. Con cái không được phép có tài sản riêng (trừ khi được cha mẹ đồng ý). Người gia trưởng trong gia đình có quyền thay mặt gia đình tham gia vào các quan hệ dân sự nói chung. Các giao dịch này được thực hiện nhân danh gia đình và vì lợi ích của gia đình. Trong điều kiện như vậy, người ta không thể tách bạch rõ ràng giữa "nợ của gia đình" và "nợ do người chết để lại". Bên cạnh đó, do chịu ảnh hưởng nặng nề của lễ giáo phong kiến, của quan niệm về chữ "hiếu", về "nghĩa vợ chồng" nên khi những người để lại di sản chết đi, người thừa kế bắt buộc phải kế thừa không chỉ tài sản mà toàn bộ nghĩa vụ về

tài sản do người chết để lại. "*Việc chấp nhận di sản do vậy là một nghĩa vụ chứ không phải là kết quả của sự lựa chọn*" [31, tr. 305].

Quan điểm thứ hai cho rằng: di sản thừa kế bao gồm tài sản và nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản của người chết để lại. Khác với quan điểm thứ nhất, những người theo quan điểm này cho rằng, người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ của người để lại thừa kế trong phạm vi di sản mà họ được hưởng, họ không phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại bằng tài sản riêng của mình. Quan điểm này tồn tại trong pháp luật của một số quốc gia như Thái Lan, Nhật Bản... và cả trong Luật La Mã. Pháp luật Việt Nam trong một số thời kỳ cũng theo quan điểm này.

Luật La mã không quy định cụ thể di sản gồm những gì. Tuy nhiên, Điểm b- Bảng V luật XVII bảng quy định: "*Những món nợ của người chết đem chia trực tiếp cho những người thừa kế tỷ lệ với phần di tặng mà họ được hưởng*". Như vậy, theo quy định này thì di sản thừa kế theo Luật La Mã không chỉ bao gồm tài sản mà còn bao gồm cả những nghĩa vụ tài sản của người chết tương ứng với phần di sản được hưởng.

Bộ luật Dân sự và thương mại Thái Lan, Điều 1600 quy định:

Tùy thuộc vào các quy định của bộ luật này, tài sản của một người đã chết bao gồm mọi loại tài sản của người đó, cũng như các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đó, trừ những quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm mà theo quy định của pháp luật hoặc theo tính chất của chúng hoàn toàn mang tính cá nhân với người đã chết.

Tương tự như vậy, Bộ luật Dân sự Nhật Bản quy định: di sản thừa kế bao gồm cả tài sản, quyền tài sản và nghĩa vụ thừa kế do người chết để lại. Tại Điều 896- Bộ luật Dân sự Nhật Bản "*Người thừa kế được thừa kế từ thời điểm mở thừa kế đối với tất cả các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản thừa kế, trừ những gì liên quan đến cá nhân người để lại thừa kế*".

Như vậy, theo các quy định này, di sản thừa kế bao gồm không chỉ tài sản mà cả các nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Người thừa kế được hưởng tài sản đồng thời phải gánh vác các nghĩa vụ về tài sản của người chết trong phạm vi phần di sản mà họ được hưởng.

Quan điểm thứ ba cho rằng: di sản thừa kế chỉ bao gồm các tài sản mà không bao gồm nghĩa vụ tài sản. Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 1995 cũng như Bộ luật Dân sự 2005 theo quan điểm này. Theo chúng tôi, quan điểm này là tương đối hợp lý hơn cả.

Bởi lẽ, nhìn nhận một cách tổng quan nhất thì *"thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người đã chết cho người còn sống"*.

Xét về mặt ngữ nghĩa, *"thừa kế là hưởng của người chết để lại cho"* [58, tr. 938] - tức là được hưởng của cải của người đi trước một cách kế tục. Với ý nghĩa này rõ ràng di sản chỉ có thể là *"tài sản có"* chứ không thể là *"tài sản nợ"*. Người ta chỉ có thể nói là *"hưởng tài sản do cha mẹ để lại"* chứ không ai nói là người thừa kế *"được hưởng nghĩa vụ tài sản của cha mẹ"* hay *"được hưởng các khoản nợ do cha mẹ để lại"*

Xét về phương diện kinh tế, đạo đức: Một trong những bổn phận của cha mẹ với con cái là bổn phận chăm lo cho tương lai của con cái sau này. Di sản thừa kế được coi như phương tiện vật chất quan trọng để thực hiện bổn phận ấy. Bản chất của thừa kế là bảo vệ quan hệ huyết thống xuôi. Mục đích của việc để lại thừa kế là nhằm tạo tiền đề vật chất cho con cái phát triển, dễ dàng tạo lập cuộc sống khi cha mẹ đã qua đời. Với ý nghĩa này thì di sản chỉ có thể là *tài sản* mà không thể là các *nghĩa vụ về tài sản*. Trong nhiều trường hợp di sản không chỉ biểu hiện giá trị vật chất đơn thuần mà đối với nhiều người nó còn gắn liền với những kỷ niệm, những tình cảm thiêng liêng cần phải giữ gìn giữa người còn sống với người đã khuất. Một người có thể là đã chết, nhưng chết chưa phải là đã chấm dứt vì một phần người đó vẫn đang tồn tại, đang hiện hữu trong con cháu, trong chính di sản người đó để lại. *"Di sản là cơ sở vật chất mà trên đó gia đình được hình thành và kế tục trong thời gian."*

Nó cũng có vai trò của một phương tiện tương trợ trong nội bộ gia đình" [31, tr 14]. Hơn nữa, việc để lại một di sản tốt cho đời sau cũng là cách để một người kéo dài nhân thân của mình; Pháp luật công nhận quyền thừa kế của cá nhân là đã đáp ứng mong mỏi muôn đời của con người là tồn tại mãi mãi. Với ý nghĩa này thì di sản chỉ có thể là tài sản mà không thể là nghĩa vụ.

Về phương diện pháp lý: Tiếp cận từ góc độ luật dân sự hiện đại, khi một cá nhân có đủ năng lực hành vi dân sự tham gia vào quan hệ dân sự, họ phải tự mình chịu trách nhiệm về những nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Việc để người khác chịu trách nhiệm thay mình phải được sự đồng ý của người đó. Nếu di sản thừa kế bao gồm cả nghĩa vụ tài sản và việc tiếp nhận di sản thừa kế (bao gồm cả nghĩa vụ tài sản) là một nghĩa vụ- tức là người thừa kế không có quyền từ chối - thì vô hình chung điều này đã đi ngược lại một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của pháp luật dân sự là "nguyên tắc tự do, tự nguyện"

Do vậy, di sản chỉ có thể bao gồm tài sản, không thể bao gồm nghĩa vụ tài sản. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ, nghĩa vụ tài sản này sẽ vẫn được thanh toán bởi người thừa kế. Cùng với việc nhận di sản, người thừa kế có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ do người chết để lại bằng chính tài sản của người chết (di sản). Tuy nhiên, việc người thừa kế thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại không phải vì họ là người được chuyển giao nghĩa vụ mà họ chỉ là người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đó vì họ đã nhận di sản mà thôi. Ở đây, họ chỉ "*thay mặt*" người chết thực hiện nghĩa vụ chứ không "*thay thế*" vị trí chủ thể đó bởi họ không phải là người mắc nợ. Sự thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nhằm mục đích xác định còn hay không còn di sản để chia thừa kế. Sau khi thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài sản của người chết để lại với người có quyền, nếu di sản vẫn còn để chia cho những người có quyền hưởng di sản thì phần di sản còn lại này mới được coi là di sản thừa kế. Nếu nghĩa vụ tài sản của người chết để lại ngang bằng hoặc lớn hơn giá trị tài sản, quyền tài sản của người đó để lại thì khi đó sẽ không còn tài sản để chia thừa kế- điều đó đồng nghĩa với việc là không có

di sản thừa kế, quyền hưởng di sản thừa kế của người được thừa kế cũng không phát sinh.

Như vậy, di sản thừa kế chỉ bao gồm tài sản của một người sau khi chết được chuyển dịch cho người thừa kế hợp pháp của người đó, sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài sản từ di sản của người chết để lại với người khác theo quy định của pháp luật.

Tóm lại: *di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết được chuyển dịch cho người thừa kế hợp pháp của người đó sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tài sản từ di sản của người chết để lại với người khác.*

1.1.3. Đặc điểm di sản thừa kế

- *Di sản thừa kế là tài sản được phép chuyển dịch*

Di sản trước hết phải là tài sản. Điều 163 Bộ luật Dân sự 2005 không đưa ra khái niệm tài sản là gì mà chỉ liệt kê những gì được coi là tài sản. Theo đó, tài sản bao gồm: "*Vật, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản*".

Vật: Vật là một bộ phận của thế giới vật chất theo nghĩa rộng, bao gồm cả động vật, thực vật. Dưới góc độ vật lý, vật có thể tồn tại ở mọi trạng thái (rắn, lỏng, khí...); Dưới góc độ kinh tế, vật là bộ phận của thế giới vật chất có thể đáp ứng được nhu cầu nào đó của con người. Dưới góc độ pháp lý, không phải bất cứ một bộ phận nào của thế giới vật chất cũng được coi là vật. Có những bộ phận của thế giới vật chất ở dạng này thì được coi là vật nhưng dạng khác lại không được coi là vật. Ví dụ: không khí, nước suối, nước biển... bình thường không được coi là vật nhưng nếu được con người nén vào bình, đóng vào chai... lại được coi là vật

Điều này cho thấy, ngoài yếu tố đáp ứng được nhu cầu của con người, để được coi là tài sản, vật phải thỏa mãn các điều kiện sau: vật phải tồn tại khách quan, phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở

thành đối tượng của giao lưu dân sự. Vật là tài sản không chỉ là vật tồn tại hiện hữu mà còn bao gồm cả những vật được hình thành trong tương lai chẳng hạn như công trình sẽ được xây dựng, tàu thuyền sẽ được đóng, hoa lợi, lợi tức ...

Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự 2005 đều quy định "tài sản" gồm có "vật" Tuy nhiên, Điều 172 Bộ luật Dân sự 1995 quy định tài sản là "*vật có thực*". Cách sử dụng cụm từ như vậy nhằm nhấn mạnh tính hữu hình của "vật", phân biệt giá trị tài sản được biểu hiện bằng vật thể và giá trị tài sản phi vật thể. Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều vật sẽ được hình thành trong tương lai nhưng cũng đã là đối tượng của giao dịch dân sự. VD: hoa lợi, lợi tức, tiền nhuận bút từ các tác phẩm văn học, nghệ thuật ... Do đó, việc quy định tài sản là "*vật có thực*" vô hình chung đã giới hạn nội hàm khái niệm "vật". Chính vì vậy, Bộ luật Dân sự 2005 đã sửa "*vật có thực*" thành "vật". Việc bỏ cụm từ "*có thực*" làm cho khái niệm "vật" được hiểu theo nghĩa rộng hơn: bao gồm cả vật đang có và sẽ được hình thành trong tương lai. Quy định như vậy phù hợp hơn với đời sống thực tế và các giao lưu dân sự trong cơ chế thị trường.

Tiền: Dưới góc độ kinh tế, tiền là hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò là vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hóa, thể hiện lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, có khả năng trao đổi trực tiếp với tất cả các hàng hóa khác. Tiền là phương tiện lưu thông với chức năng trao đổi, thanh toán. Dưới góc độ pháp lý, tiền là một loại tài sản đặc biệt, vừa là công cụ thanh toán, công cụ định giá các loại tài sản khác vừa là công cụ tích lũy tài sản. Giá trị của tiền được xác định bởi chỉ số biểu hiện trên đồng tiền (một nghìn, hai nghìn, mười nghìn, một trăm nghìn...) mà không phải là số lượng tờ tiền có. Về phương diện chính trị- pháp lý, tiền còn biểu hiện cho chủ quyền của quốc gia. Nhà nước có quyền ấn định giá trị của tiền, phát hành, quản lý và lưu thông tiền...

Giấy tờ có giá: Giấy tờ có giá là chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn, trong đó xác định nghĩa vụ trả nợ tiền trong một thời

điểm nhất định, điều khoản trả lãi và các cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua..."*Giấy tờ có giá bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch*" [2, khoản 9 Điều 3].

Quyền tài sản: *"Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ"* (Điều 181 Bộ luật Dân sự 2005).

Theo nghĩa rộng quyền tài sản là quyền của cá nhân, tổ chức được pháp luật cho phép thực hiện hành vi xử sự đối với tài sản của mình và yêu cầu người khác phải thực hiện một nghĩa vụ đem lại lợi ích vật chất cho mình. Xét theo ý nghĩa này quyền tài sản vừa là quyền đối vật (điển hình là quyền sở hữu) vừa là quyền đối nhân (điển hình là quyền yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ tài sản- quyền đòi nợ).

Còn theo quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự 2005 (Điều 188 Bộ luật Dân sự 1995) thì quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự. Như vậy, theo Bộ luật Dân sự quyền tài sản chỉ là quyền đối nhân- quyền của một chủ thể đối với một chủ thể khác. Khái niệm "quyền tài sản" ở đây được xây dựng như một khái niệm đối lập với "vật" trong hệ thống phân loại cơ bản. Với tư cách là một loại tài sản, "vật" được hiểu là vật hữu hình - có nghĩa là có thể nhận biết bằng các giác quan tiếp xúc; đối lập với vật hữu hình, "quyền tài sản" được hiểu là các vật vô hình, không thể chiếm hữu được, không nằm trong phạm vi khả năng kiểm soát vật chất của con người nhưng thông qua việc khai thác, ứng dụng nó trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xác hội sẽ thu được các lợi ích vật chất.

Quyền tài sản bao gồm: quyền đòi nợ trong các hợp đồng mua bán, cho vay; quyền đòi lại tài sản cho thuê, cho mượn, chuộc lại tài sản cầm cố, thế chấp; quyền đòi bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, ngoài hợp đồng; quyền được nhận tiền bảo hiểm; quyền nhận tiền công lao động, tiền

nhuận bút, tiền hư trí, tiền thưởng trong các cuộc thi, tiền chi phí cho việc thực hiện các công việc không có ủy quyền... và cả quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật hiện hành, quyền sử dụng đất là quyền tài sản của người sử dụng đất hợp pháp, quyền đó được pháp luật cho phép chuyển dịch theo trình tự thừa kế. Tuy nhiên, do đất đai là khách thể đặc biệt của sở hữu toàn dân, do vậy thừa kế quyền sử dụng đất phải thỏa mãn những quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật đất đai về các chủ thể được thừa kế và loại đất được thừa kế quyền sử dụng.

Theo quy định tại Điều 181 Bộ luật Dân sự 2005 (Điều 188 Bộ luật Dân sự 1995) thì quyền sở hữu trí tuệ cũng là quyền tài sản. "*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*" (khoản 1 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ). Tuy nhiên, quyền sở hữu trí tuệ bao gồm cả quyền tài sản và quyền nhân thân. Chỉ những quyền tài sản và quyền nhân thân nào có thể giá trị được bằng tiền và chuyển giao trong giao dịch dân sự thì mới được coi là di sản thừa kế (ví dụ: quyền được nhận tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác; quyền công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm...). Còn những quyền nhân thân theo tính chất gắn liền với tác giả không thể chuyển dịch theo thừa kế thì không thể được xác định là di sản thừa kế. Ví dụ: quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm...

Điều 163 Bộ luật Dân sự 2005 chỉ quy định mang tính liệt kê tài sản bao gồm những gì mà không quy định thế nào là tài sản. Theo một nghĩa chung nhất: tài sản cần phải hiểu chính là những của cải vật chất hoặc tinh thần nằm trong sự chiếm giữ và chi phối của con người, được con người khai thác mang lại lợi ích cho con người.

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản và quyền sở hữu tài sản (trừ đất đai là quyền sử dụng) của người đã chết cho những người còn sống. Chính vì vậy di sản thừa kế phải là tài sản được phép chuyển dịch. Để được phép chuyển dịch, tài sản phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người để lại di sản (trừ đất đai là quyền sử dụng). Về nguyên tắc một người có quyền sở hữu đối với tài sản thì họ có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình. Do vậy, họ đương nhiên có quyền chuyển dịch tài sản đó cho người khác. Nếu tài sản không thuộc quyền sở hữu của một người thì người đó sẽ không thể có quyền chuyển dịch tài sản đó cho người khác (trừ đất đai). Để có tài sản thuộc quyền sở hữu thì tài sản phải được tạo lập theo các căn cứ theo các quy định của pháp luật. Pháp luật ở thời kỳ nào, khi quy định về di sản thừa kế cũng phải căn cứ vào quyền sở hữu tài sản của người đã chết. Vì vậy có thể nói di sản thừa kế có mối quan hệ hữu cơ với quyền sở hữu tài sản của cá nhân hay nói cách khác, quyền sở hữu cá nhân là cơ sở chủ yếu để xác định di sản thừa kế của công dân. Một người có tài sản được xác lập dựa trên những căn cứ do pháp luật quy định khi họ qua đời những tài sản đó được xác định là di sản thừa kế. Tùy vào từng giai đoạn phát triển kinh tế- xã hội khác nhau mà phạm vi và thành phần tài sản thuộc quyền sở hữu công dân cũng khác nhau, vì vậy di sản thừa kế cũng có sự thay đổi theo từng giai đoạn. Điển hình là quyền sử dụng đất. Trong một khoảng thời gian dài từ năm 1980-1993 (từ Hiến pháp 1980 đến Luật Đất đai 1993 được ban hành) trong thành phần di sản thừa kế của công dân không bao gồm đất đai và quyền sử dụng đất. Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chỉ được quy định trong Luật Đất đai 1993 và tiếp tục được làm rõ trong Phần thứ năm Bộ luật Dân sự 1995 và hiện nay là trong Bộ luật Dân sự 2005.

- ***Quyền tài sản không gắn với nhân thân***

Di sản thừa kế bao gồm vật, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản. Tuy nhiên không phải quyền tài sản nào cũng được coi là di sản thừa kế. Trong thực tế, có rất nhiều quyền dù định giá được bằng tiền nhưng

do gắn với nhân thân người chết nên không được coi là di sản, bởi lẽ những quyền này không đáp ứng được tiêu chí là "được phép chuyển dịch".

- Quyền nhận tiền bảo hiểm xã hội (quyền nhận lương hưu, hưởng trợ cấp thương tật, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tử tuất...). Những khoản tiền này do Nhà nước trả cho người lao động hoặc thân nhân của họ nhằm mục đích *"thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết"*(khoản 1 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006). Đây là sự bảo vệ của xã hội đối với người lao động nhằm khắc phục những khó khăn về kinh tế của người lao động do bị ngừng hoặc giảm thu nhập qua đó góp phần ổn định cuộc sống bản thân người lao động và gia đình, góp phần bảo đảm an toàn xã hội. Những quyền tài sản này luôn gắn với một chủ thể nhất định, không thể chuyển giao cho người khác nên không thể được coi là di sản thừa kế. Chỉ những đối tượng đủ các điều kiện do pháp luật quy định mới có quyền này nên khi những chủ thể đó chết đi thì quyền tài sản này cũng chấm dứt mà không được chuyển dịch cho những người thừa kế.

- Quyền nhận tiền cấp dưỡng (điểm 11 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000):

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không đủ tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn túng thiếu.

Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân giữa các thành viên trong gia đình, dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa vợ và chồng; giữa cha mẹ và con;

giữa ông bà và cháu và giữa anh chị em trong gia đình. Mục đích của việc cấp dưỡng là đảm bảo cho người chưa thành niên, người đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động, không có tài sản tự nuôi mình được chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo cho họ có đủ điều kiện để tồn tại và phát triển. Vì vậy, quan hệ cấp dưỡng là một loại quan hệ tài sản đặc biệt nó gắn liền với nhân thân của chủ thể (người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng), "*không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác*". Do đó, khi người được cấp dưỡng chết thì quan hệ cấp dưỡng chấm dứt, người thừa kế sẽ không được kế thừa quyền nhận tiền cấp dưỡng này.

- Quyền nhận tiền bồi thường thiệt hại do tính mạng sức khỏe bị xâm phạm

Điều 612 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm

1. *Trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường cho đến khi chết.*

2. *Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng trong thời hạn sau đây:*

a) *Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;*

b) *Người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.*

Như vậy, theo quy định trên thì quyền nhận tiền bồi thường thiệt hại do tính mạng sức khỏe bị xâm phạm là quyền tài sản gắn liền với nhân thân và không thể chuyển dịch cho người thừa kế. Đây là khoản tiền do người gây thiệt hại phải trả cho người bị thiệt hại hoặc những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống (trong trường hợp người gây thiệt hại làm cho người bị thiệt hại chết). Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm đã được quy định cụ thể, khi hết thời hạn đó thì quyền này sẽ tự động chấm dứt mà không được chuyển giao lại cho người thừa kế.

• ***Di sản thừa kế là tài sản được hình thành trong tương lai.***

Khái niệm "tài sản hình thành trong tương lai" là khái niệm lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Dân sự 2005. Trước đó, trong một số văn bản của Chính phủ giải quyết những vấn đề liên quan cũng đã quy định, tuy nhiên không được rõ như trong Bộ luật Dân sự 2005. Kể từ khi Bộ luật Dân sự 2005 ra đời với việc quy định "tài sản" bao gồm "vật" mà không phải "vật có thực" như trước kia thì quan niệm về tài sản nói chung và di sản thừa kế nói riêng cũng được mở rộng hơn. Theo đó, di sản thừa kế không chỉ bao gồm những tài sản tồn tại vào thời điểm người để lại di sản chết mà bao gồm cả những tài sản phát sinh sau khi người để lại di sản chết. Cụ thể:

- Tiền trúng xổ số: Ví dụ: người để lại di sản đã mua vé số trước khi mở thưởng là 7 ngày nhưng lại chết trước khi mở thưởng 1 ngày. Nếu trúng thưởng thì khoản tiền này là khoản thu nhập hợp pháp của họ và được xác định là di sản thừa kế.

- Các khoản tiền mà người thuê phải trả cho người để lại di sản trong các hợp đồng thuê tài sản, thuê nhà ở. Khi người cho thuê chết, những hợp đồng này chưa đến thời điểm trả tiền thuê, trong khi hợp đồng vẫn còn thời hạn thì khoản tiền mà người thuê phải trả sau khi người cho thuê chết là di sản thừa kế của người này.

- Lãi suất tiền gửi ngân hàng, lãi suất trong các hợp đồng cho vay, cổ tức từ cổ phần góp vốn... tại thời điểm người có tài sản chết, những khoản tiền này chưa đến kỳ thanh toán, sau khi người này chết thì các khoản tiền đó phải được xác định là di sản thừa kế. Tương tự như vậy, tiền thưởng từ giải thưởng văn học, nghệ thuật, khoa học; tiền giá trị tài sản tăng lên do cung cầu, do biến động giá... cũng được xác định là di sản thừa kế.

- Các khoản tiền bảo hiểm tính mạng của người tham gia bảo hiểm do công ty bảo hiểm trả khi có sự kiện bảo hiểm phát sinh (người tham gia bảo hiểm chết). Quy tắc bảo hiểm tai nạn con người (Ban hành kèm theo Quyết định số 391-TC/BH ngày 20/9/1991 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: *"Số tiền bảo hiểm được trả cho người được bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm ủy quyền. Trường hợp người được bảo hiểm bị chết thì người thừa kế hợp pháp được nhận số tiền đó"*). Theo quy định này, tiền bảo hiểm tính mạng của người tham gia bảo hiểm là quyền về tài sản của người đó để lại sau khi chết. Khoản tiền này sẽ được chuyển giao cho những người thừa kế của người mua bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra- người mua bảo hiểm chết.

- Tiền bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm theo quy định tại Điều 610 Bộ luật Dân sự 2005. Theo quy định này thì khi một người xâm phạm đến tính mạng của người khác, ngoài việc phải bỏ ra một khoản tiền chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết; Chi phí hợp lý cho việc mai táng; Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng, thì người gây thiệt hại còn phải bỏ ra một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Khoản tiền này phát sinh sau khi người bị thiệt hại chết và được xác định là di sản thừa kế của người đó. Số tiền bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa

thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa không quá sáu mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

- ***Di sản thừa kế là những tài sản hiện còn để chia thừa kế***

Khi còn sống, người để lại di sản bằng hành vi pháp lý của mình có tham gia vào những quan hệ dân sự làm phát sinh nghĩa vụ tài sản như nghĩa vụ trả nợ, nghĩa vụ trả tiền công lao động, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ cấp dưỡng còn thiếu, nghĩa vụ nộp thuế và các món nợ khác đối với nhà nước... Nghĩa vụ này lẽ ra phải do chính bản thân người để lại di sản thực hiện khi còn sống nhưng người này chưa thực hiện hoặc đang thực hiện thì chết. Vì vậy những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản đó trong phạm vi di sản do người đó để lại. Sau khi thanh toán nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan khác (chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng, chi phí cho việc bảo quản di sản...) mà vẫn còn di sản để chia cho những người có quyền hưởng di sản, phần di sản này mới được gọi là di sản thừa kế và được dùng để chia thừa kế. Nếu toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản hoặc vừa đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại thì không còn phần di sản để xác định là di sản thừa kế, theo đó sẽ không có quan hệ nhận di sản.

1.2. DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

1.2.1. Khái niệm di sản thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo quan hệ pháp luật dân sự chính là sự dịch chuyển tài sản và quyền sở hữu tài sản của cá nhân người đã chết cho cá nhân, tổ chức có quyền hưởng thừa kế. Nếu sự dịch chuyển trên được thực hiện "*theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định*" là hình thức thừa kế theo pháp luật. Nếu quá trình dịch chuyển di sản được thực hiện dựa trên ý chí của người để lại di sản là hình thức thừa kế theo di chúc. Phần di sản được

định đoạt trong di chúc hợp pháp chia cho những người thừa kế theo di chúc là di sản thừa kế theo di chúc.

Về di sản thừa kế theo di chúc, tính đến thời điểm hiện nay thì chưa có một văn bản pháp luật nào quy định. Tuy nhiên, theo một nghĩa chung nhất, ta có thể hiểu: ***Di sản thừa kế theo di chúc là một phần hoặc toàn bộ di sản thừa kế do người lập di chúc định đoạt trong một bản di chúc hợp pháp cho những người hưởng thừa kế.***

1.2.2. Đặc điểm di sản thừa kế theo di chúc

Di sản thừa kế theo di chúc trước hết phải là di sản thừa kế, mang đầy đủ các đặc điểm của di sản thừa kế, ngoài ra nó cũng có đặc điểm riêng như sau:

- ***Giá trị di sản thừa kế theo di chúc được xác định theo ý chí của người lập di chúc***

Di chúc là "*sự thể hiện ý chí của cá nhân*" (Điều 646 Bộ luật Dân sự 2005). Thông qua việc lập di chúc, người có tài sản định đoạt khối tài sản của mình cho người khác. Nếu như trong thừa kế theo pháp luật, toàn bộ khối di sản của người chết để lại do pháp luật xác định, thì trong thừa kế theo di chúc, khối tài sản này sẽ được xác định bởi chính người lập di chúc. Việc định đoạt khối tài sản ấy cho ai? Bao nhiêu? là tùy thuộc hoàn toàn vào ý chí của người lập di chúc. Nói cách khác, giá trị di sản thừa kế theo di chúc được xác định theo ý chí của người lập di chúc. Trong một số trường hợp, di sản thừa kế theo di chúc có giá trị bằng với giá trị di sản thừa kế nhưng trong một số trường hợp khác thì phần di sản này lại có giá trị nhỏ hơn so với giá trị di sản thừa kế.

Ví dụ" Ông A có khối tài sản trị giá 300 triệu. Ông A lập di chúc để lại 200 triệu cho hai con là C và D. Còn 100 triệu Ông A không đề cập đến trong di chúc. Trong trường hợp này, khi ông A chết đi, di sản thừa kế được xác định là 300 triệu đồng trong đó di sản thừa kế theo di chúc là 200 triệu

đồng. Còn 100 triệu đồng sẽ được chia theo quy định của pháp luật (là di sản thừa kế theo pháp luật).

- ***Giá trị di sản thừa kế theo di chúc phụ thuộc vào hiệu lực của di chúc***

Người lập di chúc có toàn quyền định đoạt khối tài sản của mình thông qua việc lập di chúc nhưng việc định đoạt đó có được thực hiện hay không còn phụ thuộc vào bản di chúc người đó để lại có hiệu lực hay không. Hiệu lực của di chúc có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định có hay không có di sản thừa kế theo di chúc cũng như trong việc xác định giá trị và khối lượng di sản thừa kế theo di chúc. Việc xác định hiệu lực của di chúc sẽ quyết định việc phân chia di sản sẽ tuân theo di chúc hay theo quy định của pháp luật. Nếu di chúc có hiệu lực pháp luật, toàn bộ phần di sản được định đoạt trong di chúc sẽ được chia theo di chúc. Nếu di chúc không có hiệu lực toàn bộ, thì khi đó toàn bộ phần di sản được định đoạt theo di chúc sẽ được chia theo quy định của pháp luật (khi đó sẽ không còn di sản thừa kế theo di chúc). Nếu di chúc không có hiệu lực một phần khi đó chỉ phần di sản liên quan đến phần không có hiệu lực của di chúc được chia theo quy định của pháp luật.

- ***Chỉ có chủ thể được chỉ định thừa kế theo di chúc được hưởng***

Nếu trong thừa kế theo pháp luật, người thừa kế là ai, họ được hưởng bao nhiêu di sản, hưởng như thế nào và khi nào được hưởng di sản... là những điều đã được xác định trước theo một khuôn mẫu thống nhất cho mọi trường hợp, thì ở trong thừa kế theo di chúc, người thừa kế và phần di sản mà người đó được hưởng như thế nào là điều không thể xác định trước cho mọi trường hợp theo một khuôn mẫu nhất định được vì nó hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản được thể hiện trong di chúc. Người này có thể là một cá nhân (có thể thuộc trong diện những người thừa kế theo pháp luật, cũng có thể nằm ngoài diện đó), có thể là cơ quan, tổ chức bất kỳ. Song cho dù là cá nhân hay tổ chức thì họ đều có một điểm chung là: họ là những người được người lập di chúc chỉ định cho được hưởng di sản trong di chúc. Về nguyên tắc, chỉ người nào được người lập di chúc xác định trong di chúc

mới là người thừa kế theo di chúc của người đó. Vì thế, dù người có di chúc có ý định cho một người hưởng di sản của mình nhưng vì nhầm lẫn hoặc sai sót mà người lập di chúc không xác định họ trong di chúc thì người đó vẫn không phải là người thừa kế theo di chúc của người đã lập di chúc.

• ***Giá trị di sản thừa kế theo di chúc có thể bị giảm theo qui định của pháp luật.***

Với nguyên tắc "*tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận*" (Điều 2 Bộ luật Dân sự năm 2005) pháp luật nước ta bảo đảm quyền tự do lập di chúc của người để lại di sản, tuy nhiên, "tự do" phải phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyên tắc "*tôn trọng truyền thống tốt đẹp*" (Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005). Chính vì vậy, pháp luật thừa kế một mặt tôn trọng ý chí của người để lại di sản bằng việc tôn trọng sự định đoạt của họ trong di chúc, mặt khác cũng hạn chế quyền định đoạt của họ nếu việc định đoạt ấy trái với truyền thống đạo đức.

Dựa trên nền tảng đạo đức, pháp luật thừa kế quy định việc chuyển dịch di sản của một người cho những thành viên khác trong gia đình- những người có đủ điều kiện hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc là bổn phận bắt buộc đối với người để lại di sản. Bổn phận này xuất phát từ nghĩa vụ nuôi dưỡng lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình. Nếu vì một lý do nào đó, mà người lập di chúc không định đoạt cho những người thân thuộc được hưởng di sản, hoặc cho mỗi người trong số họ hưởng ít hơn mức tối thiểu do pháp luật quy định, thì pháp luật sẽ bảo vệ quyền lợi chính đáng của những người đó bằng cách định cho họ được hưởng một phần di sản nhất định bằng *hai phần ba một suất thừa kế theo pháp luật*. Phần di sản này được gọi là phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Những người được hưởng phần di sản này là "*người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc*". Họ bao gồm: Cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mà không có khả năng lao động. Như vậy, trong trường hợp này, do có sự can thiệp của pháp luật nên giá trị di sản thừa

kế theo di chúc sẽ bị giảm xuống, không còn toàn vẹn và đầy đủ như theo ý chí ban đầu của người để lại di sản.

Ví dụ: Tại thời điểm mở thừa kế, Ông A có ba người thừa kế theo luật còn sống là bà B- vợ ông A và hai người con là M và N. Trước khi chết, ông A có lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản của mình là 180 triệu chia đều cho hai con là M và N được hưởng. Trong trường hợp này, pháp luật một mặt vẫn tôn trọng ý chí của ông A trong việc để hai con là M và N được hưởng di sản mặt khác, bảo vệ quyền lợi chính đáng của bà B bằng cách chia cho bà B một phần di sản bằng hai phần ba một suất thừa kế theo luật.

Cụ thể: xác định một suất thừa kế theo luật là: 180 triệu đồng: 3 = 60 triệu đồng. Bà B được hưởng hai phần ba một suất thừa kế theo luật là: 60 triệu đồng x 2/3 = 40 triệu đồng. M và N cùng được hưởng phần di sản còn lại là: 180 triệu đồng - 40 triệu đồng = 140 triệu đồng.

Trong trường hợp này, phần di sản được định đoạt theo di chúc là 180 triệu đồng. Nhưng phần di sản thừa kế theo di chúc chỉ là 140 triệu đồng (bị giảm 40 triệu đồng theo quy định của pháp luật).

1.3. TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Di sản thừa kế và quyền sở hữu của công dân có mối quan hệ hữu cơ với nhau hay nói cách khác, quyền sở hữu cá nhân là cơ sở chủ yếu để xác định di sản thừa kế của công dân. Trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà quyền sở hữu của công dân Việt Nam (xét về phạm vi và thành phần của tài sản) có sự thay đổi và được quy định khác nhau. Vì vậy, phạm vi và thành phần của di sản thừa kế cũng được pháp luật quy định khác nhau theo từng thời kỳ:

1.3.1. Trước năm 1945

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam là nước phong kiến. Trong xã hội phong kiến đó, pháp luật nói chung, pháp luật về thừa kế nói riêng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo trọng nam khinh nữ, đề cao vai trò của người chồng, người gia trưởng trong gia đình. Pháp luật về thừa kế được quy định chủ yếu trong hai bộ luật là bộ Quốc triều Hình luật (còn gọi là Bộ luật Hồng Đức), được ban hành vào năm 1483 dưới triều Lê, và bộ Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là Bộ luật Gia Long, được ban hành năm 1812 dưới triều Nguyễn.

Trong cả hai bộ luật này đều không quy định cụ thể di sản gồm những gì. Tuy nhiên, dựa vào đặc điểm kinh tế- xã hội thời kỳ đó và những quy định về sở hữu trong luật chúng ta có thể suy ra di sản thừa kế thời kỳ này chủ yếu là ruộng đất. Trong thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo và chế độ xã hội là phong kiến. Bởi vậy, đất đai được coi là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Đúng như nhận xét của GS.Vũ Văn Mẫu: *"Trong một nền kinh tế trọng nông thì chỉ có điền thổ mới được coi là các yếu tố tư bản chính yếu, các động sản khác chỉ là những vật có ít giá trị"* [37, tr. 15]. Ngoài ra, theo quy định tại các văn bản khác (như các đoạn 258 và 259 trong Hồng Đức Thiện chính thư (258, lệ về vợ chồng không có con; 259- lệ đối với vợ chồng trước có con, vợ chồng sau không có con..) ta có thể thấy tài sản gia đình phong kiến Việt Nam thời đó không chỉ gồm "điền thổ" mà còn gồm các thứ khác như: vàng, bạc, nhà cửa, đồ trang sức, đồ sứ... Những tài sản này được coi là "của nôi" và khi chủ sở hữu chết cũng được coi là di sản thừa kế.

Được xây dựng dựa trên nền tảng của đạo đức phong kiến, nhìn chung, pháp luật trong thời kỳ này nhằm mục đích duy trì, bảo vệ những truyền thống chế độ gia đình phụ quyền và hiếu nghĩa của con cháu trong dòng tộc. Do đó, không chỉ quyền mà nghĩa vụ của gia đình cũng được truyền tiếp cho thế hệ sau, bởi thế cha mẹ mắc nợ thì các con phải trả. Điều 590 Bộ luật Hồng Đức quy định: nếu người vay có con, thì chủ nợ có quyền đòi thanh toán ở con (*"nếu kẻ mắc nợ có con, thì được đòi ở con"*). Quy định này là sự

thể chế hóa tục lệ "phụ trái tử hoàn" - một tục lệ dường như xuất hiện rất lâu trước khi luật thành văn ra đời. Tục lệ này quy định trách nhiệm vô hạn của các con đối với các khoản nợ cha mẹ. Theo đó, khi cha mẹ chết đi để lại những khoản nợ chưa kịp thanh toán thì người con- với tư cách là một người thừa kế - sẽ kế thừa không chỉ tài sản mà cả các nghĩa vụ tài sản do cha mẹ để lại và phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tài sản đó. Nếu tài sản mà cha hoặc mẹ để lại sau khi chết không đủ để thực hiện các nghĩa vụ tài sản thì họ phải dùng tài sản của mình để trả nợ thay cho cha mẹ. Như vậy, có thể nói di sản thừa kế trong thời kỳ này bao gồm cả tài sản và nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên xâm lược Việt Nam. Từ năm 1858-1945 Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Mặc dù hệ thống pháp luật của Cộng hòa Pháp thời kỳ đó được xem là hệ thống pháp luật tiên bộ, dân chủ nhưng với bản chất của chủ nghĩa thực dân, Pháp vẫn tận dụng những hủ tục phong kiến lạc hậu của xã hội phong kiến nước ta thời kỳ đó để xây dựng hệ thống pháp luật làm công cụ nhằm thực hiện triệt để chính sách khai thác thuộc địa. Tục lệ "phụ trái tử hoàn" vẫn tiếp tục được duy trì trong các Bộ luật thời kỳ này. Trong thời kỳ này, pháp luật thừa kế chủ yếu được quy định trong hai bộ luật. Đó là Bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931 và Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936. Còn ở miền Nam có Bộ Dân luật giản yếu công bố ngày 10/03/1883 nhưng không quy định về vấn đề thừa kế nên trong phạm vi luận văn này chúng tôi không đề cập đến.

Điều 374 Bộ Dân luật Bắc kỳ và Điều 379 Bộ Dân luật Trung kỳ quy định:

Các con được hưởng di sản của cha mẹ thì phải liên đới trả cho hết các khoản nợ của cha mẹ. Người chánh thất, quả phụ hoặc người đích tôn thừa tự cũng thế. Những khoản nợ của người thứ nhất mệnh một để lại mà người ấy vì sự làm ích lợi cho gia đình, hay buôn bán phải vay thời cả người chồng cũng phải trả như vậy. Còn những người thừa kế khác thì chỉ phải trả các khoản nợ, gánh

vác các trách nhiệm của người mệnh một ngang với phần di sản mà mình được hưởng là cùng, trừ khi nào từ chối di sản thì không phải gánh chịu.

Theo quy định này, đối với người thừa kế là các con, người chồng góa, vợ góa và cháu đích tôn ăn thừa tự nếu được hưởng di sản thì đồng thời phải gánh vác nghĩa vụ thanh toán một cách liên đới và vô hạn các khoản nợ do người chết để lại. Nếu di sản thừa kế không đủ để thanh toán các khoản nợ thì người thừa kế phải dùng tài sản riêng của mình để thanh toán cho đủ. Còn đối với các trường hợp khác (người thừa kế không phải là con, cháu đích tôn, chồng, vợ) thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết trong phạm vi di sản được hưởng. Những người này có quyền từ chối nhận di sản, trong trường hợp đó, họ không phải gánh chịu nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Sở dĩ có những quy định này bởi vì: gia đình Việt Nam thời kỳ này được tổ chức theo chế độ phụ quyền, người gia trưởng là người đứng đầu gia đình, nhân danh gia đình tiến hành các giao dịch. Các khoản nợ họ vay không hoàn toàn chỉ dùng riêng cho cá nhân mà nhằm chi dùng cho cả gia đình họ. Chính vì vậy, khi người này chết đi thì khoản nợ này sẽ được coi là khoản nợ của gia đình chứ không còn là khoản nợ của cá nhân người chết do đó toàn thể gia đình (vợ, chồng, con, cháu) sẽ phải liên đới gánh vác nghĩa vụ này đối với chủ nợ. Việc duy trì tục lệ này về thực chất là do chế độ bóc lột của giai cấp địa chủ và sự bóc lột ấy nhằm mục đích duy trì và củng cố chế độ tư hữu.

Tóm lại, di sản thừa kế trong thời kỳ này bao gồm tất cả tài sản (chủ yếu là đất đai) và các nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại.

1.3.2. Từ năm 1945-1950

Cách mạng tháng Tám thành công, đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới- kỷ nguyên độc lập, tự do. Ngày 2/9/1945- nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á - đã ra đời.

Song song với công cuộc xây dựng và bảo vệ chính quyền còn non trẻ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng chú trọng đến việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong điều kiện và hoàn cảnh mới. Pháp luật của chế độ mới dần được hình thành và phát triển, từng bước xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến xây dựng nên một hệ thống pháp luật tiến bộ của nhân dân và vì nhân dân.

Ngày 10/10/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 90/SL cho phép tạm sử dụng một số luật lệ hiện hành ở Bắc- Trung- Nam với điều kiện "những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể cộng hòa".

Ngày 22/05/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 97-SL sửa đổi một số Quy lệ và chế định trong dân luật. Những quy định trong Sắc lệnh, một mặt, đã xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến trong quan hệ dân sự, mặt khác, đã đặt ra những nguyên tắc cơ bản được coi là nền tảng cho việc xây dựng pháp luật dân sự sau này trong đó có pháp luật về thừa kế.

Sắc lệnh số 97-SL quy định *"Con cháu hoặc vợ chồng của người chết không bắt buộc phải nhận thừa kế người ấy. Khi nhận thừa kế thì các chủ nợ của người chết cũng không có quyền đòi nợ quá số di sản để lại"* (Điều 10). Theo quy định này thì người thừa kế có quyền từ chối quyền hưởng di sản thừa kế. Nếu họ nhận di sản thì họ chỉ phải thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết để lại trong phạm vi di sản họ được nhận mà không phải chịu trách nhiệm vô hạn về tài sản đối với các khoản nợ của người chết để lại như trước đây. Đây là những nguyên tắc tiến bộ, phá vỡ sự lạc hậu, lỗi thời trong pháp luật về thừa kế trước đó, xóa bỏ tục lệ "phụ trái tử hoàn" bất công- bắt buộc con cháu của người chết phải chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn đối với khoản nợ của người chết.

Mặc dù Sắc lệnh số 97-SL chưa quy định trực tiếp di sản thừa kế là gì nhưng bằng những quy định của mình, Sắc lệnh đã gián tiếp khẳng định: *di sản thừa kế của một người sau khi chết chỉ bao gồm tài sản mà không bao gồm nghĩa vụ tài sản của người đó với người khác.*

Về phạm vi tài sản thuộc quyền sở hữu công dân, Điều 12 Hiến pháp 1946 ghi nhận: "*Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm*". Theo nguyên tắc này, quyền sở hữu của công dân đối với tài sản không bị hạn chế về phạm vi, thành phần, giá trị và tính chất. Công dân có quyền sở hữu với mọi tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất kể cả đất đai. Tuy nhiên, trong thời kỳ này do nước ta mới thoát khỏi ách đô hộ của thực dân phong kiến, nền kinh tế còn nghèo nàn lạc hậu, do đó tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân cũng không có gì nhiều ngoài đất đai và nhà ở. Có thể nói, đất đai và nhà ở là tài sản lớn thuộc quyền sở hữu của cá nhân đồng thời là di sản quan trọng khi người đó chết đi.

1.3.3. Từ năm 1950-1968

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm tiền đề cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất nước Nhà nước, ngày 31 tháng 12 năm 1959 Quốc hội khóa I đã thông qua bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Việt Nam, Hiến pháp 1959.

Với Hiến pháp 1959, lần đầu tiên quyền thừa kế của công dân được nâng lên thành nguyên tắc hiến định. Điều 19 Hiến pháp 1959 ghi nhận: "*Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân*".

Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1959, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế trong việc giải quyết các tranh chấp về thừa kế của công dân, ngày 27/08/1968 Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 594-NCPL Hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế. Theo hướng dẫn tại Thông tư 594 thì di sản thừa kế được xác định như sau: "*Di sản thừa kế bao gồm không những quyền sở hữu cá nhân về những tài sản mà người chết để lại mà còn gồm cả những quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản phát sinh do quan hệ hợp đồng hoặc do việc gây thiệt hại mà người chết để lại*"

Khác với Sắc lệnh số 97, Thông tư 594 đã bổ sung quy định "nghĩa vụ tài sản" cũng là di sản thừa kế. Theo Thông tư 594 di sản thừa kế không những bao gồm tài sản, quyền tài sản mà còn bao gồm cả "nghĩa vụ tài sản" của người chết để lại. Người thừa kế là người kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

Trong thời kỳ này, thực hiện mục tiêu "người cày có ruộng" ngày 19/12/1953, Quốc hội đã thông qua Luật Cải cách ruộng đất, trong đó nội dung quan trọng là tịch thu ruộng đất của địa chủ, phong kiến, cường hào để chia cho nông dân. Điều 1 Luật Cải cách ruộng đất quy định: *"Mục đích và ý nghĩa cải cách ruộng đất là thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ để thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân"* Đây chính là căn cứ pháp lý xác lập quyền sở hữu tư nhân về đất đai. Khi cá nhân chết, đất đai đương nhiên sẽ được coi là di sản thừa kế.

Theo quy định của Hiến pháp năm 1959 thì tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân được chia làm hai nhóm chính, bao gồm: của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, các thứ vật dụng riêng khác và tư liệu sản xuất (quyền sở hữu về ruộng đất của nông dân, tư liệu sản xuất của nhà tư sản dân tộc, của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác). Nhà nước bảo hộ toàn diện với của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác, còn đối với tư liệu sản xuất nói chung, quyền sở hữu về ruộng đất của nông dân và của cải khác của nhà tư sản dân tộc thì Nhà nước *"chiếu theo pháp luật bảo hộ"*. So với Hiến pháp 1946, phạm vi tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân trong Hiến pháp 1959 có phần thu hẹp hơn (không bảo hộ toàn diện đối với mọi tài sản của công dân như trong Hiến pháp 1946).

Tóm lại, di sản thừa kế trong giai đoạn này bao gồm: *của cải thu nhập hợp pháp, tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất (trong đó có đất đai) và các*

nghĩa vụ tài sản phát sinh do quan hệ hợp đồng hoặc do việc gây thiệt hại mà người chết để lại.

1.3.4. Từ năm 1968 - 1990

Thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc ta - Giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn của công cuộc cải cách xã hội chủ nghĩa nhiều năm ở nước ta, Đại hội lần thứ IV của Đảng (12/1976) đã đề ra con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cho Nhà nước và xã hội Việt Nam nói chung và đường lối phát triển kinh tế của Nhà nước trong cả thời kỳ quá độ nói riêng. Thể chế hoá đường lối của Đảng, ngày 18 tháng 12 năm 1980 Quốc hội khóa VI đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Hiến pháp 1980.

Hiến pháp 1980 đã quy định nhiệm vụ cơ bản của *"cách mạng quan hệ sản xuất là xóa bỏ các hình thức sở hữu phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất"* (Điều 18). Trên cơ sở đó, Hiến pháp chỉ ghi nhận hai thành phần kinh tế tương ứng với hai hình thức sở hữu: *"thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động"* (Điều 18). Vì thế, đối tượng của sở hữu công dân chủ yếu là *"thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt"* (Điều 27). Đối với các tư liệu sản xuất, so với Hiến pháp năm 1959 sở hữu công dân bị giới hạn ở *"những công cụ sản xuất trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ"* (Điều 27). Riêng đối với đất đai, theo quy định tại Điều 19 Hiến pháp 1980 thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân và Hiến pháp năm 1980 cũng như Luật Đất đai năm 1988 không quy định việc Nhà nước giao đất cho các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng ổn định lâu dài nên đất cũng như quyền sử dụng đất trong giai đoạn này không được coi là di sản thừa kế.

Cụ thể hóa các quy định tại Hiến pháp 1980, trên cơ sở kế thừa các quy định tại Thông tư số 594-NCPL, ngày 24/7/1981 Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 81/TATC Hướng dẫn Tòa án các cấp trong việc xét xử các tranh chấp về thừa kế. Theo đó:

Di sản thừa kế bao gồm:

- *Các tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại thừa kế và thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt và những công cụ sản xuất trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ.*
- *Các quyền về tài sản mà người để lại thừa kế được hưởng theo quan hệ hợp đồng hoặc do được bồi thường thiệt hại.*
- *Các nghĩa vụ về tài sản của người để lại thừa kế phát sinh do quan hệ hợp đồng, do việc gây thiệt hại hoặc do quyết định của cơ quan có thẩm quyền.*

Cũng giống như Thông tư 594-NCPL, Thông tư 81 cũng xác định di sản thừa kế bao gồm không những tài sản, quyền tài sản mà còn bao gồm cả nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại, tuy nhiên phạm vi và thành phần di sản thừa kế trong giai đoạn này bị thu hẹp hơn.

Cụ thể di sản thừa kế bao gồm: *thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt và các tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, tư liệu sản xuất bị giới hạn chỉ "ở những công cụ sản xuất trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ". Đặc biệt, di sản thừa kế trong giai đoạn này không bao gồm đất đai cũng như quyền sử dụng đất.*

1.3.5. Từ năm 1990-1995

Năm 1986, tại Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng. Nền kinh tế của nước ta dần dần thoát khỏi khủng hoảng và bắt đầu khởi sắc. Cùng với sự thay đổi về kinh tế, hệ thống pháp luật cũng đòi hỏi phải có sự thay đổi để kịp thời điều

chỉnh các quan hệ xã hội mới. Đáp ứng nhu cầu thực tế, ngày 30/08/1990, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Thừa kế.

So với các văn bản được ban hành trước đó, Pháp lệnh Thừa kế được coi là một văn bản pháp luật đầy đủ và có hệ thống nhất về lĩnh vực thừa kế. Khác với Thông tư 594- NCPL và Thông tư 81/TATC, Pháp lệnh thừa kế không quy định "*nghĩa vụ về tài sản*" do người chết để lại là di sản thừa kế. Điều này cũng là phù hợp với đạo đức và tập quán của người dân Việt Nam. Bởi lẽ, một trong những bổn phận giữa các thành viên trong gia đình là trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau. Để lại thừa kế chính là một trong những phương tiện hữu hiệu giúp người để lại di sản thực hiện được bổn phận này với gia đình họ ngay cả khi họ đã chết. Bằng việc để lại những tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, người để lại di sản đã giúp cho những người còn sống có những cơ sở vật chất nhất định để tiếp tục tồn tại. Ngược lại, người còn sống cũng phải xác định bổn phận của mình đối với người chết bằng việc tự nguyện thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

Trong thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nước ta đã và đang thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, công dân có quyền tự do kinh doanh (Điều 57 Hiến pháp 1992) chính vì vậy phạm vi tài sản của công dân cũng được mở rộng hơn trước rất nhiều. Do đó, di sản thừa kế cũng không còn bị bó hẹp trong phạm vi thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt và "*những công cụ sản xuất trong trường hợp được phép lao động riêng lẻ*" như trước đây, mà di sản thừa kế bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người để lại di sản bao gồm: "*tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập khác*" với số lượng không hạn chế. Cụ thể, Điều 4 Pháp lệnh Thừa kế xác định:

Di sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại

Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập khác.

Sở dĩ Pháp lệnh phải quy định tài sản gồm những gì vì lúc đó chúng ta chưa ban hành Bộ luật Dân sự và cũng chưa có một văn bản nào quy định chính thức tài sản bao gồm những gì. Khác với các văn bản trước đó, Pháp lệnh không quy định cụ thể di sản gồm những gì mà chỉ xác định khái quát phạm vi của di sản bao gồm "*tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại*". Điều này thể hiện sự tiến bộ về mặt kỹ thuật lập pháp cũng như thể hiện tư duy mới của những nhà làm luật

1.3.6. Từ năm 1995 - 2005

Mặc dù có nhiều điểm tiến bộ, tuy nhiên trước những đổi thay mạnh mẽ của đất nước, qua hơn 5 năm thi hành, Pháp lệnh Thừa kế dần dần bộc lộ những điểm hạn chế, không còn phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, nhằm tạo hành lang pháp lý điều chỉnh các quan hệ dân sự nói chung, quan hệ thừa kế nói riêng, góp phần thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, ngày 28 tháng 12 năm 1995 Bộ luật Dân sự đầu tiên của nước ta đã được ban hành.

Điều 637 Bộ luật Dân sự đã xác định cụ thể về di sản thừa kế. Theo đó:

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Quyền sử đất cũng thuộc di sản thừa kế và được lại thừa kế theo quy định tại phần thứ năm của Bộ luật này.

Kế thừa các quy định tại Pháp lệnh thừa kế, Bộ luật Dân sự 1995 cũng không quy định nghĩa vụ về tài sản là di sản thừa kế. Tuy nhiên, so với các văn bản trước đó (Thông tư 594, Thông tư 81 và Pháp lệnh thừa kế) thì Bộ luật Dân sự 1995 đã bổ sung một quy định rất đặc biệt, rất mới về di sản thừa

kế, đó là tại Khoản 2 Điều 637 BLDS đã xác định di sản thừa kế không chỉ bao gồm tài sản, quyền tài sản mà còn bao gồm cả "*quyền sử dụng đất*".

Quy định này là sự cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp năm 1992 và Luật Đất đai năm 1993. Theo quy định tại Hiến pháp năm 1992 và Luật Đất đai năm 1993 thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Người sử dụng đất là cá nhân có 5 quyền mà trong đó có quyền để lại thừa kế quyền sử dụng đất. Đây là điểm rất đặc biệt trong chế định thừa kế của Bộ luật Dân sự. "*Thừa kế quyền sử dụng tài sản mà người để lại di sản và người được thừa kế đều không phải là chủ sở hữu tài sản đó*" [40, tr. 146].

Trong thời kỳ này, dưới tác động của đường lối đổi mới kinh tế do Đảng đề xướng và lãnh đạo nền kinh tế Việt Nam bước đầu đã đạt những thành tựu đáng kể. Thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng, Hiến pháp 1992 xác định đường lối phát triển nền kinh tế của Nhà nước ta là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất cũng như tinh thần của người dân (Điều 16 Hiến pháp 1992). Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp quy định công dân có quyền tự do kinh doanh. (Điều 57 Hiến pháp 1992). Những quy định này của Hiến pháp tạo cơ sở pháp lý hiến định quan trọng cho các thành phần kinh tế phát triển, tạo điều kiện thuận lợi "*giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế*", góp phần thúc đẩy tính năng động sáng tạo của mỗi công dân trong lao động, sản xuất kinh doanh làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội. Điều này dẫn đến hệ quả là tài sản thuộc quyền sở hữu công dân trong thời kỳ này có sự gia tăng không chỉ về phạm vi, số lượng mà còn về giá trị, chủng loại. Phạm vi tài sản thuộc quyền sở hữu công dân trong thời kỳ này không còn bị giới hạn ở "*những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ*" như quy định tại Hiến pháp 1980 mà bao gồm toàn bộ thu nhập hợp pháp, nhà ở, máy móc, thiết bị,

nguyên liệu, hàng tiêu dùng, kim khí quý, đá quý, tiền, ngoại tệ, cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ, quyền nhận số tiền bảo hiểm, quyền đối với phần vốn góp trong các doanh nghiệp và các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hoặc từ căn cứ pháp lý khác... Công dân có quyền sở hữu những tài sản này không "*hạn chế về số lượng, giá trị*" (Điều 221 Bộ luật Dân sự 1995).

Cùng với sự mở rộng về chủng loại, thành phần và tính chất của tài sản, di sản thừa kế của công dân trong thời kỳ này cũng phong phú, đa dạng hơn, không bị hạn chế như giai đoạn trước.

1.3.7. Từ năm 2005 đến nay

Kế thừa quy định tại Bộ luật Dân sự 1995, Điều 634 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về di sản như sau: "*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*"

So với Bộ luật Dân sự 1995, Điều 634 Bộ luật Dân sự 2005 đã lược bỏ phần "Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế". Sở dĩ, trong Bộ luật Dân sự 1995 chúng ta phải quy định "quyền sử dụng đất" cũng là di sản thừa kế bởi vì trước năm 1992 (từ 1980-1992), pháp luật quy định đất đai cũng như quyền sử dụng đất không là di sản thừa kế. Chỉ đến khi Hiến pháp 1992 và Luật Đất đai 1993 ra đời, Nhà nước mới quy định "quyền sử dụng đất" cũng là một loại quyền tài sản do đó được phép để lại thừa kế. Để khẳng định điều này, Bộ luật Dân sự 1995 quy định "*Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế và được lại thừa kế theo quy định tại phần thứ năm của Bộ luật này*". Đến nay, việc quy định như vậy không còn cần thiết bởi tại Điều 173 Bộ luật Dân sự 1995 và Điều 163 Bộ luật Dân sự 2005 đã quy định "*Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản*". Quyền sử dụng đất cũng là quyền tài sản hay cụ thể hơn là tài sản nên khi chủ sở hữu tài sản này chết thì đương nhiên được

coi là di sản thừa kế. Do đó, không cần thiết phải quy định riêng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế như trong Bộ luật Dân sự 1995 nữa.

Tóm lại:

* Pháp luật nói chung và pháp luật thừa kế nói riêng là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng do đó chịu tác động của cơ sở hạ tầng tương ứng với nó. Khi điều kiện kinh tế-xã hội có sự thay đổi thì pháp luật cũng có sự thay đổi cho phù hợp. Trải qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, quan niệm về di sản thừa kế có sự thay đổi khác nhau. Nếu kể từ khi Sắc lệnh 97-SL ngày 22/05/1950 được ban hành đến Bộ luật Dân sự 2005, những quy định về di sản thừa kế đã có 4 lần thay đổi căn bản:

- Lần thứ nhất (từ năm 1950 -1968): theo quy định tại Sắc lệnh số 97 thì di sản thừa kế bao gồm tài sản và quyền tài sản mà không bao gồm nghĩa vụ người chết để lại.

- Lần thứ hai (từ 1968-1990): theo quy định tại Thông tư số 594 và Thông tư số 81 di sản thừa kế bao gồm: tài sản, quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản của người chết để lại.

- Lần thứ ba (từ 1990-1995): giai đoạn khi Pháp lệnh Thừa kế có hiệu lực pháp luật (10/9/1990) đến khi Bộ luật Dân sự 1995 được ban hành và có hiệu lực pháp luật (01/07/1990) di sản thừa kế bao gồm: tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại mà không bao gồm nghĩa vụ tài sản

- Lần thứ tư (từ 1995 đến nay): theo Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự 2005: kế thừa quy định tại Pháp lệnh thừa kế, cả hai bộ luật đều khẳng định di sản thừa kế bao gồm: tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác đồng thời bổ sung thêm loại tài sản mới là quyền sử dụng đất.

* Di sản thừa kế là một bộ phận của chế độ tài sản, vì vậy nó chịu sự chi phối không chỉ bởi những quy định của pháp luật về tài sản và quyền sở hữu mà còn chịu ảnh hưởng rất nhiều của các chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước. Từ năm 1945 đến nay do điều kiện kinh tế xã hội thay đổi, do chính sách kinh tế có sự thay đổi, nên phạm vi và thành phần của di sản thừa kế cũng có sự thay đổi qua từng giai đoạn khác nhau.

- Giai đoạn từ 1946- 1980: thực hiện chủ trương "người cày có ruộng"- đường lối chiến lược của Đảng ta ngay từ khi thành lập, thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc tập hợp mọi lực lượng kể cả địa chủ giác ngộ cách mạng và tầng lớp tư sản dân tộc để chống đế quốc, nên trong các chính sách về sở hữu nhà nước ta công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về đất đai và các tư liệu sản xuất khác. Đất đai thuộc quyền sở hữu của công dân nên khi cá nhân đó chết, đất đai đương nhiên được xác định là di sản thừa kế.

- Giai đoạn từ 1980- 1992: Hiến pháp 1980 khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân và cũng không có quy định nào về đất đai hay quyền sử dụng đất có được coi là di sản thừa kế của công dân hay không. Tuy nhiên, đất đai và quyền sử dụng đất không thuộc khách thể quyền sở hữu của công dân nên đương nhiên không phải là di sản thừa kế.

- Giai đoạn từ 1992 đến nay: Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật về đất đai bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận: đất đai thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản lý thì bổ sung thêm một quy định mới công dân có quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất là cá nhân có 5 quyền mà trong đó có quyền để lại thừa kế quyền sử dụng đất. Như vậy, thành phần di sản thừa kế trong giai đoạn này bổ sung thêm một loại tài sản mới là quyền sử dụng đất.

* Di sản thừa kế có mối quan hệ hữu cơ với tài sản thuộc quyền sở hữu cá nhân. Từ năm 1945 đến nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền kinh tế của nước ta đã đạt được những thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy,

tài sản thuộc quyền sở hữu công dân có sự mở rộng về chủng loại, thành phần tính chất. Do đó, di sản thừa kế của công dân cũng có sự thay đổi theo hướng ngày càng mở rộng hơn cả về phạm vi thành phần. Trong thời kỳ đầu tiên, khi mới giành được độc lập, do nước ta mới thoát khỏi ách đô hộ của thực dân phong kiến, nền kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu, tài sản có giá trị lớn nhất của công dân chủ yếu là đất đai và nhà ở, di sản thừa kế có giá trị nhất của công dân thời kỳ này cũng chủ yếu chỉ là đất đai và nhà ở. Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, phạm vi và thành phần tài sản của công dân không ngừng mở rộng, di sản thừa kế có giá trị không chỉ là nhà đất mà mở rộng ra bao gồm: dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, trái phiếu, phần vốn góp trong các doanh nghiệp; đặc biệt là di sản thừa kế không chỉ là tài sản vật chất như trước mà còn cả những tài sản vô hình (quyền sở hữu trí tuệ).

* Từ năm 1945 đến nay các văn bản pháp luật quy định về di sản thừa kế ngày càng có hiệu lực cao hơn, ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn. Trong thời kỳ đầu, khi nước nhà mới giành được độc lập, do điều kiện hoàn cảnh lịch sử nên văn bản quy định về di sản thừa kế mới chỉ dừng lại là văn bản dưới luật (các thông tư) và chỉ mang tính hướng dẫn, còn sơ sài thì ngày nay, các quy định về di sản thừa kế mang tính rõ ràng, khái quát và đầy đủ hơn, được quy định trong các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn như Luật, Pháp lệnh. Quyền thừa kế còn được ghi nhận trong Hiến pháp.

Chương 2

DI SẢN THỪA KẾ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO DI CHỨC

2.1. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

**** Theo giá trị tài sản để lại của người lập di chúc***

Quan hệ thừa kế chỉ phát sinh khi còn tài sản để chia thừa kế. Người thừa kế theo di chúc có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết nhưng nếu di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ về tài sản của chính người đó thì quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc của người được thừa kế không phát sinh, không có di sản thừa kế theo di chúc. Vì vậy, di sản thừa kế theo di chúc trước hết phải được xác định theo giá trị tài sản để lại của người lập di chúc. Để xác định đúng khối di sản thừa kế theo di chúc, chúng ta phải xem xét mối tương quan giữa di sản thừa kế với nghĩa vụ tài sản và các chi phí khác liên quan đến thừa kế do người chết để lại. Nếu phần tài sản để lại lớn hơn hoặc bằng nghĩa vụ tài sản, khi đó không còn di sản thừa kế cũng như di sản thừa kế theo di chúc. Chỉ khi phần tài sản để lại nhỏ hơn nghĩa vụ tài sản phải thanh toán, khi đó chúng ta mới có di sản thừa kế cũng như di sản thừa kế theo di chúc.

**** Theo sự định đoạt của người lập di chúc***

Xét về phương diện kinh tế, pháp luật về thừa kế là một phương tiện để đảm bảo cho chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt về tài sản của mình. Đặc biệt thông qua di chúc, người để lại di sản "*có quyền sử dụng tài sản của mình ngay cả khi đã chết rồi*" [22, tr. 267]. Vì vậy, trên cơ sở của nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, pháp luật thừa kế luôn tôn trọng ý chí của người lập di chúc, tôn trọng quyền tự định đoạt của người lập di chúc. Với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp đối với toàn bộ tài sản của mình, người lập di chúc có thể định đoạt một phần hoặc toàn bộ khối tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trong di chúc. Trong trường hợp người lập di chúc định đoạt

toàn bộ khối tài sản của mình trong di chúc cho người thừa kế hưởng, khi đó di sản thừa kế theo di chúc bằng di sản thừa kế. Còn trong trường hợp người lập di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trong di chúc cho người thừa kế hưởng, khi đó di sản thừa kế theo di chúc có giá trị nhỏ hơn di sản thừa kế..

**** Di sản thừa kế theo di chúc được xác định theo di chúc có hiệu lực pháp luật***

Trên cơ sở tôn trọng quyền tự do ý chí của cá nhân, pháp luật tôn trọng quyền tự định đoạt của người lập di chúc. Tuy nhiên, quyền định đoạt của người có tài sản lập di chúc chỉ có hiệu lực khi việc định đoạt bằng di chúc thỏa mãn các điều kiện về di chúc hợp pháp được quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự 2005. Cụ thể:

- Người lập di chúc phải có năng lực chủ thể;
- Người lập di chúc phải tự nguyện
- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội
- Hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật

Nếu di chúc vi phạm một trong các điều kiện nói trên sẽ bị coi là không có hiệu lực. Tuy nhiên, mức độ không có hiệu lực đến đâu còn tùy thuộc vào tính chất và mức độ vi phạm các điều kiện. Có những trường hợp sự vi phạm làm cho di chúc bị vô hiệu toàn bộ (người lập di chúc không có năng lực hành vi dân sự...) - khi đó toàn bộ khối tài sản được định đoạt theo di chúc sẽ bị chia theo quy định của pháp luật- nhưng cũng có những trường hợp sự vi phạm các điều kiện mà pháp luật quy định chỉ làm cho di chúc không có hiệu lực một phần- khi đó chỉ phần di sản liên quan đến phần không có hiệu lực của di chúc bị chia theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Ông A có vợ là B và hai con là M và N. Trước khi chết ông A lập di chúc định đoạt khối tài sản của mình là 180 triệu. Trong đó, ông A chia cho bà B, M và N mỗi người 50 triệu. Còn lại 30 triệu ông A để bà B hưởng

với điều kiện là bà B phải ở vậy, không đi lấy chồng nữa. Trong di chúc này, phần 30 triệu ông A định đoạt cho bà B là bất hợp pháp. Vì vậy, phần di chúc liên quan đến 30 triệu đó bị coi là không có hiệu lực. Tuy nhiên, phần này không làm ảnh hưởng đến hiệu lực các phần khác của di chúc nên phần di chúc 150 triệu mà bà B và hai con M, N hưởng vẫn có hiệu lực pháp luật.

Một di chúc có hiệu lực pháp luật trước hết phải hợp pháp - phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện như trên. Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều di chúc tuy đáp ứng đầy đủ các điều kiện như trên nhưng do thuộc một trong các trường hợp sau đây nên vẫn không có hiệu lực pháp luật.

- Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc. Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

- Người thừa kế từ chối quyền nhận di sản

- Người thừa kế theo di chúc không được quyền hưởng di sản theo khoản 1 Điều 643 BLDS 2005.

Trong những trường hợp trên, phần di chúc liên quan đến những người đó sẽ không có hiệu lực pháp luật; phần di sản liên quan đến những đối tượng này sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

2.2. PHẠM VI DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Di sản thừa kế theo di chúc là một thành phần của di sản thừa kế, vì vậy phạm vi của di sản thừa kế theo di chúc cũng được xác định theo phạm vi của di sản thừa kế.

Điều 634 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*"

2.2.1. Tài sản riêng của người chết

Tài sản riêng của người chết nói chung được hiểu là tài sản thuộc quyền sở hữu của riêng người để lại di sản, người để lại di sản có toàn quyền

trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt những tài sản đó mà không chịu sự chi phối hay sự ràng buộc nào với chủ thể khác. Đây là phần tài sản mà dù ít, dù nhiều cá nhân nào cũng có bởi nó gắn liền với những nhu cầu tất yếu về vật chất cho cuộc sống của con người.

Tài sản riêng của người chết là tài sản do người để lại di sản khi còn sống tạo ra bằng thu nhập hợp pháp (như tiền lương, tiền được trả công lao động, tiền nhuận bút, tiền trúng thưởng xổ số...) tài sản được tặng cho, được thừa kế, tư liệu sinh hoạt riêng (quần áo, giường tủ, xe máy, ô tô...) nhà ở, tư liệu sản xuất các loại, vốn dùng để sản xuất kinh doanh...

Trong quan hệ vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm: *"tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân"* (khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Theo quy định này, tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng có được dựa trên những căn cứ sau:

- Tài sản của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn

Trước khi kết hôn, vợ, chồng là những cá nhân độc lập, bằng năng lực của mình họ tham gia vào những quan hệ xã hội khác nhau. Những tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ này là từ công sức của chính cá nhân họ, không có sự đóng góp của người kia (vợ hoặc chồng). Do vậy tài sản này phải là tài sản của riêng của họ.

- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân

Về nguyên tắc, tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ sở hữu trong việc dịch chuyển tài sản của mình cho người khác theo hợp đồng

tặng cho hoặc theo quan hệ thừa kế, pháp luật ghi nhận tài sản được thừa kế riêng, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ chồng.

- Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng khi chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân

Chế độ tài sản chung tồn tại khi hôn nhân còn tồn tại. Chế độ tài sản này chỉ chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt về mặt pháp lý (ly hôn, một bên vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên là đã chết). Song, trên thực tế, trong thời kỳ hôn nhân, do nhiều nguyên nhân khác nhau (có thể xuất phát từ những mâu thuẫn giữa vợ, chồng trong quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung, từ mâu thuẫn về tình cảm..) nên nhiều cặp vợ chồng muốn được chia tài sản chung để được độc lập về tài sản, tránh phát triển mâu thuẫn. Đáp ứng nhu cầu thực tế đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000- trên cơ sở kế thừa Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986- đã quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại. Theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình 2000:

1. Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

Sau khi chia tài sản chung:

1. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thì thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản chung còn lại vẫn thuộc sở hữu chung của vợ, chồng.

2. *Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác* (Điều 8 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình).

- *Đồ dùng, tư trang cá nhân*

Đây những đồ dùng phục vụ và gắn liền với những nhu cầu thiết yếu của con người trong cuộc sống hàng ngày (quần áo, giày dép...) mang tính chất cá nhân và thường có giá trị không lớn do đó, được coi là tài sản riêng của vợ, chồng.

Tóm lại, tài sản riêng của vợ chồng không chỉ bao gồm những tài sản mà vợ chồng có từ trước khi kết hôn mà còn bao gồm cả những tài sản được tặng cho riêng, được thừa kế riêng, được chia riêng cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và những đồ dùng, tư trang cá nhân. Tài sản riêng của vợ, chồng sẽ trở thành di sản thừa kế khi một bên vợ, chồng qua đời.

Pháp luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có tài sản riêng là cần thiết và phù hợp với chế định quyền sở hữu riêng về tài sản của công dân đã được Hiến pháp thừa nhận (Điều 58 Hiến pháp 1992); phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt về tài sản của công dân; Việc quy định vợ chồng có quyền có tài sản riêng đã đảm bảo cho vợ chồng có thể thực hiện các nghĩa vụ về tài sản một cách độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của bên kia, góp phần ngăn chặn hiện tượng kết hôn nhằm vào lợi ích kinh tế mà không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng.

2.2.2. Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác.

2.2.2.1. Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung hợp nhất

Sở hữu chung hợp nhất là hình thức sở hữu của hai hay nhiều chủ thể đối với một khối tài sản chung. Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *"Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung"*.

Điều 219 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 xác định tài sản thuộc sở hữu vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Thông thường căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu chung phải do hai hay nhiều người cùng góp vốn công sức tạo ra tài sản tuy nhiên, tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng được tạo dựng không nhất thiết phải như vậy. Đó là do tính chất và mục đích đặc biệt của quan hệ hôn nhân là vợ chồng là cùng chung ý chí, cùng chung công sức trong việc tạo nên khối tài sản nhằm xây dựng gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội của mình. Tính cộng đồng hôn nhân đã thể hiện trong việc tạo dựng tài sản chung của vợ chồng thì công sức của người vợ đã hàm chứa công sức của người chồng và ngược lại. Vì vậy, pháp luật quy định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chỉ căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản mà không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo dựng và phát triển khối tài sản đó. Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2000, tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản sau:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân.

- Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng thưởng xổ số, mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự như: xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu (Điều 239); xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm

đảm được tìm thấy (Điều 240); xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 241); Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 242); xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 243); xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 244) (Mục 3 Nghị quyết số 02/2000/ NQ- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng thu nhập nói trên;
- Tài sản mà vợ, chồng được tặng cho chung hoặc thừa kế chung;
- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung;

Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 thì tất cả các thu nhập mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, các tài sản mà vợ, chồng có trước đó nhưng đã nhập vào khối tài sản chung, quyền sử dụng đất có được trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Khi một bên chết trước, khối tài sản này sẽ được chia đôi, một nửa khối tài sản đó là di sản thừa kế của người chết.

Ngoài trường hợp tài sản là thuộc sở hữu chung hợp nhất của hai vợ chồng thì trường hợp gia đình có con trưởng thành, có thu nhập theo nghề nghiệp, được tặng cho hoặc được thừa kế và có đóng góp công sức, tiền của vào việc duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình, thì họ cũng có quyền sở hữu đối với khối tài sản chung của gia đình. Khi người này chết đi, phần tài sản của họ trong khối tài sản chung với gia đình là di sản thừa kế của họ

2.2.2.2. Phân tài sản của người chết trong khối tài sản chung theo phần

Khoản 1 Điều 216 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: "*Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung*" Khác với sở hữu chung hợp nhất, trong sở hữu chung theo phần, mỗi đồng chủ sở hữu biết trước được tỷ lệ phần

quyền của mình đối với khối tài sản chung. Tỷ lệ đó bao giờ cũng được thể hiện bằng những đơn vị số học cụ thể. Thông qua đơn vị số học đó ta thấy được phần quyền của mỗi đồng chủ sở hữu là bao nhiêu trong khối tài sản chung. Ví dụ: 1/2, 1/3, 1/4...

Sở hữu chung theo phần phát sinh khi có một trong các căn cứ sau:

- Do nhiều người cùng chung công sức để tạo ra một tài sản
- Do góp tiền để mua sắm tài sản hoặc để xây dựng chung một công trình
- Do cùng được tặng cho hoặc cùng được thừa kế chung một tài sản

Khi tài sản thuộc sở hữu chung được sử dụng vào mục đích kinh doanh, sản xuất mà sinh lợi thì số lợi đó sẽ được chia cho các đồng chủ sở hữu theo tỷ lệ phần quyền tương ứng của mỗi người. Nếu một trong các đồng chủ sở hữu chủ chết thì di sản thừa kế là phần tài sản thuộc sở hữu của người đó đã đóng góp trong khối tài sản chung cộng với phần lợi nhuận đã được chia theo tỷ lệ này.

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 1999 và Luật Doanh nghiệp 2005, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh (trừ những đối tượng không được góp vốn theo quy định của pháp luật). Khi cá nhân mua cổ phần hoặc góp vốn vào công ty thì tài sản góp vốn được coi là tài sản thuộc sở hữu của công ty và người góp vốn có quyền sở hữu công ty theo tỷ lệ vốn góp. Về nguyên tắc, khi cổ đông (đối với công ty cổ phần) hoặc thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và hợp danh) chết đi, thì phần vốn góp vào công ty của họ đương nhiên trở thành di sản thừa kế. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có quyền để lại thừa kế tài sản của doanh nghiệp cho những người thừa kế. Vì tài sản trong doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó thông qua việc bán, cho thuê cũng như có quyền để thừa

kế doanh nghiệp cho những người thừa kế. Tuy nhiên, hiện nay Luật Doanh nghiệp 2005 mới chỉ quy định quyền để lại thừa kế của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và thành viên hợp danh của công ty hợp danh. Theo đó, khi thành viên là cá nhân của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty (Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2005). Còn trong trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận (Điều 134 Luật Doanh nghiệp 2005).

2.3. DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC THÀNH PHẦN CỦA DI SẢN

2.3.1. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản thừa kế theo pháp luật

Di sản thừa kế theo di chúc cũng như di sản thừa kế theo pháp luật đều nằm trong khối di sản thừa kế của người chết để lại. Tuy nhiên, nếu như di sản thừa kế theo di chúc là một phần hoặc toàn bộ di sản thừa kế được người để lại di sản định đoạt trong một bản di chúc có hiệu lực pháp luật để chia cho những người thừa kế theo di chúc, thì di sản thừa kế theo pháp luật là phần di sản được định đoạt theo quy định pháp luật chia cho những người thừa kế theo pháp luật. Hay nói cách khác, di sản thừa kế theo di chúc là phần di sản được định đoạt theo ý chí của người để lại di sản, còn di sản thừa kế theo pháp luật là phần di sản được định đoạt trên cơ sở phỏng đoán mong muốn chung của người để lại di sản. Trong trường hợp người để lại di sản chưa thể hiện ý chí, hoặc ý chí đó không phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội thì pháp luật phỏng đoán ý chí của người để lại di sản về việc dịch chuyển di sản của họ cho người thừa kế.

Vì vậy, đối với di sản thừa kế theo pháp luật, phạm vi những người được hưởng thừa kế, kỹ phần mà mỗi người được hưởng luôn có thể được xác định trước theo một khuôn mẫu thống nhất cho từng trường hợp. Người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật luôn là những cá nhân, những người có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng đối với người để lại di sản; trong cùng một hàng thừa kế thì những người thừa kế theo pháp luật được hưởng những phần di sản ngang bằng nhau. Ngược lại, đối với di sản thừa kế theo di chúc, người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc là ai? Họ được hưởng bao nhiêu di sản? là những điều không thể xác định trước cho mọi trường hợp. Người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc có thể là những người có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với người để lại di sản cũng có thể là những cá nhân, tổ chức bất kỳ. Phần di sản mà họ được hưởng có thể bằng nhau, có thể không bằng nhau tùy thuộc hoàn toàn vào sự định đoạt của người lập di chúc.

Để xác định di sản thừa kế theo di chúc, cũng như di sản thừa kế theo pháp luật trước hết phải thanh toán các nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế từ khối di sản của người đó theo thứ tự ưu tiên thanh toán được quy định tại Điều 683 Bộ luật Dân sự. Nếu sau khi thanh toán, vẫn còn di sản để chia cho những người thừa kế theo di chúc - phần di sản đó được gọi là di sản thừa kế theo di chúc; nếu phần di sản này được chia theo pháp luật- phần di sản này gọi là di sản thừa kế theo pháp luật.

Cùng nằm trong khối di sản của người chết để lại, giữa di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Mối liên hệ này được biểu hiện trong các trường hợp sau:

Thứ nhất: Người để lại di sản không lập di chúc

Việc phân định có hay không có di sản thừa kế theo di chúc trước hết phụ thuộc vào việc người để lại di sản có lập di chúc hay không. Nếu người để lại di sản không lập di chúc, khi đó toàn bộ khối di sản thừa kế được chia

theo pháp luật. Di sản thừa kế đồng thời chính là di sản thừa kế theo pháp luật, sẽ không có di sản thừa kế theo di chúc.

Thứ hai: Người để lại di sản có lập di chúc. Di chúc đó hợp pháp, có hiệu lực toàn bộ. Khi đó, có thể xảy ra các trường hợp sau đây:

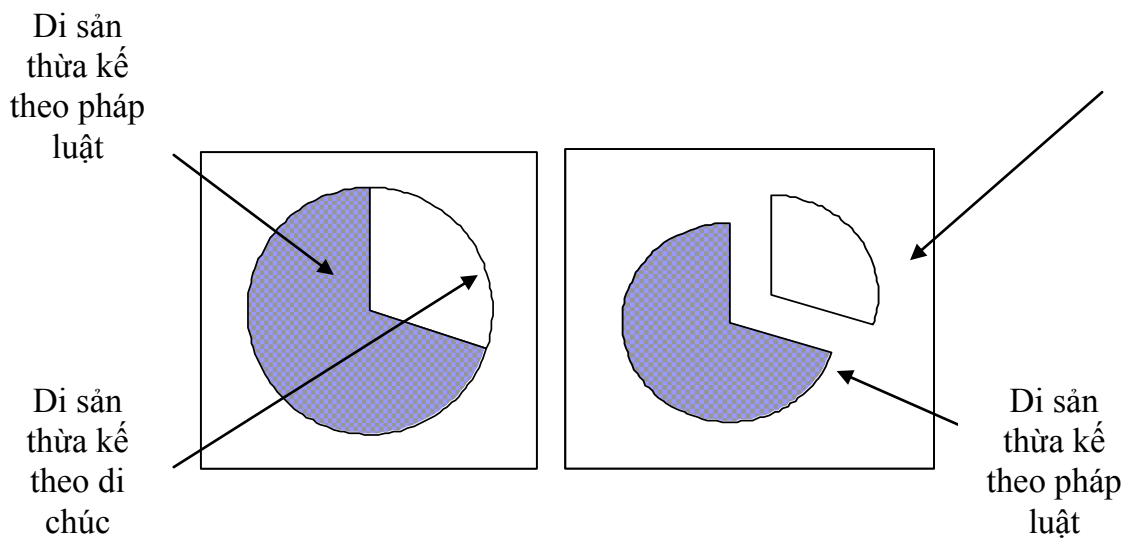
- Giả định không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Lúc này, người lập di chúc có toàn quyền định đoạt tài sản của mình mà không chịu sự hạn chế nào của pháp luật. Họ có toàn quyền quyết định trong việc để lại di sản cho ai? Để lại bao nhiêu? Định đoạt một phần hay toàn bộ di sản trong di chúc... Trong trường hợp họ định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trong di chúc cho những người thừa kế, di sản thừa kế theo di chúc bằng di sản thừa kế, lúc này ta không còn di sản thừa kế theo pháp luật.

Nếu người lập di chúc định đoạt một phần tài sản trong di chúc cho người thừa kế hưởng, trong trường hợp này, di chúc có tác dụng phân khối di sản của người chết thành hai phần, một phần di chuyển theo ý chí của người để lại di sản- di sản thừa kế theo di chúc, phần còn lại được dịch chuyển theo quy định của pháp luật - di sản thừa kế theo pháp luật. Tùy thuộc vào ý chí của người lập di chúc mà khối di sản thừa kế theo di chúc chiếm tỷ lệ nhiều hay ít so với di sản thừa kế theo pháp luật. Nếu người lập di chúc định đoạt phần di sản thừa kế theo di chúc càng lớn, thì phần di sản được dịch chuyển theo quy định của pháp luật càng nhỏ và ngược lại.

Mối liên hệ giữa di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật được mô hình hóa như sau:

Di sản
thừa kế
theo di
chúc



(Quy ước hình tròn là toàn bộ khối di sản của người chết để lại sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế theo Điều 683. Phần thứ nhất là di sản thừa kế theo pháp luật (có nét gạch) và phần thứ hai là di sản thừa kế theo di chúc. Nếu không có di chúc thì toàn bộ phần di sản thừa kế sẽ là di sản thừa kế theo pháp luật. Nếu như phần thứ nhất (di sản thừa kế theo pháp luật) càng lớn thì phần thứ hai (di sản thừa kế theo di chúc) càng bị thu hẹp lại).

- Giả định có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là những người luôn được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, kể cả trong trường hợp người lập di chúc không cho họ hưởng di sản hoặc cho hưởng ít hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật. Quy định này của pháp luật là một biện pháp nhằm bảo đảm cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc luôn được hưởng một phần tài sản để tiếp tục duy trì, ổn định cuộc sống sau khi người để lại di sản chết.

Vì vậy, trong trường hợp người lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản của mình trong di chúc nhưng không cho những người thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng di sản, hoặc tuy có cho hưởng nhưng ít hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, lúc này- không phụ thuộc vào ý chí của người lập di chúc - quyền lợi của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc vẫn được pháp luật bảo đảm. Họ sẽ

vẫn được hưởng đủ một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Phần di sản còn thiếu sẽ được trích từ di sản thừa kế theo di chúc. Di sản thừa kế theo di chúc chỉ là phần di sản còn lại sau khi đã trừ đi phần di sản dành cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Trong trường hợp người lập di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản của mình trong di chúc, phần còn lại chia theo pháp luật. Cũng với giả định rằng người lập di chúc cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng ít hơn 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật (nếu người lập di chúc không cho hưởng di sản thì cách tính sẽ giống như trường hợp trên). Lúc này, người được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng hai phần di sản: một phần di sản thừa kế theo di chúc và một phần di sản thừa kế theo pháp luật. Trong trường hợp này, di sản thừa kế theo di chúc sẽ chỉ bị cắt giảm nếu sau khi cộng phần di sản người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng theo di chúc với phần di sản người này được hưởng theo pháp luật, nếu vẫn không đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật thì phần còn thiếu sẽ được lấy từ phần di sản thừa kế theo di chúc. Di sản thừa kế theo di chúc là phần còn lại sau khi đã trừ đi phần dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Còn nếu sau khi cộng, phần di sản người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng đã lớn hơn hoặc bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật, thì lúc này di sản thừa kế theo di chúc sẽ được giữ nguyên theo đúng sự định đoạt ban đầu của người lập di chúc mà không bị cắt giảm.

Như vậy, khác với trường hợp thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là phải dùng cả di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật để thanh toán; trong trường hợp để đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc, chỉ có phần di sản thừa kế theo di chúc bị cắt giảm còn di sản thừa kế theo pháp luật luôn được giữ nguyên, không bị cắt giảm.

Thứ ba: người để lại di sản có lập di chúc, nhưng di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần

Di chúc không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- Di chúc không có hiệu lực do bất hợp pháp: Di chúc không đáp ứng đầy đủ các điều kiện mà pháp luật quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự (Người lập di chúc phải có năng lực chủ thể; Người lập di chúc phải tự nguyện; Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; Hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật).

- Di chúc hợp pháp nhưng không có hiệu lực vì các nguyên nhân khác.
Cụ thể:

+ Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc. Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

+ Người thừa kế từ chối quyền nhận di sản theo di chúc.

+ Người thừa kế theo di chúc không được quyền hưởng di sản theo khoản 1 Điều 643 BLDS 2005.

Trong những trường hợp này, phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực sẽ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc. Nếu di chúc không có hiệu lực toàn bộ (VD: người lập di chúc không có năng lực hành vi dân sự, di chúc lập do bị cưỡng ép, lừa dối...) thì toàn bộ phần di sản được định đoạt theo di chúc sẽ bị chia theo pháp luật (chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc). Nếu chỉ một phần di chúc không có hiệu lực pháp luật, khi đó chỉ phần di sản liên quan đến phần không có hiệu lực của di chúc bị chia theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, chúng ta thấy có sự chuyển hóa từ di sản thừa kế theo di chúc thành di sản thừa kế theo pháp luật.

Ví dụ: Ông A có khối di sản trị giá 200 triệu đồng. Vào thời điểm mở thừa kế, ông A có 3 người thừa kế theo pháp luật là: bà M- vợ ông A, và hai

người con là N và K. Trước khi chết, ông A lập di chúc định đoạt cho bà M được hưởng 60 triệu đồng. Hai người con N và K mỗi người được hưởng 50 triệu đồng. 20 triệu đồng, ông A để lại cho cô H- một người bạn của ông được hưởng. Còn lại 20 triệu đồng ông A không định đoạt trong di chúc. Vào thời điểm mở thừa kế, cô H tuyên bố từ chối nhận di sản.

Do có sự từ chối quyền hưởng di sản của cô H, phần di sản thừa kế theo pháp luật sẽ tăng lên: 20 triệu đồng (phần di sản không định đoạt trong di chúc) + 20 triệu (phần cô H từ chối hưởng) = 40 triệu đồng. Ngược lại, phần di sản thừa kế theo di chúc - do sự từ chối hưởng di sản của cô H- sẽ giảm đi: 180 triệu - 20 triệu = 160 triệu.

Từ ví dụ trên, chúng ta có thể rút ra nhận xét: cùng là hành vi từ chối nhận di sản song nếu người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo di chúc thì sẽ làm cho phần di sản thừa kế theo di chúc thay đổi (giảm đi) nhưng không làm thay đổi phần của những người thừa kế theo di chúc (phần của mỗi người thừa kế theo di chúc vẫn giữ nguyên theo sự định đoạt của người lập di chúc). Ngược lại, nếu người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo pháp luật, thì phần di sản thừa kế theo pháp luật vẫn giữ nguyên, song phần của mỗi người thừa kế theo pháp luật lại tăng lên.

Trở lại ví dụ trên: ông A không định đoạt 20 triệu đồng trong di chúc vì vậy, theo quy định của pháp luật, 20 triệu này sẽ được chia đều cho 3 người thừa kế của ông A, là bà M và hai con là N và K. Mỗi người sẽ được hưởng: 6,66 triệu. Nếu N tuyên bố từ chối hưởng di sản theo pháp luật, thì phần của N sẽ được chia cho bà M và K. Tóm lại, nếu N từ chối hưởng di sản, phần di sản thừa kế theo pháp luật vẫn giữ nguyên là 20 triệu đồng, chỉ có phần của bà M và K là tăng lên, thay vì được hưởng 6,66 triệu/ người, họ sẽ được hưởng 10 triệu/ người.

Qua những quy định về thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật, có một vấn đề được đặt ra, đó là: những người thừa kế đã được hưởng thừa kế theo di chúc rồi có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật nữa hay không?

Bởi Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật*"

Theo quy định này quyền thừa kế của cá nhân bao gồm hai quyền: quyền để lại thừa kế (theo di chúc cũng như theo pháp luật) và quyền hưởng di sản thừa kế. Riêng về quyền hưởng di sản thừa kế, Điều 631 quy định, cá nhân có quyền "hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật".

Với quy định này thì dường như cá nhân chỉ có thể hưởng di sản **hoặc** là theo di chúc **hoặc** là theo pháp luật. Có nghĩa là nếu cá nhân đã được hưởng di sản theo di chúc thì sẽ thôi hưởng di sản theo pháp luật và ngược lại.

Tuy nhiên, đối chiếu với quy định tại Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2005 về các trường hợp bị tước quyền hưởng di sản, chúng ta thấy không có quy định nào trong điều luật này đề cập đến việc: một người sẽ không được hưởng di sản theo pháp luật nếu họ đã được hưởng di sản theo di chúc và ngược lại. Từ đó, cho phép chúng ta suy luận rằng: việc một người được nhận một phần di sản theo di chúc sẽ không ngăn cản việc người đó được nhận thêm phần di sản theo pháp luật (và ngược lại).

Trên thực tế, có trường hợp một người có thể vừa hưởng thừa kế theo di chúc và hưởng theo pháp luật. Đó là trường hợp người lập di chúc định đoạt một phần tài sản của mình trong di chúc cho những người thừa kế theo pháp luật, phần còn lại không được định đoạt trong di chúc. Theo quy định tại Điều 675, phần này sẽ được chia theo pháp luật. Trong trường hợp này, người thừa kế theo di chúc cũng đồng thời là người thừa kế theo pháp luật, họ sẽ vừa được hưởng di sản theo di chúc vừa được hưởng di sản theo pháp luật- trừ trường hợp họ là những người bị pháp luật tước quyền hưởng di sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tham khảo Bộ luật Dân sự một số nước trên thế giới có thể thấy, pháp luật thừa kế ở những nước này cũng đều quy định và cho phép đồng thời áp dụng hai hình thức phân chia di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật.

Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan quy định: Khi một người qua đời không để lại di chúc hoặc đã làm di chúc nhưng di chúc của người đó không có hiệu lực, thì toàn bộ tài sản của người đó sẽ được phân chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người đó theo đúng quy định của pháp luật. Khi một người qua đời có để lại di chúc mà di chúc đó định đoạt, hoặc chỉ có hiệu lực đối với một phần tài sản của người đó, thì phần không được định đoạt hoặc không bị tác động bởi di chúc đó, phải được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người đó, theo đúng quy định của pháp luật. (Điều 1620).

Trừ khi người lập di chúc có quy định khác trong di chúc của mình, thì mặc dù một người thừa kế theo pháp luật có thể đã nhận bất cứ tài sản nào trong di chúc, người thừa kế này vẫn được sử dụng quyền thừa kế theo pháp luật của mình đến giới hạn phần tài sản thừa kế theo pháp luật của mình, trong số tài sản mà di chúc không định đoạt (Điều 1621).

Mặc dù không quy định rõ ràng như trong Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, song trong Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp và Bộ luật Dân sự Nhật Bản đều thừa nhận có hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Và trong cả hai bộ luật này đều không có quy định về việc nếu một người đã được hưởng di sản thừa kế theo di chúc thì sẽ không được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật hoặc ngược lại. Điều đó cho phép chúng ta suy luận rằng: một người sẽ có thể đồng thời được hưởng cả di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật.

2.3.2. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

2.3.2.1. Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Trước năm 1945, trong các bộ luật cổ (Quốc triều hình luật, Luật Gia Long) cũng như trong các bộ luật thời thực dân phong kiến (Dân luật Bắc kỳ, Bộ Dân luật Trung kỳ) việc dành ra một phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không được quy định. Bởi lẽ, trong thời kỳ này do ảnh hưởng của tư tưởng lễ giáo phong kiến, chế độ gia đình phụ quyền không cho phép có tài sản nào tồn tại ngoài gia đình (sở hữu riêng của cá nhân). Tài sản phải thuộc về gia đình- do người gia trưởng quản lý, định đoạt. Con cái không có quyền có tài sản riêng nếu không được cha mẹ đồng ý. Hơn nữa, nền kinh tế thời kỳ này là nền kinh tế nông nghiệp. Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, là tài sản có giá trị lớn nhất và cũng nguồn thu nhập, nguồn sống chính của cả gia đình. Để đảm bảo được hiệu quả của việc sản xuất, đất đai không được phép chia cắt, phân tán. Do đó, nên khi một thành viên trong gia đình chết đi, khối tài sản của người này đương nhiên được dịch chuyển cho những thành viên còn lại của gia đình.

Bên cạnh đó, do những quan niệm đạo đức, trong thời kỳ này, di sản không chỉ đơn thuần là tài sản có giá trị vật chất- mà quan trọng hơn- di sản còn mang trong nó những giá trị tinh thần to lớn. Giá trị của di sản *"được đánh giá không phải bằng giá trị kinh tế mà bằng con số các thế hệ của một gia đình đã nối tiếp nhau nương náu trong đó"* [31, tr. 15]. Chính vì vậy, di sản cần và phải được kế thừa bởi các thành viên trong gia đình. Chuẩn mực đạo đức phong kiến đã quy định rằng: các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ để lại di sản cho những người có mối quan hệ gần gũi với họ. Đến lượt mình, người tiếp nhận di sản có trách nhiệm bảo vệ và phát triển khối di sản đó truyền nó đến đời sau. Cứ như vậy, thế hệ sau nối tiếp thế hệ trước, không ngừng bảo vệ và phát triển khối di sản của gia đình. Gia đình và di sản không thể tách rời nhau. Với ý nghĩa đó, việc quy định phải dành một phần di sản cho những người có quan hệ gần gũi với người để lại di sản là không cần thiết. Vì tất cả khối di sản này dù muốn dù không luôn được truyền cho những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với người để lại di sản.

Nói cách khác, khối di sản này không bao giờ truyền ra khỏi phạm vi gia đình.

Sau năm 1945, phần di sản được hưởng không phụ thuộc vào nội dung di chúc lần đầu tiên được quy định trong Thông tư 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao.

Thông tư 81 quy định: nếu bằng di chúc người có di sản định đoạt, vì lợi ích của người khác, một phần tài sản lớn hơn giá trị của di sản trừ đi giá trị các "*phần tài sản cho những người thừa kế bắt buộc*" thì các phần di sản được hưởng theo di chúc sẽ bị cắt giảm theo yêu cầu của những người sau này. Những người "*thừa kế bắt buộc*" bao gồm vợ, chồng; con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bố mẹ già yếu và túng thiếu. Phần này được ấn định bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Kế thừa các quy định tại Thông tư 81, Pháp lệnh thừa kế năm 1980 bổ sung: 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật được tính bằng cách giả định toàn bộ di sản được chia theo pháp luật (Điều 20). Pháp lệnh cũng thay cụm từ "*phần tài sản cho những người thừa kế bắt buộc*" thành "*những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc*". Theo đó:

Trong trường hợp không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu như di sản được chia theo pháp luật, thì những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng ít nhất là hai phần ba suất đó, trừ trường hợp họ là người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh này:

- a) Cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên không đủ khả năng lao động và túng thiếu;*
- b) Con chưa thành niên (Điều 20 Pháp lệnh Thừa kế)*

Tuy nhiên, trong điều kiện nào được coi là "túng thiếu" thì Pháp lệnh chưa có sự giải thích rõ ràng. Hơn nữa, do cách sắp xếp ngôn từ chưa hợp lý nên dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau xung quanh điều kiện "*không đủ khả năng lao động và túng thiếu*" chỉ áp dụng với con đã thành niên hay đối với cả cha, mẹ, vợ, chồng? Khắc phục điểm hạn chế này, Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005 đã có sự sắp xếp ngôn từ khoa học hơn. Theo đó: trong mọi trường hợp con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng đều được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật; con đã thành niên chỉ được hưởng phần di sản này trong trường hợp "không có khả năng lao động". So với Pháp lệnh Thừa kế, Bộ luật Dân sự 1995 và 2005 đã bỏ điều kiện về "túng thiếu" như một yêu cầu bắt buộc để được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Với quy định này, một mặt pháp luật vừa thể hiện sự tôn trọng ý chí, quyền tự định đoạt của người để lại di sản; mặt khác, pháp luật cũng có sự hạn chế quyền tự định đoạt ấy trong trường hợp sự định đoạt gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của những chủ thể khác - những người mà khi còn sống người để lại di sản có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc.

Cụ thể, Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc như sau:

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:

- 1. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;*
- 2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.*

Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 một suất theo luật được xác định bằng cách giả định toàn bộ di sản chia theo pháp luật

Mục đích của quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của cha, mẹ, vợ, chồng, con của người để lại di sản trước những quyết định bất lợi đối với họ. Đây đều là những người có mối quan hệ thân thiết gần gũi nhất với người để lại di sản. Cả phương diện pháp lý cũng như đạo lý đều quy định rằng: việc chăm sóc, nuôi dưỡng những người này là bổn phận của người để lại di sản. Bổn phận ấy không chỉ được thực hiện khi người để lại di sản còn sống, mà ngay cả khi họ chết đi thì bổn phận ấy sẽ vẫn tiếp tục được thực hiện bằng việc người để lại di sản để lại một phần tài sản của mình cho cha, mẹ vợ chồng con cái của họ. Nếu những người này, vì một lý do nào đó mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bổn phận của mình thì pháp luật- bằng những quy định của mình- sẽ ấn định cho những người có quan hệ gần gũi với người này luôn được hưởng một phần di sản từ khối di sản của người đó để lại. Đó chính là phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

1. Tính chất của phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là một phần di sản được trích ra từ khối tài sản của người chết để lại sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ về tài sản. Tuy nhiên, đây là một phần di sản có tính chất khá đặc biệt, tính chất đặc biệt này được thể hiện ở những điểm sau:

Dựa vào hình thức dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho người còn sống, pháp luật thừa kế chia di sản thành hai loại: di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật.

Nếu việc dịch chuyển tài sản theo ý chí của người để lại di sản được thể hiện trong một bản di chúc có hiệu lực pháp luật, phần di sản được dịch chuyển đó được gọi là di sản thừa kế theo di chúc. Phần di sản thừa kế theo di chúc sẽ được phân cho những người thừa kế theo di chúc theo ý chí của người lập di

chức. Đối chiếu với đặc điểm này, di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc không thể là di sản thừa kế theo di chúc bởi lẽ, phần di sản này hoàn toàn nằm ngoài ý chí của người lập di chúc. Người lập di chúc đã không chỉ định cho những người này được hưởng di sản trong di chúc của mình. Điều này thể hiện ngay tại tên gọi của điều luật "người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc".

Nếu người chết không lập di chúc hoặc tuy có lập nhưng di chúc nhưng di chúc không phù hợp với yêu cầu của pháp luật thì di sản của họ được phân chia theo pháp luật, phần di sản đó được gọi là di sản thừa kế theo pháp luật. Điều 675 Bộ luật Dân sự quy định những trường hợp thừa kế theo pháp luật:

Điều 675. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

b) Di chúc không hợp pháp;

c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di

sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Trong điều luật trên không có quy định nào đề cập đến việc di chuyển phần di sản được hưởng không phụ thuộc vào nội dung di chúc cho những người thừa kế được liệt kê tại Điều 669 là thừa kế theo pháp luật. Như vậy, có thể nói rằng phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc cũng không phải là di sản thừa kế theo pháp luật. Điều này còn được thể hiện trong việc dịch chuyển phần di sản này cho những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Nếu xác định đây là di sản thừa kế theo pháp luật thì theo nguyên tắc nó sẽ phải được chia đều cho **tất cả** những người thừa kế của người để lại di sản, mỗi người sẽ được hưởng "một suất", nhưng theo quy định tại Điều 669 thì phần di sản này chỉ được chia cho **một số** những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản (con đã thành niên chỉ được nhận phần di sản này khi thỏa mãn điều kiện "không đủ khả năng lao động") và mỗi người chỉ được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Tham khảo pháp luật dân sự của một số nước chúng ta thấy rằng, cũng với mục đích bảo vệ quyền lợi của những người có quan hệ thân thích với người để lại di sản, Mục 1 Chương III Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp có quy định về "phần tài sản có thể được định đoạt". Theo quy định này, người lập di chúc sẽ bị hạn chế quyền tự định đoạt phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Cụ thể, họ chỉ được phép định đoạt không quá một phần hai khối di sản nếu lúc chết người để lại di sản có một con, một phần ba nếu là hai con; một phần tư nếu từ ba con trở lên (Điều 913). Phần di sản còn lại là phần di sản bắt buộc phải để lại thừa kế. Ví dụ: một người có 3 con thì phần di sản được tự do định đoạt là 1/4, 3/4 còn lại là phần di sản bắt buộc phải để lại thừa kế, người để lại di sản không được phép định đoạt phần tài sản này. Phần tài sản này sẽ được chia đều cho các con của người chết, không phân biệt là con chính thức hay con ngoài giá thú. Ngoại trừ trường hợp con ngoài giá thú mà

cha hoặc mẹ đã kết hôn với người khác trong thời kỳ thụ thai thì mặc dù được tính là một nhân suất để xác định phần tài sản có thể định đoạt nhưng phần thừa kế của người này trong phần di sản bắt buộc phải để lại thừa kế chỉ bằng một nửa suất của con trong giá thú (con chính thức). Một nửa suất còn lại mà người con ngoài giá thú không được hưởng sẽ được thêm vào phần di sản dành cho những người con chính thức và chia đều cho những người đó (Điều 915). Nếu người để lại di sản không có con, nhưng có một hoặc nhiều tôn thuộc trong dòng họ nội và dòng họ ngoại, thì phần di sản được phép định đoạt không được vượt quá một phần hai tài sản của người để lại di sản, không được vượt quá 3/4 nếu chỉ còn các tôn thuộc trong một dòng họ (nội hoặc ngoại) (Điều 914). Người để lại di sản chỉ được phép tự do định đoạt toàn bộ tài sản của mình trong trường hợp họ không có tôn thuộc và ti thuộc (Điều 916).

Theo các quy định trong Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp, phần di sản bắt buộc phải để lại thừa kế được chuyển giao theo chế độ thừa kế theo pháp luật. Nếu một trong những người thừa kế từ chối hưởng di sản thì phần di sản này sẽ được chia đều cho những người thừa kế còn lại. So với pháp luật Việt Nam, diện những người được hưởng phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, cũng như cách thức hưởng phần di sản ấy trong Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp cũng có nhiều điểm khác biệt. Được xác định trên nguyên tắc bình đẳng giữa các cá nhân, Pháp luật dân sự Việt Nam không có sự phân biệt giữa con trong giá thú với ngoài giá thú trong việc hưởng phần di sản này; ngoài ra, pháp luật dân sự Việt Nam cũng quy định không chỉ có con mà cả cha mẹ, vợ chồng của người chết đều đứng trong một hàng thừa kế để hưởng phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc của người đó.

2. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Điều 669 quy định người được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc bao gồm: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con đã thành niên mà không có khả năng lao động của người để lại di sản. Đây đều là

những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản. Tuy nhiên, không phải tất cả những người ở hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản đều là người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (người đã thành niên chỉ có thể nhận phần di sản này trong trường hợp "không có khả năng lao động"). Để được nhận phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc những người này còn phải thỏa mãn các điều kiện:

- Người lập di chúc không cho họ hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật (2/3 một suất theo luật được xác định bằng cách giả định toàn bộ di sản chia theo pháp luật).

- Không thuộc trường hợp những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 Bộ luật Dân sự.

- Không thuộc trường hợp những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 643 Bộ luật Dân sự.

Khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nói trên, thì những người này sẽ được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là họ hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc với tư cách là gì? có phải với tư cách là "người thừa kế" hay không?

Pháp luật gọi những đây là những "người thừa kế" không phụ thuộc vào nội dung di chúc có nghĩa là pháp luật coi đây là những người thừa kế của người để lại di sản. Tuy nhiên, nếu coi đây là "người thừa kế" thì về nguyên tắc họ phải thuộc một trong hai loại: hoặc là người thừa kế theo di chúc hoặc là người thừa kế theo pháp luật. Nhưng ở đây, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không thể là người thừa kế theo di chúc bởi lẽ, như trên đã phân tích- việc họ nhận di sản nằm ngoài ý chí của người lập di chúc.

Họ cũng không thể là người thừa kế theo pháp luật, bởi lẽ phần di sản họ được nhận không phải là di sản thừa kế theo pháp luật.

Chính vì vậy, theo chúng tôi, những người này nên được gọi là những "**người được hưởng di sản**" không phụ thuộc vào nội dung di chúc" - giống như cách gọi trong Pháp lệnh thừa kế - thì hợp lý hơn là "**người thừa kế**" không phụ thuộc vào nội dung di chúc".

Với tư cách là người được hưởng di sản, những người này có một số quyền mà những người thừa kế khác không có, đó là quyền được ưu tiên thanh toán phần của mình từ di sản, được yêu cầu những người thừa kế theo di chúc và những người được di tặng phải khấu trừ phần của họ trong trường hợp di sản được nhận vẫn chưa đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Điều 669 quy định: những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc sẽ luôn được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật được tính trên cơ sở nào? Trên toàn bộ khối di sản thừa kế của người chết để lại hay trên phần di sản sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ? Người được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc sẽ được hưởng phần di sản này trong những trường hợp nào? Để giải đáp những vấn đề này chúng ta cần xác định di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc trong mối liên hệ với di sản thừa kế theo di chúc như sau:

2.3.2.2. Mối liên hệ giữa di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Trước hết, chúng ta cần phải khẳng định: di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không phải là một khoản nợ của người để lại di sản. Vì nếu đây là một khoản nợ (là nghĩa vụ tài sản) của người để lại di sản thì nó phải được thanh toán theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Điều 683 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là một phần di sản nằm trong khối tài sản của người chết để lại. Cũng giống như di sản thừa kế theo di chúc, ta chỉ có thể xác định phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế theo thứ tự ưu tiên thanh toán được quy định tại Điều 683 Bộ luật Dân sự.

Nếu nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị di sản thừa kế của người chết để lại thì sẽ không còn di sản để chia thừa kế cũng như di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Nếu nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế nhỏ hơn so với tổng giá trị di sản thừa kế, chúng ta xem xét các trường hợp sau:

Thứ nhất: Giả định không có di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực

- Nếu không có di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực toàn bộ, toàn bộ di sản được chia theo pháp luật, không còn di sản thừa kế theo di chúc do đó vấn đề thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc cũng không được đặt ra. Những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc sẽ được nhận phần di sản của mình với tư cách là người thừa kế theo pháp luật.

- Nếu di chúc không có hiệu lực một phần, di sản thừa kế theo di chúc sẽ bị giảm do phần di sản không có hiệu lực sẽ bị chia theo pháp luật. Phần di sản thừa kế theo di chúc có thể tiếp tục bị giảm nếu người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc vẫn chưa nhận đủ phần của mình (bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật).

Ví dụ: Ông X có 3 người thừa kế theo pháp luật là bà A-vợ ông X và hai người con đã thành niên và có khả năng lao động là B và C. Trước khi chết, ông X lập di chúc định đoạt khối di sản trị giá 180 triệu của mình; trong đó ông cho bà A được hưởng 10 triệu, B và C mỗi người được hưởng 55 triệu,

còn 60 triệu ông cho E hưởng với điều kiện E phải gây thương tích nặng cho F (là một người mà ông X rất ghét khi còn sống).

Để xác định phần di sản thừa kế theo di chúc có bị cắt giảm hay không, trước hết phải xác định phần thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc mà bà A được hưởng.

Ông X có 3 người thừa kế theo pháp luật, do đó một suất thừa kế theo pháp luật là: $180 : 3 = 60$ triệu đồng. Bà A được hưởng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật: $60 \times \frac{2}{3} = 40$ triệu đồng

Việc ông X định đoạt 60 triệu cho E hưởng là bất hợp pháp. Vì vậy, phần di chúc liên quan đến phần 60 triệu đó là không có hiệu lực và sẽ bị chia theo pháp luật cho bà A, và hai con là B và C, mỗi người được hưởng: $60 : 3 = 20$ triệu đồng

Tổng số phần di sản mà bà A được hưởng theo di chúc và theo pháp luật là: $10 + 20 = 30$ triệu đồng. Còn thiếu 10 triệu nữa mới đủ 40 triệu ($\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật)

Phần 10 triệu này sẽ phải được lấy từ phần di sản thừa kế theo di chúc của B và C.

Di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: 40 triệu đồng

Di sản thừa kế theo di chúc bằng: 180 triệu - 60 triệu (phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực) - 40 triệu (phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc) = 80 triệu đồng.

Từ ví dụ trên, chúng ta có thể thấy sự chuyển hóa từ di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật thành di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (10 triệu thừa kế theo di chúc của bà A và 10 triệu thừa kế theo di chúc bị cắt giảm của B và C và phần 20 triệu đồng chia theo pháp luật). Nói cách khác, phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của bà A được cấu thành từ phần di sản thừa kế theo di chúc và di sản

thừa kế theo pháp luật, nhưng bà A nhận phần di sản này không phải với tư cách người thừa kế theo di chúc hay người thừa kế theo pháp luật mà lại là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Đây là điểm rất khác biệt của di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc với di sản thừa kế theo di chúc cũng như di sản thừa kế theo pháp luật. Đối với di sản thừa kế theo di chúc và di sản thừa kế theo pháp luật, việc nhận một trong hai phần di sản này không làm triệt tiêu quyền của người thừa kế trong việc nhận phần di sản kia. Nói cách khác, một người thừa kế có thể mang cùng một lúc hai tư cách- vừa có thể là người thừa kế theo di chúc, vừa có thể là người thừa kế theo pháp luật. Nhưng sẽ không thể xảy ra trường hợp một người vừa là người thừa kế theo di chúc vừa là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hoặc vừa là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc vừa là người thừa kế theo pháp luật trừ khi cùng một lúc họ được nhận di sản thừa kế từ nhiều chủ thể độc lập mà đối với chủ thể này họ là người thừa kế theo di chúc, đối với chủ thể kia họ lại là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Thứ hai: giả định di chúc được lập hoàn toàn hợp pháp và có hiệu lực toàn bộ

Lúc này, sẽ có thể xảy ra các trường hợp sau:

Trường hợp 1: người lập di chúc định đoạt toàn bộ di sản trong di chúc

- Nếu người lập di chúc không cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng di sản, hoặc tuy có cho nhưng cho hưởng ít hơn 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Trong trường hợp này, để đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, pháp luật quy định rằng, họ sẽ vẫn được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật được tính bằng cách giả định toàn bộ di sản được chia theo pháp luật. Di sản thừa kế theo di chúc là phần di sản còn lại sau khi đã lấy tổng giá

trị di sản thừa kế trừ đi tổng số di sản mà những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng.

Ví dụ: tại thời điểm mở thừa kế, ông A có ba người thừa kế theo luật còn sống là cụ M- bố ông A và N và K là vợ và con chưa thành niên của ông A. Trước khi chết, ông A có lập di chúc định đoạt toàn bộ khối di sản trị giá 360 triệu đồng của mình cho cụ M được hưởng. Trong trường hợp này, phần di sản thừa kế theo di chúc được xác định bằng: tổng giá trị di sản thừa kế trừ đi tổng số di sản mà những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (phần của bà N và K). Cụ thể:

Xác định một suất thừa kế theo luật là: 360 triệu đồng: 3 = 120 triệu đồng

Bà N và K mỗi người được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật là:

120 triệu đồng x 2/3 = 80 triệu đồng- toàn bộ lấy từ di sản thừa kế theo di chúc

Cụ M được hưởng phần di sản là: 360 triệu đồng - (80 x 2) = 200 triệu đồng. Đây chính là di sản thừa kế theo di chúc.

- Nếu người lập di chúc cho những người thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng một phần di sản lớn hơn hoặc bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật. Lúc này, quyền lợi tối thiểu của những người thuộc diện được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc đã được bảo đảm. Do đó, không phát sinh vấn đề thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Phần di sản thừa kế theo di chúc được giữ nguyên theo đúng sự định đoạt của người lập di chúc. Phần di sản của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng trong trường hợp này không phải là phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, mà là phần di sản thừa kế theo di chúc (người lập di chúc chỉ định cho họ được hưởng). Chính vì vậy, họ nhận phần di sản không phải với tư cách là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc mà nhận với tư cách là người thừa kế theo di chúc.

Ví dụ: cũng với giả thiết ông A có khối di sản trị giá 360 triệu đồng và 3 người thừa kế theo pháp luật là: cụ M, bà N và K. Giả thiết trong di chúc ông A cho bà N và K mỗi người được hưởng 80 triệu đồng (bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật), còn lại 200 triệu đồng là cụ M được hưởng.

Trong trường hợp này, tổng giá trị di sản được định đoạt trong di chúc không đổi, phần của bà N và K không đổi, nhưng tính chất của phần di sản này đã có sự thay đổi. Trong VD trên: phần bà N và K hưởng là phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc còn trong ví dụ này, phần bà N và K hưởng là phần di sản thừa kế theo di chúc. Tổng giá trị di sản được định đoạt trong di chúc vẫn là 360 triệu, nhưng ở VD trên, chỉ có 200 triệu là di sản thừa kế theo di chúc còn lại là di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc; còn trong ví dụ này thì toàn bộ 360 triệu là di sản thừa kế theo di chúc.

Trường hợp 2: Người lập di chúc chỉ định đoạt một phần di sản trong di chúc.

Lúc này, di sản thừa kế được chia thành hai phần: một phần di chuyển theo di chúc và phần còn lại theo pháp luật. Để xác định có hay không phần di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc ta phải tiến hành cộng phần di sản mà những người thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng theo di chúc với phần di sản được hưởng theo pháp luật. Nếu kết quả bằng hoặc lớn hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, di sản thừa kế theo di chúc được giữ nguyên theo đúng sự định đoạt của người lập di chúc; nếu kết quả ấy nhỏ hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật thì di sản thừa kế theo di chúc là phần di sản còn lại sau khi đã trừ đi phần còn thiếu trong phần di sản mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng.

Ví dụ: Ông X có khối di sản trị giá 240 triệu đồng. Tại thời điểm mở thừa kế ông có 4 người thừa kế theo luật là: bà vợ là Y và 3 con đã thành niên là A, B, C. Trước khi chết ông X lập di chúc định đoạt một phần tài sản trị giá 120 triệu đồng. Trong đó, ông cho vợ được hưởng 20 triệu đồng, 100 triệu đồng ông chia đều cho A, B và C. 120 triệu đồng còn lại ông không định đoạt trong di chúc.

Trước hết, xác định một suất thừa kế theo luật với giả định di sản được chia theo pháp luật là: $240: 4 = 60$ triệu đồng

$2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật: $60 \times 2/3 = 40$ triệu đồng

Phần di sản bà Y đã được hưởng là: 20 triệu đồng thừa kế theo di chúc và: $(240-120): 4 = 30$ triệu đồng- thừa kế theo pháp luật. Tổng cộng phần di sản bà Y được hưởng là: $20 + 30 = 50$ triệu đồng- lớn hơn $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, trong trường hợp này, do quyền của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc đã được đảm bảo nên quyền tự định đoạt của người lập di chúc không bị hạn chế. Phần di sản thừa kế theo di chúc vẫn giữ nguyên là: 120 triệu đồng; không có di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Cũng với ví dụ trên nhưng giả định, ông X lập di chúc cho bà Y hưởng 5 triệu đồng, 115 triệu chia đều cho A, B và C. Phần di sản còn lại không định đoạt trong di chúc.

Trong trường hợp này, tổng cộng phần di sản bà Y được hưởng là: 5 triệu đồng (di sản thừa kế theo di chúc) + 30 triệu đồng (di sản thừa kế theo pháp luật) = 35 triệu đồng (nhỏ hơn $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật).

Bà Y còn thiếu 5 triệu nữa mới đủ $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật (bằng 40 triệu). Phần còn thiếu này sẽ được trích từ khối di sản thừa kế theo di chúc.

Như vậy, di sản thừa kế theo di chúc bằng: 120 triệu - 5 triệu (phần di sản được định đoạt theo di chúc của bà Y) - 5 triệu (phần di sản bù vào 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật) = 110 triệu.

Từ những điều vừa trình bày trên đây, cho phép chúng ta rút ra nhận xét: trong mối liên hệ với di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, di sản thừa kế theo di chúc có thể sẽ là một thành phần cấu tạo nên phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Nếu người lập di chúc càng hạn chế phần di sản được hưởng của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc trong di chúc thì phần di sản thừa kế theo di chúc bị cắt giảm cho đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật sẽ càng lớn. Một người sẽ không thể đồng thời vừa nhận phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc vừa nhận phần di sản thừa kế theo di chúc. Họ chỉ có thể là một trong hai: hoặc là người thừa kế theo di chúc hoặc là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc - nếu như phần di sản họ nhận được chưa đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Nghiên cứu quy định của pháp luật về di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc chúng ta thấy vẫn còn một số vấn đề tồn tại sau:

Thứ nhất: Khối di sản dùng làm căn cứ cho việc tính toán có bao gồm di sản thờ cúng và di tặng hay không?

Điều 669 Bộ luật Dân sự quy định: người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc sẽ được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật "được xác định bằng cách giả định toàn bộ di sản chia theo pháp luật". Có nghĩa là, để xác định 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật ta phải giả định rằng: nếu không có di chúc thì khối di sản này sẽ được chia như thế nào? Bởi vậy, phải lấy toàn bộ di sản thừa kế (bao gồm cả phần di tặng và phần di sản dùng vào việc thờ cúng) chia cho tất cả những người thừa kế theo pháp luật để xác định hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật. Có như vậy mới bảo đảm được quyền lợi của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Như vậy, để tính 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật, thì trước hết ta phải xác định "một suất" thừa kế theo pháp luật là bao nhiêu. Tuy nhiên, trong thực tế việc xác định những người được coi là nhân suất để xác định một suất thừa kế là một việc không đơn giản.

Thứ hai: Những người sau đây có được coi là nhân suất để tính một suất thừa kế theo luật không?

- Những người không có quyền hưởng di sản

Những người không có quyền hưởng di sản bao gồm cả những người thừa kế theo pháp luật và những người thừa kế theo di chúc. Nhưng để được coi là một nhân suất để tính một suất theo luật thì ta chỉ xem xét nếu họ là người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc. Đây là những người đáng lẽ được hưởng di sản nhưng do có những hành vi trái pháp luật, trái đạo đức nên pháp luật không cho họ hưởng di sản. Theo Điều 643 những người này bao gồm:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Về những người này có được coi là nhân suất khi xác định một suất theo luật hay không, hiện nay còn tồn tại hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: đây là những người đáng lẽ được hưởng di sản nhưng do có những hành vi trái đạo đức, trái pháp luật nên họ bị pháp luật tước đi quyền hưởng di sản. Do đó, họ không còn là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản. Vì vậy không được tính họ vào nhân suất để xác định một suất theo luật.

Quan điểm thứ hai cho rằng: cho dù bị tước quyền hưởng di sản nhưng những người này vẫn phải được coi là nhân suất để tính một suất theo luật vì nếu không như vậy dễ dẫn đến trường hợp "kỷ phần bắt buộc" có thể ít hơn bằng hay thậm chí lớn hơn một suất của một người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp bình thường.

Theo chúng tôi, quan điểm thứ nhất hợp lý hơn, bởi lẽ, cách tính 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật là giả định di sản được chia theo pháp luật. Nếu di sản được chia theo pháp luật thì đương nhiên sẽ không thể chia cho những người bị tước quyền hưởng di sản. Vì vậy, những người này không được coi là một nhân suất để tính 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

- Những người bị người để lại di chúc truất quyền hưởng di sản

Đây là những người thừa kế theo luật của người để lại di sản, nếu di sản được chia theo luật thì những người này sẽ được hưởng di sản. Tuy nhiên, tôn trọng ý chí của người để lại di sản, pháp luật thừa kế cho phép người để lại di chúc truất quyền hưởng di sản của những người này (nếu muốn).

Nếu những người không có quyền hưởng di sản theo Điều 643 là những người bị pháp luật tước quyền hưởng di sản nên đương nhiên họ không còn là người thừa kế theo pháp luật (nhưng vẫn có thể là người thừa kế theo di chúc của người để lại di sản "*nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc*" (khoản 2 Điều 643) thì những người bị truất quyền hưởng di sản lại luôn là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản. Nếu không có di chúc hoặc di chúc vô hiệu, di sản được chia theo pháp luật thì đương nhiên họ sẽ được hưởng di

sản. Sở dĩ họ không được hưởng di sản bởi vì người lập di chúc đã truất quyền hưởng di sản của họ. Chính vì vẫn là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản, nếu di sản được chia theo pháp luật họ vẫn được hưởng di sản thừa kế, do đó, họ phải được coi là nhân suất khi tính một suất theo luật.

- Những người từ chối quyền hưởng di sản

Đây là có thể là những người thừa kế theo pháp luật cũng có thể là những người thừa kế theo di chúc. Họ có quyền hưởng di sản theo pháp luật cũng như theo di chúc (nếu người lập di chúc cho họ hưởng).

Khác với những người không có quyền hưởng di sản theo Điều 643 là những người bị pháp luật tước quyền hưởng di sản, khác với những người bị truất quyền hưởng di sản là những người bị người lập di chúc truất quyền hưởng di sản; những người từ chối quyền hưởng di sản là những người bằng hành vi của chính mình- từ chối không nhận phần di sản mà pháp luật hoặc người lập di chúc cho họ hưởng.

Về vấn đề người từ chối hưởng di sản có được coi là nhân suất để xác định 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật cho đến nay vẫn tồn tại hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: cho dù từ chối quyền hưởng di sản nhưng ta vẫn phải coi người này là một nhân suất để xác định 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Quan điểm thứ hai cho rằng: tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, mà người từ chối hưởng di sản có được coi là nhân suất để xác định 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật hay không. Cụ thể:

Nếu người từ chối chỉ là người thừa kế theo di chúc (không thuộc diện và hàng thừa kế, không có quan hệ hôn nhân, huyết thống nuôi dưỡng với người để lại di sản) thì đương nhiên họ không phải là nhân suất khi xác định

một suất thừa kế theo luật (bởi lẽ nếu di sản được chia theo pháp luật thì không chia cho những người này)

Nếu người từ chối nhận di sản là người thừa kế theo di chúc đồng thời là người thừa kế theo luật của người để lại di sản thì cần phải xác định:

+ Nếu họ chỉ từ chối việc nhận di sản theo di chúc thì họ vẫn là người thừa kế theo luật. Do vậy, họ là nhân suất để xác định một suất thừa kế theo luật

+ Nếu họ từ chối việc nhận di sản theo pháp luật thì họ không phải là người thừa kế theo luật nữa. Do vậy họ không phải là một nhân suất khi xác định một suất thừa kế.

Về vấn đề này Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp có quy định rất rõ ràng: "*Người thừa kế khước từ di sản được coi như chưa bao giờ là người thừa kế*" (Điều 785). Nếu theo quan điểm này thì người từ chối hưởng di sản sẽ không được coi là một nhân suất khi xác định một suất thừa kế theo luật.

- Người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản

Trường hợp khi có người thừa kế theo pháp luật chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì người đã chết này có được coi là nhân suất để xác định suất của một người thừa kế theo pháp luật không?

Về vấn đề này, theo chúng tôi phải chia thành hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất: người thừa kế theo pháp luật chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản nhưng người này có con hoặc cháu được thừa kế thế vị theo Điều 677 thì đương nhiên người này vẫn được coi là nhân suất khi xác định suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Trường hợp thứ hai: Người thừa kế theo pháp luật chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản nhưng người này không có con hoặc cháu được thừa kế thế vị. Trong trường hợp này, nếu di sản được chia theo pháp luật, pháp luật cũng không chia di sản cho những người này, bởi

vậy họ sẽ không được coi là nhân suất khi xác định suất của một người thừa kế theo pháp luật.

2.3.3. Di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản dùng vào việc thờ cúng

2.3.3.1. Di sản dùng vào việc thờ cúng

Thờ cúng là một phong tục có từ xa xưa và luôn được mọi thế hệ người Việt Nam trân trọng, giữ gìn. Đây là cách biểu thị sự tôn kính và lòng biết ơn đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Việc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng ông bà, tổ tiên đã được quy định từ rất sớm trong các bộ luật cổ cũng như trong các bộ luật thời thực dân phong kiến. Bộ luật Hồng Đức, Bộ luật Gia Long và sau này là Bộ Dân luật Bắc kỳ, Bộ Dân luật Trung kỳ đều quy định về vấn đề này và gọi phần tài sản này là "hương hỏa"

Bộ luật Hồng Đức quy định, nếu cha mẹ trước khi chết có chúc thư lập hương hỏa thì con cháu phải theo chúc thư để thực hiện, người nào vi phạm thì mất phần mình hưởng. Nếu cha mẹ mất mà không có chúc thư thì con cháu phải lấy một phần hai mươi (1/20) số ruộng đất làm hương hỏa (Điều 388). Nếu gia đình không có nhiều ruộng đất ("trường hợp người nhiều mà ruộng ít"), thì phần hương hỏa được trích theo một tỷ lệ thấp hơn với điều kiện phải có sự thỏa thuận nhất trí của các bên có liên quan. (Điều 390). Nếu có "hương hỏa tổ truyền" (hương hỏa từ đời trước truyền lại) thì tỷ lệ 1/20 được tính bằng cách: lấy điền sản là hương hỏa tổ truyền nhập vào phần điền sản của người chết, sau đó dành 1/20 toàn bộ điền sản đó để làm hương hỏa và lưu truyền cho các thế hệ sau. Tài sản hương hỏa về nguyên tắc được giao cho người con trai trưởng. Nếu con trai trưởng chết thì giao cho cháu trai trưởng (cháu đích tôn). Nếu con trai trưởng chết trước mà chưa có con thì ruộng đất được giao cho con trai thứ. Trường hợp gia đình không có con trai thì ruộng hương hỏa có thể giao cho con gái trưởng (Điều 388- 391). Ruộng đất hương hỏa không được coi là đối tượng của giao lưu dân sự. Điều 400 Bộ

luật Hồng Đức quy định: *"Ruộng đất hương hỏa dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán làm trái luật, có người tố cáo phải ghép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy thì mất số tiền mua, người ngoài nhà mua phải cho chuộc, người mua không được cố giữ"*.

Khác với Bộ luật Hồng Đức, Bộ luật Gia Long không có quy định cụ thể về hương hỏa. Chỉ đến năm 1844, dưới triều vua Thiệu Trị ban hành một chỉ dụ ấn định mức tối đa giá trị di sản lập làm hương hỏa là 3/10 di sản, đội khung ở 3.000 quan tiền hoặc 30 mẫu ruộng. Nếu di sản có giá trị không đáng kể thì có thể dành trọn vào việc thờ cúng. Theo Bộ luật Gia Long, sau khi cha mẹ chết, tài sản của cha mẹ không chia mà giao cho con trai trưởng trong gia đình quản lý và chăm lo thờ cúng cha mẹ, ông bà. Trong trường hợp không có con trai thì lập người đồng tông thừa tự. Điều 87 Bộ luật Gia Long cũng quy định: *"Các của hương hỏa sẽ phải khắc vào bia, ghi vào địa bộ và phải báo cho hương chức biết. Người nào biết là của hương hỏa mà vẫn mua thì bị phạt tiền, nếu không báo thì mua ngay tình có thể giữ của hương hỏa"*.

Kế thừa các quy định trong bộ luật cổ, pháp luật thực dân phong kiến vẫn tiếp tục duy trì các quy định về việc lập hương hỏa. Theo quy định tại Điều 394 Bộ dân luật Bắc kỳ 1931; Điều 400 Bộ dân luật Trung kỳ 1936, hương hỏa là *"phần động sản hay bất động sản trong gia tài dùng vào việc cúng giỗ một người và vợ hay chồng của người ấy và việc cúng giỗ tổ tiên bên nội người ấy"*. Hương hỏa không thể vượt quá 1/5 tổng số tài sản của người để lại di sản (Điều 398 Bộ dân luật Bắc kỳ 1931; Điều 406 Bộ dân luật Trung kỳ). Việc lập hương hỏa có thể làm ngay vào chúc thư hoặc biên vào giấy chia gia tài hoặc lập thành giấy tờ riêng (Điều 395- 398 Dân luật Bắc kỳ; Điều 401, 402 Dân luật Trung kỳ). Điều 340 Dân luật Bắc kỳ và Điều 439 Dân luật Trung kỳ quy định: *"Của hương hỏa không thể đem chuyển dịch được và không thể bị thời hiệu thủ đắc. Tuy nhiên sự cấm chuyển dịch và không thể bị thời hiệu thủ đắc truyền đến sáu đời"*. Những người được thừa hưởng của

hương hỏa được thu các hoa lợi do của hương hỏa sinh ra, phải hưởng thụ một cách phải chăng để giữ gìn của hương hỏa ấy.

Trong trường hợp một người không có con, cháu hoặc không có con trai thì việc thờ cúng người đó vẫn được thực hiện theo một trong hai hình thức xác lập, chuyển giao ruộng đất dùng vào việc thờ cúng người đó sau khi chết được gọi là "hậu điền" và "kỵ điền".

Cùng với mục đích là dành một phần tài sản sau khi chết để thực hiện việc cúng giỗ người đã chết và tổ tiên của người đó, song hậu điền và kỵ điền khác với hương hỏa ở một điểm: nếu như người được hưởng hương hỏa chỉ có thể là con trai, cháu trai của người để lại hương hỏa thì người được chuyển giao hậu điền hoặc kỵ điền có thể là người thuộc dòng họ bên nội hoặc chỉ là một người nào đó bất kỳ (cùng làng, cùng thôn).

Hậu điền: đây là một phần bất động sản của người để lại di sản hiến cho cho dòng họ hoặc cho một chùa, một hội tôn giáo hoặc một hiệp hội nào đó, một thôn ấp làng xã với mục đích sau khi người này chết đi, dòng họ, chùa hoặc thôn ấp làng xã... sẽ cúng giỗ họ.

Khác với hậu điền là một phần tài sản của người chết để lại, kỵ điền là tài sản của con gái của người chết mua để hiến cho dòng họ của cha hoặc làng xã để dòng họ, làng xã cúng giỗ cho cha mẹ mình sau khi cha mẹ qua đời do cha mẹ không có con trai.

Sau năm 1945, Thông tư 81 là văn bản đầu tiên quy định về di sản dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, Thông tư 81 mới chỉ hướng dẫn giải quyết tranh chấp về nhà thờ họ mà chưa đề cập đến những vấn đề cụ thể của di sản dùng vào việc thờ cúng.

Theo Thông tư 81: nhà thờ họ có từ lâu đời hoặc nhà thờ do các thành viên trong họ đóng góp công sức và tiền của để xây dựng nên là tài sản thuộc sở hữu chung của những người trong dòng họ. Đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của cộng đồng dòng họ, trong trường hợp có tranh chấp thì giải quyết

theo nguyện vọng chung của các thành viên trong dòng họ. Trong trường hợp nhà thờ họ được xây dựng bằng tài sản của trưởng họ thì khi người trưởng họ chết, nhà thờ này là di sản thừa kế của trưởng họ. Thông tư cũng hướng dẫn về người thừa tự và lập tự. Người thừa tự là người thừa kế hàng thứ nhất của người lập tự và có quyền bình đẳng với những người thừa kế khác cùng hàng.

Khi Pháp lệnh Thừa kế được ban hành thì di sản dùng vào việc thờ cúng được quy định cụ thể hơn. Điều 21 Pháp lệnh thừa kế quy định:

Nếu người lập di chúc có để di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản đó được coi như di sản chưa chia. Khi việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì những người thừa kế của người để lại di sản dùng vào việc thờ cúng có quyền hưởng di sản đó. Nếu những người thừa kế đó đều đã chết, thì di sản thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này.

Như vậy, theo quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thừa kế thì di sản dùng vào việc thờ cúng là một phần nằm trong khối di sản của người chết để lại để dùng vào việc thờ cúng. Vào thời điểm mở thừa kế, đây là phần "di sản chưa chia" và nó sẽ được đem chia cho những người thừa kế của người để lại di sản nếu việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì: nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đang còn mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ do những người thừa kế theo pháp luật được hưởng. Nếu thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã hết mà việc thờ cúng không được thực hiện theo di chúc thì người nào trong số những người thừa kế đang quản lý hợp pháp di sản đó được hưởng di sản đó; nếu người đang quản lý hợp pháp di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là người thừa kế theo pháp luật thì người thừa kế theo Điều 35 Pháp lệnh đang còn sống vào thời điểm xảy ra tranh chấp được hưởng.

Năm 1995, Bộ luật Dân sự đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành, phần di sản dùng vào việc thờ cúng được quy định tại Điều 673 Bộ luật Dân sự 1995 và tiếp tục được khẳng định tại Điều 670 Bộ luật Dân sự 2005. Nếu như Pháp lệnh Thừa kế không ấn định giá trị, loại di sản dùng vào việc thờ cúng mà chỉ quy định: *"Nếu người lập di chúc có để lại di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản đó được coi như di sản chưa chia"*- có nghĩa là một người có thể định đoạt toàn bộ tài sản dùng vào việc thờ cúng, thì Bộ luật Dân sự ấn định di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ là "một phần" nằm trong khối di sản của người chết để lại. Đây không phải là phần di sản *"chưa chia"* như theo quy định tại Pháp lệnh Thừa kế mà nó là phần di sản *"không được chia thừa kế"*. Việc quy định di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia thừa kế là hợp lý bởi mục đích của việc lập di sản thờ cúng là để phần di sản đó được lưu giữ truyền từ đời này sang đời khác, để con cháu người để lại di sản dùng phần chính phần di sản đó thực hiện việc thờ cúng mà không phải dùng đến tài sản của họ. Điều này thể hiện rõ nét bản sắc của con người Việt Nam, luôn hy sinh, vun đắp cho những người khác, không muốn phiền lụy đến bất kỳ ai ngay cả khi mình đã mất đi rồi.

Cụ thể, Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

1. Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.

Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng (Điều 670 Bộ luật Dân sự 2005).

Phân tích các quy định tại Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 2005 về di sản dùng vào việc thờ cúng chúng ta thấy có một số vấn đề sau:

1. "Một phần" di sản dùng vào việc thờ cúng

Khoản 1 Điều 670 quy định: "*Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế*". Điều này có nghĩa là di sản thờ cúng là "một phần" nằm trong khối tài sản thuộc quyền sở hữu của người để lại di sản. Vậy cần phải hiểu thế nào là "một phần" di sản và nếu người lập di chúc định đoạt vượt quá một phần thì di chúc có giá trị hay không?

Hiểu theo nghĩa chung nhất, "một phần" di sản dùng vào việc thờ cúng có nghĩa là người để lại di sản không được phép để lại toàn bộ tài sản của mình vào việc thờ cúng. Tuy nhiên, "một phần" chiếm tỷ lệ bao nhiêu so với tổng số di sản thừa kế thì cho đến nay vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: theo tư duy toán học, nếu khối di sản được chia thành hai hay nhiều phần thì chỉ được dùng "một phần" đó để thờ cúng. Điều đó có nghĩa là, người lập di chúc sẽ không được phép định đoạt quá 1/2 tổng di sản của mình dùng vào việc thờ cúng.

Quan điểm thứ hai cho rằng: "một phần" trong điều luật này được dùng theo nghĩa đối lập với "tất cả". Có nghĩa là, nếu di sản thừa kế được chia thành nhiều phần (các phần này có thể bằng nhau, có thể không bằng nhau)

thì di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ là "một phần" trong số các phần đó. VD: toàn bộ di sản trị giá 150 triệu đồng, người lập di chúc có thể dành 100 triệu đồng làm di sản thờ cúng. 50 triệu đồng còn lại chia thừa kế.

Việc theo quan điểm nào cho đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Để tránh việc tùy tiện trong áp dụng pháp luật nên chăng các nhà làm luật cần nghiên cứu và đưa ra cách hiểu chính thức.

2. Hiện nay, Điều 670 Bộ luật Dân sự mới chỉ quy định: di sản dùng vào việc thờ cúng là một phần tài sản của người để lại thừa kế mà chưa quy định trường hợp di sản dùng vào việc thờ cúng là "hương hỏa tổ truyền" (VD: nhà thờ họ, từ đường) đã được đời trước lập sẵn sau đó chuyển cho người hiện tại đang quản lý di sản thờ cúng. Nếu trước khi chết, người này không lập di chúc để truyền di sản thờ cúng đó cho con cháu thì phần di sản này sẽ giải quyết thế nào? Sẽ chia theo pháp luật hay vẫn tiếp tục được dùng vào việc thờ cúng?

Theo chúng tôi, phần di sản này không được phép định đoạt trong di chúc, bởi lẽ người lập di chúc chỉ có quyền định đoạt những tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Với những di sản thờ cúng từ đời trước truyền lại, người này chỉ có quyền quản lý chứ không có quyền sở hữu, vì vậy phần di sản này vẫn phải được tiếp tục truyền cho đời sau. Theo truyền thống và tập quán, phần di sản này sẽ thuộc sở hữu chung cả dòng họ vì vậy việc giao cho ai tiếp tục quản lý phần di sản này sẽ do dòng họ quyết định. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc áp dụng tránh những tranh chấp có thể xảy ra, nên chăng pháp luật nên quy định về loại di sản thờ cúng này và nên bổ sung thêm quy định về thời hạn di sản được dùng vào mục đích thờ cúng là trong bao lâu, sau thời hạn đó di sản sẽ thuộc về ai (trước đây, Bộ Dân luật Bắc kỳ và Dân luật Trung kỳ quy định thời hạn này di sản được dùng vào việc thờ cúng là trong phạm vi sáu đời).

3. Người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng

Khác với luật cổ và pháp luật thời thực dân phong kiến, Bộ luật Dân sự 1995 cũng như 2005 không quy định cụ thể về người thực hiện việc thờ cúng và người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng. Bộ luật chỉ quy định: Người quản lý di sản thờ cúng là người được người để lại di sản chỉ định; họ có thể là những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật nhưng cũng có thể là những cá nhân bất kỳ. Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng. Người quản lý di sản thờ cúng không phải là chủ sở hữu của di sản thờ cúng. Họ chỉ là người quản lý phần di sản đó để thực hiện việc thờ cúng (có quyền chiếm hữu, sử dụng nhưng không có quyền định đoạt). Nếu họ không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Đoạn 3 khoản 1 Điều 670 quy định: nếu tất cả người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc về người đang quản lý quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

Theo quy định trên, di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc quyền sở hữu của người đang quản lý hợp pháp khi thỏa mãn hai điều kiện:

- Những người thừa kế theo di chúc đều đã chết
- Người đang quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng phải là người thuộc diện thừa kế theo luật của người để lại di sản.

Quy định này nhằm đảm bảo di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ luôn thuộc về những người có cùng mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với người để lại di sản; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của con, cháu người để lại di sản nhằm loại trừ khả năng di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc về những người khác-những người nằm ngoài những mối quan hệ nói trên với người để lại di sản.

Song, với quy định này, trong thực tế sẽ phát sinh trường hợp: tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết, nhưng người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng lại không phải là những người thuộc diện thừa kế theo luật của người để lại di sản thì di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ được giải quyết thế nào? Hay trong trường hợp người để lại di sản chỉ định một người thuộc diện thừa kế theo pháp luật quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng, không chỉ định người thừa kế theo di chúc. Trong trường hợp này không có người thừa kế theo di chúc, thì di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ thuộc về ai khi mà người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng chết?

Theo chúng tôi, trong trường hợp này, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ chồng, anh em, con cháu của người để lại di sản- những người theo tập quán có trách nhiệm thực hiện việc thờ cúng người để lại di sản, pháp luật nên quy định di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ thuộc về một trong số những người thuộc diện thừa kế của người để lại di sản.

Tham khảo pháp luật của một số nước, chúng ta thấy trong Bộ luật Dân sự Nhật Bản cũng có quy định về thừa kế đối với một loại tài sản đặc biệt có tính chất giống như di sản dùng vào việc thờ cúng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam. Điều 896 và 897 của Bộ luật Dân sự Nhật Bản quy định: kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế sẽ thừa kế đối với tất cả quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của người chết, trừ những tài sản như: gia phả, đồ để thờ cúng, mồ mả, nghĩa địa... Những tài sản này sẽ do người trưởng tộc giữ theo tập quán; nếu người để lại di sản chỉ định người khác không phải là trưởng tộc thì người được chỉ định sẽ được giữ những tài sản trên. Nếu tập quán không rõ ràng thì người quản lý tài sản này sẽ do Tòa hôn nhân gia đình quyết định.

... Sở hữu đối với các gia phả, đồ thờ cúng, mồ mả, nghĩa địa của người để lại thừa kế sẽ do người mà theo tập quán là trưởng tộc giữ. Tuy nhiên, nếu người để lại thừa kế đã chỉ định người giữ với tư cách là trưởng tộc thờ cúng tổ tiên thì người này

thừa kế những tài sản trên. Trong trường hợp tập quán nói ở phần trên không rõ ràng, người phải thừa kế nói ở phần trên sẽ do Tòa Hôn nhân gia đình quyết định (Điều 897 Bộ luật Dân sự Nhật Bản).

2.3.3.2. Mối liên hệ giữa di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng

Cùng nằm trong khối di sản của người chết để lại, di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng đều được xác định trong một bản di chúc có hiệu lực pháp luật. Cũng giống như di sản thừa kế theo di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng là một phần của di sản thừa kế và chỉ có thể được xác định sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại và các khoản chi phí khác liên quan đến thừa kế theo Điều 683.

Nếu nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí khác liên quan đến thừa kế lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị của di sản thừa kế, thì toàn bộ di sản thừa kế sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ. Trong trường hợp này sẽ không còn di sản thừa kế theo di chúc cũng như di sản dùng vào việc thờ cúng.

Nếu nghĩa vụ tài sản nhỏ hơn giá trị của di sản thừa kế, trong trường hợp này sẽ tiến hành cắt giảm di sản chia thừa kế trước, nếu di sản chia thừa kế không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì mới cắt giảm đến di sản dùng vào việc thờ cúng. Khi đó, di sản dùng vào việc thờ cúng là phần di sản còn lại sau khi đã trừ đi phần còn thiếu của di sản trong việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại và các khoản chi phí khác liên quan đến thừa kế.

Như vậy, tuy cùng nằm trong khối di sản thừa kế do người chết để lại, nhưng cách giải quyết di sản thừa kế theo di chúc khác so với giải quyết di sản dùng vào việc thờ cúng. Sau khi thanh toán các nghĩa vụ về tài sản, nếu còn di sản thì nó sẽ được chia cho những người thừa kế (theo di chúc hoặc theo pháp luật) còn di sản dùng vào việc thờ cúng không được chia thừa kế. Di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ mang ra thanh toán các nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại trong trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thực hiện nghĩa vụ tài sản của người đó.

Vì cùng được định đoạt trong một bản di chúc, nên số lượng, giá trị của phần di sản thừa kế theo di chúc cũng như di sản dùng vào việc thờ cúng phụ thuộc vào ý chí của người lập di chúc; các phần di sản này có thể sẽ bị cắt giảm trong trường hợp có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Cụ thể:

Thứ nhất: người lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản của mình trong một bản di chúc có hiệu lực pháp luật

- Nếu người lập di chúc định đoạt toàn bộ di sản vào việc thờ cúng, không định đoạt cho bất kỳ ai được hưởng di sản theo di chúc. Lúc này, di sản để chia thừa kế theo di chúc không có (bằng không). Nếu không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, thì toàn bộ di sản của người chết là di sản dùng vào việc thờ cúng. Nếu người để lại di sản có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, thì di sản dùng vào việc thờ cúng là phần di sản còn lại sau khi đã lấy toàn bộ khối di sản thừa kế trừ đi phần di sản mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng.

Ví dụ: Ông A có khối di sản trị giá 180 triệu đồng. Ông A chỉ có hai người thừa kế theo luật là hai con M và N đều đã thành niên và đủ khả năng lao động. Trước khi chết, Ông A lập di chúc định đoạt toàn bộ khối di sản của mình dùng vào việc thờ cúng. Trong trường hợp này, vì M và N không thuộc trường hợp được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, nên quyền tự định đoạt của ông A không bị hạn chế. Toàn bộ khối di sản 180 triệu đồng là di sản dùng vào việc thờ cúng, không có di sản thừa kế chia theo di chúc cũng như theo pháp luật.

Cũng với những giả thiết trên, nhưng nếu M và N là con chưa thành niên thì di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ được xác định như sau:

Trước hết, phải xác định một suất thừa kế theo luật là: 180 triệu đồng : 2 nhân suất (M và N) = 90 triệu đồng. M và N mỗi người được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật là: 90 triệu đồng x 2/3 = 60 triệu đồng.

Di sản dùng vào việc thờ cúng bằng: 180 triệu đồng - (60 triệu đồng x 2) = 60 triệu đồng.

- Nếu người lập di chúc chỉ định đoạt một phần di sản vào việc thờ cúng, phần còn lại định đoạt cho những người thừa kế được hưởng. Giả định không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, quyền tự định đoạt của người để lại di sản không bị hạn chế, ý chí của họ trong việc phân chia di sản được tôn trọng. Trong trường hợp này, phần di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng tỷ lệ nghịch với nhau, trong tổng thể khối di sản, nếu di sản thừa kế theo di chúc càng lớn thì di sản dùng vào việc thờ cúng càng nhỏ và ngược lại.

Nếu có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, theo quy định của pháp luật, quyền lợi của người này luôn được bảo đảm, họ luôn được hưởng một phần di sản tối thiểu bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật (nếu di sản được chia theo pháp luật). Để bảo đảm quyền lợi của họ, phần di sản thừa kế theo di chúc cũng như di sản dùng vào việc thờ cúng đều bị cắt giảm (theo tỷ lệ) cho đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, khác với trường hợp thanh toán nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là dùng di sản chia thừa kế để thanh toán trước, nếu không đủ mới dùng đến di sản dùng vào việc thờ cúng; trong trường hợp đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì cả di sản chia thừa kế và di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm đồng thời và theo tỷ lệ. Sự khác nhau này, xuất phát từ tính chất của phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là sự thực hiện nghĩa vụ về đạo đức của người để lại di sản, là bổn phận của người chết với người còn sống.

Ví dụ: cũng với giả thiết rằng Ông A có khối di sản trị giá 180 triệu đồng, hai người thừa kế theo luật của ông A là M và N. Giả định rằng, trước khi chết ông A lập di chúc định đoạt 80 triệu đồng vào việc thờ cúng, còn lại 100 triệu đồng ông để lại cho bà H- một người bạn.

Nếu M và N là con đã thành niên và có khả năng lao động, thì họ phải chấp nhận việc mình bị truất quyền thừa kế và không thể đòi hỏi quyền lợi gì từ khối di sản của ông A. Lúc này, di sản thừa kế theo di chúc bằng 100 triệu và di sản dùng vào việc thờ cúng là 80 triệu.

Nhưng nếu M và N là con chưa thành niên, hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, thì mặc dù bị truất quyền hưởng di sản, theo quy định của pháp luật họ vẫn được hưởng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật bằng 60 triệu đồng. Tổng phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc trong tình huống này là: $60 \times 2 = 120$ triệu đồng. Phần di sản này sẽ được trích từ di sản dùng vào việc thờ cúng và phần di sản chia thừa kế theo di chúc cho bà H.

Cụ thể:

- Tỷ lệ cắt giảm:

Di sản thừa kế theo di chúc: $100/180 = 5/9$

Di sản dùng vào việc thờ cúng: $80 / 180 = 4/9$

- Mức cắt giảm:

Di sản thừa kế theo di chúc: $120 \times 5/9 = 66,7$ triệu đồng

Di sản dùng vào việc thờ cúng: $120 \times 4/ 9 = 53,3$ triệu đồng

- Sau khi cắt giảm:

Di sản thừa kế theo di chúc bằng: $100 - 66,7 = 33,3$ triệu đồng

Di sản dùng vào việc thờ cúng bằng: $80 - 53,3 = 26,7$ triệu đồng.

Thứ hai: Người lập di chúc định đoạt một phần tài sản của mình trong di chúc có hiệu lực, phần còn lại không định đoạt cho ai được hưởng.

- Nếu không có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, vấn đề sẽ rất đơn giản. Quyền tự định đoạt của người lập di chúc không bị hạn chế. Giá trị, số lượng của di sản dùng vào việc thờ cúng cũng như di sản thừa kế theo di chúc phụ thuộc hoàn toàn vào sự định đoạt của người lập di chúc.

- Nếu có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, vấn đề sẽ trở nên phức tạp hơn. Trước hết chúng ta phải xác định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc đã được hưởng bao nhiêu di sản? Đã đủ $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật hay chưa? Để từ đó xác định di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng có bị cắt giảm hay không. Cụ thể, chúng ta phải xem xét các phương án sau:

+ Nếu người lập di chúc không cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng di sản theo di chúc, lúc này phải xác định xem một suất thừa kế theo pháp luật được xác định từ phần di sản không được định đoạt theo di chúc là bao nhiêu? Nếu lớn hơn hoặc bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, thì phần di sản dùng vào việc thờ cúng và di sản thừa kế theo di chúc vẫn được giữ nguyên, không bị cắt giảm. Nếu nhỏ hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, thì phần di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm để bù vào phần còn thiếu của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Ví dụ: Ông A có khối di sản trị giá 360 triệu đồng, ba người thừa kế theo pháp luật của ông là bà X (vợ ông A) và hai con đã thành niên, có khả năng lao động là Y và Z. Trước khi chết, ông A lập di chúc định đoạt 140 triệu đồng vào việc thờ cúng, chia cho Y và Z mỗi người được 35 triệu. 150 triệu đồng còn lại ông A không đề cập đến trong di chúc.

Để xác định di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng có bị cắt giảm hay không trước hết phải xác định phần của bà X được hưởng đã đủ $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật hay chưa?

Ông A có ba người thừa kế theo pháp luật nên một suất thừa kế theo pháp luật là: $360 : 3 = 120$ triệu đồng. $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật là: $120 \times \frac{2}{3} = 80$ triệu đồng.

150 triệu đồng không được định đoạt trong di chúc sẽ được chia đều cho những người thừa kế theo pháp luật. Phần bà X được hưởng là: $150 : 3 =$

50 triệu đồng. Còn thiếu 30 triệu đồng mới đủ $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà X, phần di sản thừa kế theo di chúc của Y, Z và phần di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm. Tổng cộng phần này sẽ bằng: $35 + 35 + 140 = 210$ triệu đồng.

Tỷ lệ cắt giảm:

Di sản thừa kế theo di chúc của Y: $35/210 = 1/6$

Di sản thừa kế theo di chúc của Z: $35/210 = 1/6$

Di sản dùng vào việc thờ cúng: $140/210 = 2/3$

Mức cắt giảm:

Mức cắt giảm trên di sản thừa kế theo di chúc của Y: $30 \times 1/6 = 5$ triệu đồng

Mức cắt giảm trên di sản thừa kế theo di chúc của Z: $30 \times 1/6 = 5$ triệu đồng

Mức cắt giảm trên di sản dùng vào việc thờ cúng: $30 \times 2/3 = 20$ triệu đồng

Sau khi cắt giảm, di sản thừa kế theo di chúc là: $(30 + 35 + 35) - (5 \times 2) = 90$ triệu đồng. Di sản dùng vào việc thờ cúng bằng: $140 - 20 = 120$ triệu đồng.

+ Nếu người lập di chúc có cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc hưởng di sản theo di chúc. Nhưng phần di sản được hưởng theo di chúc cộng với phần di sản được hưởng từ phần di sản không được định đoạt trong di chúc vẫn nhỏ hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật, lúc này, di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm để đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Còn nếu tổng phần di sản được hưởng theo di chúc và di sản được hưởng theo pháp luật đã lớn hơn hoặc bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật rồi, thì cũng giống như trường hợp trên, di sản thừa kế theo di chúc và di sản dùng vào việc thờ cúng được bảo vệ, không bị cắt giảm.

Ví dụ: cũng với tình huống trên nhưng giả định rằng ông A lập di chúc cho bà X được hưởng 30 triệu đồng; Y và Z mỗi người được 35 triệu; di sản dùng vào việc thờ cúng là 140 triệu; còn 120 triệu đồng không được định đoạt trong di chúc.

Trong tình huống này, phần di sản thừa kế theo di chúc bà X được hưởng là: 30 triệu đồng

Phần di sản thừa kế theo pháp luật bà X được hưởng là: $120 : 3 = 40$ triệu đồng.

Tổng cộng phần di sản bà X được hưởng theo di chúc và pháp luật là: $30 + 40 = 70$ triệu đồng. Nhưng $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật đã được xác định là: 80 triệu đồng. Vẫn còn thiếu 10 triệu đồng nữa mới đủ $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà X, phần di sản thừa kế theo di chúc của Y, Z và phần di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm. Tỷ lệ cắt giảm không thay đổi. (Di sản thừa kế theo di chúc của $Y = Z = 1/6$; Di sản dùng vào việc thờ cúng $= 2/3$). Mức cắt giảm có thay đổi. Cụ thể:

Mức cắt giảm trên di sản dùng vào việc thờ cúng của Y: $10 \times 1/6 = 1,67$ triệu đồng

Mức cắt giảm trên di sản thừa kế theo di chúc của Z: $10 \times 1/6 = 1,67$ triệu đồng

Mức cắt giảm trên di sản dùng vào việc thờ cúng: $10 \times 2/3 = 6,66$ triệu đồng

Sau khi cắt giảm, di sản thừa kế theo di chúc là: $(30 + 35 + 35) - (1,67 \times 2) = 96,66$ triệu đồng. Di sản dùng vào việc thờ cúng bằng: $140 - 6,66 = 133,34$ triệu đồng.

2.3.4. Di sản thừa kế theo di chúc trong môi liên hệ với di tặng

2.3.4.1. Di tặng

Di tặng là việc người để lại di sản định đoạt một phần tài sản của mình trong một bản di chúc có hiệu lực pháp luật để tặng cho người khác.

Trước năm 1945 vấn đề tặng cho tài sản đã được quy định trong Bộ Dân luật Bắc kỳ và Dân luật Trung kỳ với tên gọi là "sinh thời tặng dũ" và "di tặng nhân tử". Theo đó, "sinh thời tặng dũ" được coi như một khế ước (hợp đồng), đòi hỏi phải có sự đồng ý của người được tặng cho và chỉ được thực hiện khi người tặng cho cũng như người được tặng cho còn sống. Còn đối với "di tặng nhân tử", sự di tặng nhân tử có thể được thực hiện sau khi người di tặng chết.

Từ sau năm 1945 ở nước ta không có quy định nào về di tặng. Chỉ đến khi Bộ luật Dân sự năm 1995 được ban hành vấn đề di tặng mới được quy định tại Điều 674 và tiếp tục được khẳng định tại Điều 671 Bộ luật Dân sự 2005. Theo quy định tại Điều 671 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì:

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

2. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Phân tích các quy định tại Điều 671 chúng ta thấy có một số vấn đề sau:

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần tài sản của mình để tặng cho người khác. Như vậy, cả di tặng và hợp đồng tặng cho giống nhau ở một điểm: đều là việc một bên chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho bên kia mà không có yêu cầu đền bù. Tuy nhiên, nếu hợp đồng tặng cho là sự thỏa thuận giữa người tặng cho và người được tặng cho, cả chủ thể tặng cho và

được tặng cho đều phải còn sống và thể hiện ý chí cho và nhận thì di tặng lại là hành vi pháp lý đơn phương của người lập di chúc nhằm định đoạt tài sản của mình cho người khác. Chỉ sau khi người di tặng chết việc di tặng mới phát sinh hiệu lực, lúc này người được di tặng mới có quyền thể hiện ý chí của mình trong việc nhận hay không nhận di tặng.

So sánh bản chất của di tặng được quy định trong Bộ luật Dân sự với các quy định về "sinh thời tặng dũ" và "di tặng nhân tử" trong Bộ Dân luật Bắc kỳ và Dân luật Trung kỳ chúng ta thấy rằng:

"Sinh thời tặng dũ" trong các Bộ Dân luật được thực hiện khi người tặng cho còn sống và người được tặng cho đồng ý nhận. Như vậy, Bộ Dân luật coi việc sinh thời tặng dũ là một khế ước (hợp đồng) nên cần phải có sự chấp thuận của người được thụ tặng. Điều này làm cho "sinh thời tặng dũ" giống với hợp đồng tặng cho được quy định trong Bộ luật Dân sự hơn là di tặng. Tuy nhiên, đối với hợp đồng tặng cho thì bên tặng cho chỉ có quyền đòi lại tài sản trong trường hợp là hợp đồng tặng cho có điều kiện, nhưng bên được tặng cho đã không thực hiện điều kiện ấy. Còn đối với "sinh thời tặng dũ" thì sự tặng dũ không thể bị truất bãi, trừ trường hợp vợ hoặc chồng vi phạm đạo đức hoặc người vợ đã phạm vào một trong bảy điều ("thất xuất"): không thể sinh con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lảm điều, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật, thì sự tặng giữ bị bãi bỏ. Dân luật Trung kỳ còn quy định: Việc tặng giữ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể bị truất bãi bất cứ lúc nào và vô điều kiện, mặc dù khi cho đã có điều kiện cấm đòi lại (Điều 798).

Còn đối với "di tặng nhân tử": cả di tặng và di tặng nhân tử đều chỉ có thể được thực hiện sau khi người di tặng chết. Người được di tặng phải là một người cụ thể, được người để lại di sản chỉ định đích danh. Nếu người được di tặng chết trước người để lại di sản thì sự di tặng đó không có hiệu lực thi hành. Khác với di tặng trong Bộ luật Dân sự, người được di tặng trong "di tặng nhân tử" có quyền sở hữu vật di tặng kể từ khi nhận vật.

2. Tài sản dùng để di tặng

Tài sản dùng để di tặng là một phần trong khối di sản của người chết để lại. Pháp luật không quy định cụ thể tài sản được phép để lại di tặng là những tài sản gì. Điều đó cho phép chúng ta suy luận rằng: mọi loại tài sản đều được phép dùng để di tặng. Đối chiếu với Điều 163 quy định về tài sản, thì đối tượng của việc di tặng được xác định trong một phạm vi rất rộng, bao gồm: tiền, vật, các loại giấy tờ có giá (cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi...) và cả các quyền tài sản (quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp...).

Việc quy định những tài sản được phép di tặng chỉ mang tính định lượng mà không định tính như trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người để lại di sản có quyền tự do trong việc định đoạt tài sản của mình vào việc di tặng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc pháp luật quy định như vậy vô hình chung dẫn đến sự bất bình đẳng giữa những người được hưởng di sản. Bởi vì, người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, nếu quy định mọi loại tài sản đều được di tặng thì sẽ là không công bằng với những người thừa kế khác. Trong thực tế, sẽ có trường hợp người được di tặng được người để lại tài sản cho hưởng một khối lượng tài sản có giá trị hơn người thừa kế nhưng họ lại không phải gánh chịu nghĩa vụ tài sản như người thừa kế.

Hơn nữa, cũng giống như di sản dùng vào việc thờ cúng, pháp luật cũng không ấn định cụ thể tỷ lệ của di tặng so với tổng số di sản thừa kế là bao nhiêu mà chỉ quy định chung chung là: người lập di chúc được để lại "một phần" di sản để tặng cho người khác. Vậy, phải hiểu thế nào là "một phần" di sản? Vấn đề này cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể để tránh việc áp dụng tùy tiện.

Tham khảo Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp, chúng ta thấy tại Mục 3, Chương V- Những quy định về di chúc- của Bộ luật có quy định về vấn đề di tặng. Theo quy định tại Bộ luật này, người lập di chúc có thể di tặng toàn bộ

tài sản, di tặng một phần tài sản và di tặng tài sản riêng biệt. Di tặng toàn bộ tài sản là việc người lập di chúc định đoạt cho một hoặc nhiều người toàn bộ tài sản của người ấy sau khi chết (Điều 1003); di tặng một phần tài sản là việc người lập di chúc để lại một phần những tài sản mà pháp luật cho phép định đoạt như một nửa, một phần ba, tất cả bất động sản hoặc động sản hoặc một phần nhất định các bất động sản hoặc động sản của mình (Điều 1010); còn di tặng tài sản riêng biệt là việc người lập di chúc tặng cho người khác một vật đặc định (Điều 1014).

Khác với Bộ luật Dân sự Việt Nam, Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp ấn định rất rõ mức tài sản được phép di tặng. Cụ thể: người lập di chúc chỉ được phép định đoạt toàn bộ tài sản của mình cho di tặng nếu họ không có ai là người thừa kế đương nhiên. Còn nếu trong trường hợp có người thừa kế đương nhiên thì việc định đoạt tài sản cho việc di tặng được ấn định theo tỷ lệ sau: họ chỉ được phép di tặng không quá 1/2 tài sản nếu lúc chết họ để lại một đứa con, không quá 1/3 nếu là hai con, không quá 1/4 nếu có từ ba con trở lên.

3. Người được di tặng

Điều 671 không quy định cụ thể về người được di tặng mà chỉ quy định "Người lập di chúc được dành một phần tài sản để di tặng cho người khác". Vậy "người khác" ở đây được hiểu như thế nào? "Người khác" chỉ là cá nhân hay có thể bao gồm cả cơ quan, tổ chức? Theo chúng tôi, người được di tặng có thể là cá nhân cũng có thể là cơ quan, tổ chức. Bởi lẽ, mặc dù không quy định cụ thể "người khác" bao gồm những ai, nhưng pháp luật cũng không quy định: người được di tặng chỉ có thể là cá nhân.

Nếu là cá nhân, người được di tặng có thể là những người nằm trong diện thừa kế, cũng có thể là những cá nhân bất kỳ. Vậy, họ phải thỏa mãn những điều kiện gì để được hưởng di sản với tư cách là người được di tặng? Về vấn đề này, pháp luật chưa có quy định rõ ràng. Pháp luật chỉ quy định điều kiện để được hưởng thừa kế của người thừa kế mà không quy định điều kiện để được

hưởng di sản của người được di tặng. Vấn đề đặt ra người được di tặng có cần thỏa mãn các điều kiện như đối với người thừa kế hay không? Cụ thể:

- Nếu là cá nhân, người được di tặng có cần phải là "đã thành thai trước khi người để lại di sản chết" hay không? Nếu là tổ chức thì tổ chức đó có phải "tồn tại vào thời điểm mở thừa kế" hay không? Sở dĩ phải đặt ra vấn đề này là bởi trong thực tế hiện nay có rất nhiều trường hợp người để lại di sản đã lập di chúc định đoạt một phần tài sản của mình với mục đích tặng cho các quỹ (VD: quỹ học bổng, quỹ từ thiện...). Các quỹ sẽ dùng số tiền này để trao tặng cho những đối tượng như: các trẻ em nghèo, những người có hoàn cảnh khó khăn, những người bị nhiễm chất độc da cam...

Về vấn đề này, Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan đã có những quy định khá cụ thể: Theo quy định tại Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan thì: quỹ là một tổ chức được thành lập vì "*mục đích từ thiện, tôn giáo, khoa học, văn học hoặc những mục đích khác vì lợi ích công cộng chứ không phải vì mục đích chia lời*" (Điều 81). Người để lại di sản có quyền lập di chúc giao trách nhiệm cho một người gây dựng một quỹ, hoặc tự mình trực tiếp hiến tài sản gây dựng các quỹ có mục đích nói trên (Điều 1676). Khi quỹ được gây dựng như theo di chúc đã được thành lập như một pháp nhân, thì những tài sản được người lập di chúc hiến cho mục đích thành lập quỹ đó được coi như thuộc về pháp nhân đó, kể từ khi di chúc có hiệu lực, trừ khi có di chúc có quy định khác (Điều 1678). Khi quỹ không được tổ chức theo đúng mục đích của nó thì những tài sản phải để lại như có thể được quy định trong di chúc. Khi không có quy định này thì Tòa án phải căn cứ vào đề nghị của người thừa kế, người quản lý, ủy viên công tố hoặc bất cứ người nào quan tâm, hiến các tài sản đó cho pháp nhân khác có mục đích gần giống nhất với ý định của người lập di chúc. Nếu việc hiến này không thể thực hiện được, hoặc nếu quỹ đó không thể tồn tại vì sự tồn tại của nó trái với quy định của pháp luật, hoặc vi phạm trật tự công cộng hay trái đạo đức thì việc sắp đặt theo di chúc đó sẽ vô hiệu. (Điều 1679). Việc lập quỹ không được gây tổn hại đến quyền lợi của các chủ nợ của người để lại di sản. (Điều 1680).

Ở Việt Nam hiện nay, pháp luật chưa có quy định cụ thể về vấn đề này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, người được di tặng mặc dù không phải là người thừa kế, nhưng về bản chất họ là người được hưởng di sản theo sự định đoạt của người lập di chúc. Vì vậy, để được nhận di tặng, người được di tặng cũng phải thỏa mãn những điều kiện của người thừa kế được quy định tại Điều 635 Bộ luật Dân sự 2005, cụ thể: người được di tặng là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người được di tặng là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

- Những người có những hành vi quy định tại khoản 1 Điều 643 có được hưởng di tặng hay không? Theo chúng tôi những người này sẽ không được hưởng tài sản di tặng. Bởi vì, thông thường một người chỉ để lại tài sản để tặng cho người khác khi giữa họ và người được hưởng tài sản có mối quan hệ thân thiết nhất định. Người có tài sản muốn lưu giữ tình cảm tốt đẹp đó nên đã tặng một phần tài sản xem như một vật kỷ niệm cho người được di tặng. Vì vậy, nếu người được di tặng lại có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người để lại di sản; hoặc lừa dối, cưỡng ép, ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản thì rõ ràng người đó hoàn toàn không xứng đáng được hưởng di sản.

Hơn nữa, ngay tại tên gọi của Điều 643 là "Người không được quyền hưởng di sản" cũng đã thể hiện quan điểm này. Vì "người được hưởng di sản" bao gồm không chỉ là người thừa kế mà còn cả những người được di tặng. Do đó đương nhiên những người được di tặng nếu có những hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 643 sẽ không được hưởng di tặng.

- Vậy trong trường hợp người được di tặng không có quyền hưởng di sản (theo khoản 1 Điều 643), hay từ chối nhận di tặng, chết trước hoặc chết

cùng thời điểm với người di tặng thì phần di tặng được giải quyết như thế nào?

Theo Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp, trong trường hợp di tặng cho nhiều người cùng hưởng, nếu một hay nhiều người trong số họ từ chối hưởng thì phần của người này sẽ được chuyển sang cho những người được di tặng còn lại (Điều 1044). Được coi là di tặng cho nhiều người cùng hưởng khi, trong cùng một di chúc, người lập di chúc không định riêng từng phần cho mỗi người trong vật di tặng. Cũng coi là di tặng cho nhiều người cùng hưởng khi một vật sẽ bị hư hại nếu chia nhỏ được tặng cho nhiều người trong cùng một chứng thư, dù ghi rõ cho riêng từng người (Điều 1045)

Còn Bộ luật Dân sự Việt Nam không quy định cụ thể về vấn đề này. Tuy nhiên, chúng ta thấy rằng, trong trường hợp người được di tặng thuộc không có quyền hưởng di sản (theo khoản 1 Điều 643), từ chối nhận di tặng, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người di tặng thì phần di chúc liên quan đến người này về thực chất là phần di chúc mất hiệu lực pháp luật. Mà phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực pháp luật sẽ được áp dụng chia theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là những suy đoán mang tính chủ quan, trên thực tế các văn bản pháp luật hiện hành của chúng ta vẫn chưa có quy định rõ ràng. Do đó, trong thời gian tới các nhà làm luật nên nghiên cứu, tìm hiểu để bổ sung những quy định về vấn đề này, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật trong thực tế.

Như vậy, khác với quy định tại Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp, việc từ chối nhận phần di tặng của người được di tặng theo pháp luật Việt Nam không chỉ làm tăng lên phần di sản chia thừa kế theo pháp luật mà còn làm tăng phần của mỗi suất thừa kế theo pháp luật. Còn việc từ chối nhận di tặng theo Bộ luật Dân sự Cộng hòa Pháp không làm thay đổi phần di sản chia thừa

kế mà chỉ làm tăng phần di sản được nhận của những người được di tặng còn lại.

2.3.4.2. Mối liên hệ giữa di sản thừa kế theo di chúc và di tặng

1. Khoản 1 Điều 671 quy định: "*Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc*". Như vậy, di tặng là một nội dung của di chúc. Do đó, hiệu lực của di tặng cũng sẽ được xác định theo hiệu lực của di chúc. Cũng giống như di sản thừa kế theo di chúc, di tặng là một phần di sản nằm trong khối di sản của người chết để lại và di tặng chỉ được xác định sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại từ di sản.

Nếu nghĩa vụ tài sản lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị di sản do người lập di chúc để lại, khi đó sẽ không còn di sản thừa kế theo di chúc cũng như di tặng.

Nếu nghĩa vụ tài sản nhỏ hơn tổng giá trị di sản để lại, ta phải dùng phần di sản nào để thanh toán nghĩa vụ tài sản trước? Di sản thừa kế theo di chúc hay di tặng?

Khoản 2 Điều 671 quy định: "*Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này*".

Với quy định này dường như các nhà làm luật đã có sự đồng nhất giữa di sản chia thừa kế với di sản. Bởi như chúng ta đã biết: ***Di sản = phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc + phần di sản dành cho di tặng + phần di sản dùng vào việc thờ cúng + phần di sản chia thừa kế***. Như vậy, di sản chia thừa kế chỉ là một thành phần của di sản. Chỉ trong trường hợp không có phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng thì di sản chia thừa kế mới bằng di sản thừa kế. Thế nhưng với quy định trên dường như di sản thừa kế và di sản chia thừa kế đã bị hòa vào làm một. Các nhà làm luật quy định rằng: Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp ***toàn bộ di sản*** không đủ

để thanh toán nghĩa vụ tài sản. Vậy phải hiểu thế nào là "toàn bộ" di sản? Nếu hiểu theo công thức trên, thì "toàn bộ" di sản rõ ràng phải bao gồm cả di tặng. Nhưng nếu như "toàn bộ di sản" đã bao gồm cả di tặng, tức là cả di tặng cũng đã được đem ra thanh toán nghĩa vụ rồi, thì không thể có quy định: nếu *"toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này"*.

Như vậy, rõ ràng "toàn bộ di sản" được nói tới trong điều luật này không phải là "toàn bộ di sản thừa kế" mà chính xác phải là "toàn bộ di sản chia thừa kế". Điều này đồng nghĩa với việc: nếu có nghĩa vụ tài sản thì phải dùng phần di sản chia thừa kế để thực hiện nghĩa vụ trước, nếu di sản chia thừa kế vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì mới dùng phần di tặng. Trong trường hợp này, di tặng là phần di sản còn lại sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản và các chi phí khác liên quan đến thừa kế theo Điều 683.

Mặc dù cùng là người được hưởng di sản của người chết để lại nhưng kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ của người để lại thừa kế trong phạm vi di sản được hưởng. Ngược lại người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ đó. Chỉ trong trường hợp toàn bộ di sản chia thừa kế không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết để lại thì phần tài sản là di tặng sẽ được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ tài sản còn lại này.

Ví dụ: Ông A có khối di sản trị giá 150 triệu đồng, nợ Ngân hàng 120 triệu đồng. Trước khi chết, ông A lập di chúc cho hai con được hưởng 100 triệu đồng, còn lại 50 triệu đồng ông tặng cho M- là bạn gái.

Để thanh toán nợ trước hết ta phải dùng 100 triệu đồng là phần di sản thừa kế theo di chúc. Vẫn còn thiếu 20 triệu đồng, phần còn thiếu này sẽ trích từ di tặng. Trong tình huống này, di sản thừa kế theo di chúc bằng không; còn di tặng bằng: $50 - 20 = 30$ triệu đồng.

2. Sau khi thanh toán xong các nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế, nếu di sản chỉ còn một phần bằng hoặc nhỏ hơn

phần di tặng thì phần này sẽ thuộc về người được di tặng. Tuy nhiên ở đây chúng ta phải lưu ý, Điều 671 chỉ quy định người để lại di sản có quyền dành một phần di sản để di tặng mà không quy định rõ tài sản dùng để di tặng là những tài sản nào? Điều đó có nghĩa người để lại di sản có thể di tặng bằng một khoản tiền hoặc có thể di tặng bằng một vật.

Nếu di tặng là vật, sau khi đã thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ tài sản và nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế mà vật vẫn còn vào thời điểm mở thừa kế thì vật đó sẽ thuộc về người được di tặng. Nhưng nếu vật di tặng không còn tồn tại, thì không còn di tặng.

Còn nếu di tặng là một khoản tiền mà người di tặng đã xác định rõ trong di chúc thì sau khi thanh toán xong nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế, khoản tiền đó sẽ thuộc về người được di tặng

3. Giống như di sản thừa kế theo di chúc, số lượng, giá trị của di tặng phụ thuộc vào ý chí của người lập di chúc; các phần di sản này có thể sẽ bị cắt giảm trong trường hợp có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Trong trường hợp có người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, việc cắt giảm di tặng cũng giống như việc cắt giảm di sản dùng vào việc thờ cúng. Cụ thể:

- Nếu người lập di chúc định đoạt toàn bộ di sản để di tặng, di sản thừa kế theo di chúc bằng không (không có); còn di tặng là phần di sản còn lại sau khi đã trừ đi phần dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (nếu có).

- Nếu người lập di chúc định đoạt một phần di sản để di tặng, phần còn lại chia cho những người thừa kế được hưởng. Trong trường hợp này phải xác định xem người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc đã được hưởng bao nhiêu di sản, đã đủ 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật hay chưa, nếu chưa đủ thì di sản thừa kế theo di chúc và phần di tặng sẽ bị cắt giảm cho đủ phần của những người này. Vì vậy, di sản thừa kế theo di chúc

và di tặng sẽ là phần di sản còn lại sau khi đã trừ đi phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Chương 3

THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

3.1. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Di sản thừa kế theo di chúc là đối tượng tranh chấp trực tiếp của các đương sự trong án thừa kế theo di chúc. Theo Báo cáo tổng kết các năm gần đây của Tòa án nhân dân tối cao thì tranh chấp về thừa kế nói chung di sản thừa kế theo di chúc nói riêng đang có chiều hướng gia tăng cả về số lượng và tính chất phức tạp của vụ việc. Để nghiên cứu làm rõ thêm về vấn đề này, chúng tôi đã đi sưu tầm tài liệu thống kê của cơ quan xét xử nhằm tìm hiểu cụ thể tình hình tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc, tuy nhiên, trong tài liệu thống kê của cơ quan này không có số liệu thống kê riêng về các vụ tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc mà chỉ có số liệu thống kê về các vụ tranh chấp thừa kế nói chung.

Theo số liệu thống kê hàng năm của Tòa án nhân dân tối cao (từ năm 2000- 2004), thì trong những năm qua số lượng các vụ tranh chấp về thừa kế không ngừng gia tăng. Điều này được thể hiện qua các số liệu sau:

Bảng 3.1: Bảng thống kê hoạt động xét xử sơ thẩm của Tòa án về thừa kế (từ năm 2000- 2004)

Năm	Dân sự và hôn nhân gia đình		Thừa kế		
	Số lượng thụ lý (vụ)	Số lượng giải quyết (vụ)	Số lượng thụ lý (vụ)	Số lượng giải quyết (vụ)	Tỷ lệ (%)
2000	107.534	89.729	1862	1269	68,15
2001	115.632	95.228	1984	1584	79,84
2002	124.580	99.629	2594	1833	70,66
2003	134.501	115.989	3529	2090	59,22
2004	127.763	110.510	3268	2632	80,54

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.

Từ quý IV năm 2004, Tòa án nhân dân tối cao có tiến hành thống kê riêng các vụ tranh chấp về di sản nói chung. Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, từ quý IV năm 2004 đến 9 tháng đầu năm 2006, số lượng vụ tranh chấp di sản (bao gồm cả tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất) ở cả tòa án cấp huyện và tòa án cấp tỉnh được thụ lý và giải quyết sơ thẩm như sau:

Bảng 3.2: Bảng thống kê hoạt động xét xử sơ thẩm của Tòa án về di sản (bao gồm cả di sản thừa kế là quyền sử dụng đất) từ quý IV/2004 đến 9 tháng đầu năm 2006

Năm	Thừa kế		Di sản	
	Số lượng thụ lý (vụ)	Số lượng giải quyết (vụ)	Số lượng thụ lý (vụ)	Số lượng giải quyết (vụ)
2004	1965	477	1955	469
2005	3917	1609	939	404
2006	2080	604	798	210

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.

Qua những số liệu trên đây cho thấy, các vụ tranh chấp về thừa kế mỗi năm một gia tăng. Thực trạng trên do nhiều nguyên nhân, song cơ bản nhất là các nguyên nhân sau:

Thứ nhất: Về điều kiện kinh tế- xã hội

Trước đây, trong thời tập trung bao cấp, do nền kinh tế nước ta chưa phát triển, cùng với đó là sự bó hẹp phạm vi những tài sản thuộc quyền sở hữu công dân, do đó di sản thừa kế trong thời kỳ này chủ yếu chỉ là những tư liệu tiêu dùng có giá trị không đáng kể. Vì vậy các đương sự ít khiếu kiện yêu cầu Tòa án giải quyết và các tranh chấp về thừa kế cũng ít phức tạp hơn.

Trong những năm gần đây, đất nước ta thực hiện chính sách mở cửa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế phát triển dẫn đến phạm vi tài sản thuộc quyền sở hữu công dân không

ngừng gia tăng cả về số lượng và giá trị. Bên cạnh các tư liệu tiêu dùng, di sản thừa kế còn bao gồm cả những tư liệu sản xuất có giá trị lớn. Đặc biệt từ sau khi Hiến pháp 1992 và Luật Đất đai 1993 quy định quyền sử dụng đất là một loại tài sản được phép để lại thừa kế, cùng với đó là sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa, xây dựng mới các khu đô thị, khu công nghiệp... sử dụng một số lớn diện tích đất, thì giá đất đã không ngừng tăng lên, tạo thành những "con sốt" trên thị trường bất động sản. Quyền sử dụng đất mà người chết để lại- trong đa số các trường hợp - đã trở thành một loại tài sản có giá trị rất lớn. Khi một mảnh đất, từ chỗ chỉ đáng giá vài chục triệu đồng nay đã tăng lên hàng trăm thậm chí hàng chục tỷ đồng thì tranh chấp xảy ra là điều tất yếu. Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất đã và đang là vấn đề phức tạp và nóng bỏng nhất trong các án kiện về thừa kế nói chung.

Thứ hai: Về cơ sở pháp luật

Trong những năm qua, trước yêu cầu của hội nhập quốc tế và nền kinh tế thị trường, Nhà nước ta đã bước đầu xây dựng được một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ trong lĩnh vực dân sự. Nhà nước đã ban hành và sửa đổi nhiều đạo luật quan trọng như: Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật Đất đai năm 2003, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, ... Các văn bản này tạo thành cơ sở pháp lý quan trọng trong việc xác định và phân chia di sản thừa kế nói chung. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng: hệ thống văn bản quy phạm pháp luật này vẫn chưa thực sự hoàn thiện, vẫn còn tình trạng các quy định mâu thuẫn, chồng chéo với nhau; mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung song vẫn còn có những quy định chỉ mang tính chất "luật khung", chưa sát với thực tế. Điều này thể hiện rất rõ trong các quy định của pháp luật về đất đai. Quyền sử dụng đất hiện nay đang là một trong những loại di sản thừa kế có giá trị lớn nhất, nhưng các quy định của pháp luật về đất đai chưa thực sự đầy đủ và đồng bộ. Điều này gây khó khăn không nhỏ cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc áp dụng pháp luật. Trong thực tế, đã có rất nhiều vụ tranh chấp về

di sản thừa kế phải xét xử đi xét xử lại nhiều lần mà tính thuyết phục không cao, khiến cho các vụ tranh chấp về di sản thừa kế vốn đã phức tạp càng trở nên gay gắt, quyết liệt hơn.

Để xác định và phân chia đúng di sản thừa kế, định giá đúng giá trị tài sản tranh chấp là một điều kiện tiên quyết đảm bảo việc giải quyết án hợp tình, hợp lý. Nhưng hiện nay chúng ta vẫn chưa có cơ chế phù hợp cho công tác định giá, điều này đã dẫn đến tình trạng giá trị tài sản không đáp ứng đúng giá trị thị trường tại thời điểm tranh chấp, làm cho các đương sự không thỏa mãn với quyết định của tòa án và tiếp tục khiếu kiện

Thứ ba: Về ý thức pháp luật của công dân

Sự thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật cùng với một hệ thống pháp luật còn nhiều hạn chế đã làm cho các vụ tranh chấp về thừa kế không ngừng gia tăng. Biểu hiện của thực trạng này rất đa dạng: ví dụ như người lập di chúc để định đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình nhưng lại không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, hình thức thể hiện của di chúc... hoặc nội dung định đoạt trong di chúc là trái pháp luật hoặc vượt quá giới hạn cho phép của pháp luật. Điển hình là việc người lập di chúc định đoạt của phần của người khác cho người thừa kế dưới những hình thức như: lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung theo phần giữa họ với người khác hoặc là lập di chúc định đoạt cả những tài sản mà mình đang thuê, đang mượn của người khác; lập di chúc định đoạt đất công, đất lấn chiếm được... Những án kiện được phân tích tại các mục dưới đây sẽ là những minh chứng cho điều này.

Một vấn đề liên quan đến ý thức pháp luật không thể không nói đến đó là yếu tố "lòng tham": các đương sự không biết giới hạn quyền lợi của mình trước những người thừa kế khác mà chỉ quan tâm đến lợi ích của mình. Có rất nhiều trường hợp bằng di chúc cha mẹ đã phân chia đất đai nhà cửa cho con cái, các thành viên đều đã nhận phần của mình và không có ý kiến gì nhưng về sau do sự biến động của giá trị tài sản, một trong số những người thừa kế yêu cầu phân

chia lại và phát sinh tranh chấp. Cũng do yếu tố lòng tham, do ý thức pháp luật còn hạn chế đã dẫn đến nhiều trường hợp các đương sự khai không đầy đủ hoặc cố tình khai báo gian dối để trục lợi, gây khó khăn cho Tòa án trong việc xét xử, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của các chủ thể khác. Nhiều trường hợp khác, mặc dù bản án có hiệu lực đã được tuyên nhưng do chưa bằng lòng với phần của mình các đương sự vẫn tiếp tục tranh giành nhau khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm làm vụ án thêm phức tạp, kéo dài không cần thiết, gây tốn kém đồng thời kéo theo những ảnh hưởng tiêu cực khác cho xã hội.

Thứ tư: Công tác xét xử của Tòa án

Để nâng cao chất lượng xét xử, trong nhiều năm qua ngành Tòa án không ngừng tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các thẩm phán, điều này đã giúp cho đội ngũ thẩm phán ngày càng vững vàng trong công tác chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp. Tuy nhiên, tranh chấp thừa kế là một trong những loại tranh chấp phức tạp nhất, để đảm bảo xác định đúng di sản thừa kế nói chung, ngoài những chứng cứ do đương sự cung cấp, chứng minh thì Tòa án các cấp vẫn phải tiến hành điều tra, thu thập các tình tiết liên quan đến vụ án. Trong khi đó, số lượng vụ tranh chấp về thừa kế lại không ngừng gia tăng làm cho số lượng các vụ án phải xét xử trong một tháng của thẩm phán cũng tăng, thời gian dành cho nghiên cứu, lập hồ sơ, xác minh cho từng vụ là rất ít, điều này gây những ảnh hưởng nhất định đến chất lượng xét xử. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy đội ngũ các thẩm phán không hoàn toàn đồng đều về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử, có nhiều vụ án phải xét xử nhiều lần mà vẫn không đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Qua việc tham khảo các vụ án giải quyết tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc, chúng tôi thấy rằng các vụ tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc là do những nguyên nhân mà chúng tôi đã đề cập ở trên. Trong mục này chúng tôi đưa ra một số vụ án gần đây nhất, tiêu biểu cho từng loại nguyên

nhân tranh chấp để phân tích, đánh giá nhằm tìm hiểu đường lối giải quyết loại án kiện này của Tòa án.

3.1.1. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do người lập di chúc đã định đoạt toàn bộ khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng

Đây là loại tranh chấp diễn ra khá phổ biến. Theo quy định của pháp luật, khi vợ hoặc chồng chết, khối tài sản chung hợp nhất của họ được chia đôi, một nửa trong số đó là di sản thừa kế của người đã chết, nửa còn lại là tài sản thuộc sở hữu của người còn sống. Vì thiếu hiểu biết pháp luật và cũng do tư tưởng phong kiến, nên trong nhiều trường hợp, khi lập di chúc người chồng thường định đoạt toàn bộ khối tài sản chung hợp nhất của cả hai vợ chồng cho người thừa kế theo di chúc. Điều này đã dẫn đến tranh chấp giữa các đương sự trong các án thừa kế.

Dưới đây là một vụ án điển hình:

Ông Nguyễn Văn Phước có 4 người con riêng là: Nguyễn Tuấn Phong, Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Thị Mai Hương và Nguyễn Mạnh Hùng. Năm 1991 ông Phước kết hôn với bà Bùi Thị Quy. Sau khi kết hôn, ông Phước và bà Quy khai phá được diện tích 270,9 m² đất được Ủy ban nhân dân phường Giếng Đáy xác nhận trong "Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất".

Ngày 20/9/2005 ông Phước lập di chúc chia đều 270 m² cho bà Quy và 4 người con, mỗi người được hưởng 54 m². Ngày 08/10/2005 ông Phước chết.

Do không đồng ý với sự phân chia của ông Phước trong bản di chúc, bà Quy đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xác nhận một nửa phần di sản định đoạt trong di chúc của ông Phước thuộc quyền sở hữu của bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2007/DSST ngày 14/03/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã xử:

Xác nhận toàn bộ thửa đất có diện tích 270,9 m² là tài sản chung của ông Phước và bà Quy. Việc ông Phước lập di chúc định đoạt cả phần của bà

Quy là trái pháp luật. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu xin chia thừa kế của bà Quy và quyết định:

Xác định 1/2 diện tích 270,9 m² là di sản thừa kế của ông Phước. 1/2 diện tích đất còn lại thuộc quyền sở hữu của bà Quy. Di sản thừa kế của ông Phước được chia đều cho 5 đồng thừa kế là bà Quy và 4 người con của ông Phước.

Qua vụ án trên chúng ta thấy rằng, việc ông Phước đơn phương định đoạt cả phần tài sản của bà Quy là trái pháp luật. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xác định bản di chúc của ông Phước không hợp pháp một phần; Tách phần di sản của ông Phước trong khối tài sản chung giữa ông với bà Quy và chia theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Phước là hoàn toàn chính xác.

3.1.2. Tranh chấp do xác định không chính xác di sản thừa kế theo di chúc

Bản án dân sự sơ thẩm số 15/DSST ngày 23/3/2000 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước giữa nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Thu Sương sinh năm 1966, trú tại Tổ 13, KV3, Phường Đống Đa, Quy Nhơn và bị đơn là anh Huỳnh Văn Khương sinh năm 1960, trú tại Xuân Phương, Phước Sơn, Tuy Phước, Bình Định.

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ông Huỳnh Long Phúc và Bà Võ Thị Bốn sinh được 8 người con gái là Huỳnh Thị Kiên, Huỳnh Thị Ba (đã chết năm 1994), Huỳnh Thị Thu Tâm (bị bệnh tâm thần), Huỳnh Thị Bốn (chết từ nhỏ), Huỳnh Thị Sáu, Huỳnh Thị Ngọc Anh, Huỳnh Thị Cúc Hoa, Huỳnh Thị Thu Sương và nuôi một người con nuôi tên Huỳnh Văn Khương.

Theo nguyên đơn- chị Sương trình bày: trong thời gian chung sống cha mẹ chị có tạo lập một ngôi nhà ngói cấp 4 nằm trên khu vườn khoảng 700m² tại thôn Xuân Phương, Phước Sơn. Ngoài ra không có tài sản gì khác

có giá trị. Ngày 5/5/1994 mẹ chị chết. Ngày 11/2/1996 cha chị chết. Trước khi chết cha mẹ chị có lập tờ di chúc có nội dung giao ngôi nhà và khu vườn cho chị và chị Tâm ở. Vì chị Tâm bị bệnh tâm thần còn chị chưa lập gia đình, các anh chị khác đã tạo lập gia đình ở riêng. Tờ di chúc này được công bố cho chị em trong gia đình biết và cha chị giữ tờ di chúc đó. Nhưng nay tờ di chúc đó không còn, anh Khương xuất trình tờ di chúc khác không hợp lệ nên chị yêu cầu Tòa chia thừa kế theo pháp luật.

Theo bị đơn- anh Khương trình bày: trước khi chết cha mẹ anh viết tờ di chúc giao ngôi nhà ngói cấp 4 khoảng 60 m² và khu vườn diện tích 3 sào 10 thước cho vợ chồng anh để vợ chồng anh nuôi dưỡng cha mẹ đến lúc chết mai táng và thờ cúng. Trong di chúc cha anh nêu rõ: "tôi di chúc gia cư, từ khi trong nhà là của từ đường...". Di chúc này đã được Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn chứng thực và có anh con bác ruột là Huỳnh Văn Bửu làm chứng.

Về đất ở, anh xin trình bày thêm, khi cha mẹ anh già yếu không có nhận ruộng để canh tác, chỉ vợ chồng anh và các con nhận ruộng nhưng hồi đó Nhà nước cân đối vườn ở của cha mẹ anh để lại quá rộng, diện tích 1.985m² (thửa 351 tờ bản đồ số 6) chỉ để lại đất ở là 200m² còn lại trừ vào diện tích ruộng giao quyền sử dụng lâu dài (quy 3 m² đất bằng 1 m² ruộng). Nếu chị Tâm và Sương không muốn ở nhà cha mẹ để lại, anh đồng ý chia 100m² để làm nhà chứ không đồng ý chia đều cho các chị em khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/DSST ngày 23/3/2000, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước đã xử:

Chị Sương nêu cha mẹ có viết di chúc và công bố trước khi chết nhưng không xuất trình được bằng chứng nên không thể chấp nhận được. Còn anh Khương xuất trình tờ khai di chúc viết có anh Huỳnh Văn Bửu làm chứng và được Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn chứng thực. Do đó tòa chấp nhận tờ di chúc do anh Khương xuất trình có giá trị pháp lý cần tôn trọng thực hiện.

Tòa cũng xác định: di sản thừa kế của ông Phúc và bà Bốn chỉ bao gồm căn nhà và khu vườn có diện tích 200 m². Còn 1.785m² bị trừ vào ruộng giao quyền sử dụng lâu dài theo quy định 1.785m² đất thổ cư bằng 595 m² đất trồng lúa, lúc giao quyền sử dụng đất lâu dài anh Khương đứng tên kê khai và nộp thuế khu vườn này vì vậy không coi đây là di sản thừa kế của ông Phúc và bà Bốn.

Tài sản của ông Phúc và bà Bốn là tài sản chung hợp nhất. Việc ông Phúc lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của bà Bốn là trái pháp luật. Do đó, tòa xác định tờ di chúc này chỉ có giá trị thực hiện phần di sản của ông Phúc, còn phần di sản của bà Bốn được chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần di sản của ông Phúc, sau khi trừ đi phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc cho chị Tâm (bị bệnh tâm thần), phần còn lại tòa giao cho anh Khương có quyền sở hữu.

Không đồng ý với bản án của Tòa, chị Sương kháng cáo.

Bản án dân sự phúc thẩm số 73/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 26/06/2000 tuyên hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao vụ án về Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước để điều tra xét xử lại với nhận định: án sơ thẩm không xem xét phần đất có diện tích 1.785 m² vào khối di sản thừa kế để phân chia là thiếu sót. Bởi lẽ khối di sản của ông Phúc và bà Bốn để lại gồm có 1 ngôi nhà tọa lạc trên diện tích đất 1.985 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 41DSST ngày 25/4/2002 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước đã xác định: ngôi nhà nằm trên khoảng vườn có diện tích 1.985 m² là di sản thừa kế của ông Phúc và bà Bốn. Tờ di chúc do ông Phúc lập có giá trị thực hiện đối với phần di sản của ông Phúc, riêng phần di sản của bà Bốn không có giá trị thực hiện nên được giải quyết thừa kế theo luật. Đối với phần di sản của ông Phúc, sau khi trừ đi phần di sản thừa kế

không phụ thuộc vào nội dung di chúc cho chị Tâm (bị bệnh tâm thần), phần còn lại tòa giao cho anh Khương có quyền sở hữu.

Chị Sương tiếp tục kháng cáo với lý do, cha chị giao nhà và đất cho anh Khương quản lý để làm nơi thờ cúng ông bà cha mẹ chứ không phải giao quyền sở hữu.

Bản án số 170/DSST ngày 27/12/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại: giao toàn bộ phần di sản của ông Phúc (sau khi đã trừ đi phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của chị Tâm) cho anh Khương quản lý, sử dụng làm nhà từ đường thờ cúng cha mẹ ông bà.

Như vậy, qua vụ tranh chấp trên chúng tôi thấy rằng, cả hai cấp xét xử đã xác định đúng hiệu lực của di chúc. Tài sản của ông Phúc và bà Bốn là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Việc ông Phúc lập di chúc định đoạt cả phần tài sản của bà Bốn là trái pháp luật. Vì vậy, án sơ thẩm và phúc thẩm đều xác định di sản do ông Phúc lập chỉ có giá trị đối với phần di sản của ông Phúc. Còn phần của bà Bốn chia đều cho 9 đồng thừa kế là có căn cứ.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lần thứ nhất đã sai lầm trong việc không xem xét phần đất có diện tích 1.785 m² vào khối di sản thừa kế để phân chia. Hơn nữa, trong di chúc ông Phúc nêu rõ: "tôi di chúc gia cư, từ khí trong nhà là của từ đường..."- có nghĩa là ông Phúc chỉ giao nhà và đất phần của ông cho anh Khương quản lý làm nơi thờ cúng ông bà cha mẹ. Sai lầm của tòa sơ thẩm là đã giao cho anh Khương có quyền sở hữu. Việc Hội đồng xét xử phúc thẩm lần thứ hai sửa phần này của án sơ thẩm là hoàn toàn chính xác.

3.1.3. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do di chúc lập không đúng thủ tục pháp luật quy định

Bản án dân sự sơ thẩm ngày 31/8/2005 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bắc Ninh đã xử vụ tranh chấp thừa kế giữa đồng nguyên đơn là các bà Nguyễn Thị Chung trú tại Xóm 4, Cẩm Giàng, Đồng Nguyên Từ Sơn, Bắc Ninh và Nguyễn Thị Chinh trú tại Cộng hòa Liên bang Đức (ủy quyền cho bà Nguyễn

Thị Chung) với bị đơn là ông Nguyễn Văn Chỉ trú tại Xóm 4, Cẩm Giàng, Đồng Nguyên Từ Sơn, Bắc Ninh.

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Chung và Nguyễn Thị Chinh thống nhất trình bày: bố đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn Hoan và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Bảy sinh được 6 người con là: ông Nguyễn Song Hỷ (đã chết năm 1999 không có vợ con), ông Nguyễn Văn Chỉ, bà Nguyễn Thị Tư, bà Nguyễn Thị Chung, bà Nguyễn Thị Chinh và bà Nguyễn Thị Tám.

Năm 1991 cụ Hoan chết không để lại di chúc. Năm 2003 cụ Bảy chết và có để lại di chúc. Bản di chúc này được lập ngày 06/5/1993 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn.

Theo bản di chúc của cụ Bảy lập ngày 06/5/1993 thì di sản của cụ Hoan và cụ Bảy để lại gồm 01 thửa đất có diện tích 392 m² tại xóm 4 Cẩm Giàng, Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh. Theo di chúc, bà Nguyễn Thị Chung được hưởng 98m², bà Nguyễn Thị Chinh được hưởng 81m², ông Nguyễn Văn Chỉ được hưởng 150m². Tại đơn khởi kiện gửi Tòa án, bà Nguyễn Thị Chung và Nguyễn Thị Chinh yêu cầu chia thừa kế đối với di sản cụ Hoan và cụ Bảy để lại theo nội dung bản di chúc cụ Bảy lập ngày 06/5/1993.

Tại đơn trình bày ngày 12/5/2005 (được bổ sung ngày 08/3/2005), ông Nguyễn Văn Chỉ không đồng ý chia khối di sản của cụ Hoan và cụ Bảy để lại theo nội dung bản di chúc do cụ Bảy lập ra ngày 06/5/1993. Ông Chỉ cho rằng bản di chúc đó không hợp pháp vì khi cụ Bảy lập di chúc không triệu tập ông đến chứng kiến. Bản di chúc lập năm 1993 nhưng đến năm 1996 mảnh đất này mới được cấp bìa đỏ và vẫn mang tên cụ Nguyễn Thị Bảy. Kèm theo đơn trình bày ông Chỉ còn xuất trình một bản di chúc của cụ Bảy lập ngày 26/4/2001 (di chúc có hai dấu tay điểm chỉ, không có xác nhận của chính

quyền địa phương). Nội dung bản di chúc là giao toàn bộ đất và giấy tờ liên quan cho ông Chi quản lý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị Tư, Nguyễn Thị Tám, thống nhất đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Hoan và cụ Bảy để lại theo di chúc nếu di chúc hợp pháp. Nếu di chúc không hợp pháp thì chia theo pháp luật và họ đều từ chối hưởng thừa kế đối với phần di sản này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm ngày 31/8/2005 TAND tỉnh Bắc Ninh đã xử:

Xét hai bản di chúc do cụ Bảy lập ngày 06/5/1993 và bản di chúc lập ngày 26/4/2001 thấy rằng: bản di chúc lập ngày 06/5/1993 nhưng mãi đến ngày 02/01/2002 mới được Ủy ban nhân dân xã Đồng Nguyên xác nhận. Mặt khác việc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã không phải xác nhận ý chí chủ quan của cụ Bảy mà xác nhận chữ ký của trưởng thôn và chữ ký của cán bộ địa chính xã nên bản di chúc này không phù hợp với quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực di chúc. Tòa xác định bản di chúc này là vô hiệu

Còn bản di chúc cụ Bảy lập ngày 26/4/2001 chỉ có hai dấu tay. Ngoài ra không có cơ quan có thẩm quyền xác nhận, hơn nữa nội dung của di chúc không đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bản di chúc này cũng là không hợp pháp.

Di sản thừa kế của cụ Hoan và cụ Bảy để lại được chia thừa kế theo pháp luật.

Qua vụ tranh chấp trên chúng tôi thấy rằng cả hai bản di chúc do các đương sự xuất trình trước Tòa án đều được lập không đúng với thủ tục mà pháp luật quy định. Ngoài ra, cả hai bản di chúc này đều định đoạt cả phần tài sản của người khác (tài sản của cụ Hoan) nên nội dung của di chúc cũng không đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa sơ thẩm không chấp nhận cả hai bản di chúc trên là hoàn toàn chính xác.

Bản án dân sự sơ thẩm bị đương sự kháng cáo và đã được Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội xét xử lại theo trình tự phúc thẩm bằng bản án

số 36/2006/DSPT ngày 17/2/2006. Tại bản án này Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận cả hai bản di chúc trên. Di sản thừa kế của cụ Hoan và cụ Bảy để lại được chia thừa kế theo pháp luật.

3.1.4. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do người làm chứng di chúc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2006/DSST ngày 03/04/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử chia thừa kế giữa nguyên đơn là bà Phùng Thị Tề, sinh năm 1950, trú tại tổ 9 Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Hà Nội với bị đơn bà Nguyễn Thị Lâm, sinh năm 1950, trú tại tổ 9 phường Cự Khối, Quận Long Biên, Hà Nội.

Tóm tắt nội dung vụ án như sau:

Cụ Phùng Đình Thân và vợ là cụ Phạm Thị Cào có một khối tài sản gồm nhà lá trên diện tích 484m² đất tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, Hà Nội. Khoảng năm 1969, các cụ có xây một nhà ngói 4 gian, nhà ngang 2 gian.

Hai cụ sinh được 4 người con gồm: Ông Phùng Đình Cao (chết năm 1977) có vợ là bà Nguyễn Thị Lâm và hai con là Phùng Đình Hải và Phùng Tiến Sơn; Bà Phùng Thị Tề, Ông Phùng Đình Học, Bà Phùng Thị Hin (tức Hòa).

Tháng 8/2000 cụ Thân chết; Tháng 6/2001 cụ Cào chết

Năm 2002, bà Lâm không hỏi ý kiến của các em trong gia đình, bà Tề, ông Học, bà Hòa không đồng ý cho dỡ nhưng bà Lâm tự ý phá dỡ nhà, xây tường bao quanh nhà mới xây trên 1/2 diện tích đất của bố mẹ để lại. Hiện nhà cấp 4 mà cụ Thân và cụ Cào xây, bà Lâm đã phá đi không còn hiện vật.

Bà Tề, ông Học, bà Hòa xuất trình di chúc ngày 01/10/1998 của cụ Thân chia nhà đất trên thành 3 lô:

Lô I: là phần của ông Cao đã mất, hai cháu là Hải và Sơn được hưởng phần đất của bố

Lô II: là gian thờ của hai vợ chồng giữ lại để thờ cúng tổ tiên

Lô III: là phần của ông Học, bà Tề và bà Hòa

Bà Tề, ông Học, bà Hòa đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật. Yêu cầu chia chung một khối gồm có bà Tề, ông Học và bà Hòa

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2006/DSST ngày 03/04/2006, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử:

Xác định di sản thừa kế của cụ Thần và cụ Cào để lại gồm có: 01 gian bếp cũ, 05 cây roi, 01 cây cau, 01 giếng khoan, 4.000 viên gạch cũ.. trên diện tích 614,5m² tại tổ 9, phường Cự Khối, quận Long Biên, Hà Nội.

Xét bản di chúc do cụ Thần lập ngày 01/10/1998 là không hợp pháp vì cụ Thần một mình định đoạt cả phần tài sản của cụ Cào, đồng thời người làm chứng ký trong bản di chúc này lại chính là bà Tề, ông Học và bà Hin, là những người được hưởng thừa kế, vi phạm Điều 654 Bộ luật Dân sự 2005 (Điều 657 Bộ luật Dân sự 1995). Vì di chúc không hợp pháp nên di sản thừa kế của cụ Thần và cụ Cào được chia theo pháp luật.

Qua vụ án trên chúng tôi thấy rằng, bản di chúc mà các nguyên đơn xuất trình trước tòa mặc dù có 3 người làm chứng nhưng những người này đều là những người không có tư cách là người làm chứng di chúc vì họ là những người được hưởng thừa kế theo di chúc, vì vậy Tòa sơ thẩm không chấp nhận di chúc trên là hoàn toàn chính xác.

Vụ án trên đã được Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Tại bản án số 153/2006/DSPT ngày 10/8/2006, Hội đồng xét xử nhận định: Do hai bản di chúc của cụ Thần (ngày 08/11/1994 và ngày 01/10/1998) đều không hợp pháp nên di sản thừa kế của cụ Thần và cụ Cào sẽ được chia theo pháp luật.

3.1.5. Tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc do người để lại di sản đã cho trước khi mở thừa kế

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/DSST của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết ngày 15/12/2004 đã xử vụ án dân sự kiện chia thừa kế giữa nguyên đơn là anh Trịnh Quang Hòa và bị đơn là bà Trịnh Thị Na, anh Trịnh Ngọc Khánh, Trịnh Xuân Thành, Trịnh Xuân Cường.

Nội dung vụ án tóm tắt như sau: Ông Trịnh Văn Duân có hai vợ: bà cả là Nguyễn Thị Nhón sinh được hai người con là anh Trịnh Quang Hòa và chị Trịnh Thị Hán; năm 1963 bà Nhón chết không để lại di chúc. Ông Duân lấy vợ hai là bà Trịnh Thị Na sinh được 5 người con là: Trịnh Quốc Khánh, Trịnh Thị Vân, Trịnh Xuân Thành, Trịnh Xuân Thiết, Trịnh Xuân Cường.

Ngày 28/1/1998 ông Duân có viết di chúc định đoạt khối di sản như sau:

Về tài sản là hiện vật: chia 05 gian nhà ngói xây trên diện tích đất 350m² do ông cha để lại cho anh Hòa; chia 01 nhà mái bằng xây trên diện tích 260 m² đất mua lại của anh Ngô Văn Hải cho anh Khánh.

Về tiền mặt: chia cho ba con trai chưa lập gia đình (anh Thành, anh Thiết, anh Cường) mỗi anh 15.000.000đ để xây nhà và cưới vợ. Chia cho hai con gái (chị Vân và chị Hán) mỗi chị 10.000.000đ để làm vốn; còn lại 17.529.000đ để ông bà dưỡng lão và lo đám hiếu sau này. Bản di chúc có chữ ký của cả ông Duân và bà Na và đã được UBND xã Phú Hải chứng thực.

Năm 1999, anh Thiết lập gia đình. Do không có chỗ ở nên ông Duân đã làm giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú Hải cắt 100m² trong diện tích 350m² đất do ông cha để lại cho anh Thiết xây nhà. Vì là anh em ruột hơn nữa mọi người đều tôn trọng sự phân định của ông Duân và đất lúc đó cũng chưa có giá trị nên chưa làm thủ tục chuyển quyền.

Năm 2001, bà Na chết. Năm 2002 ông Duân chết. Sau khi ông Duân chết, anh Hòa làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc do ông Duân lập ngày 28/1/1998 (đòi anh Thiết phải trả lại diện tích 100 m² đất mà ông Duân bà Na đã chia cho anh Thiết lúc còn sống)

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/DSST của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết ngày 15/12/2004 xác định: Tài sản chung của ông Duân và bà Nhón có nhà đất ông cha để lại. Thời điểm mở thừa kế là sau khi bà Nhón chết, những người có quyền lợi liên quan không ai có tranh chấp gì. Di sản của bà Nhón để lại do ông Duân quản lý đến nay thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết, do đó không đặt ra xem xét. Sau khi bà Nhón chết, ông Duân lấy bà Na đương nhiên đã sát nhập phần tài sản của bà Nhón vào khối tài sản chung giữa ông Duân và bà Na. Trước khi chết, ông Duân và bà Na đã lập di chúc định đoạt toàn bộ khối tài sản chung của hai người. Tòa xác nhận tính hợp pháp của di chúc do hai ông bà lập.

Về 100m² đất mà ông Duân chia cho anh Thiết, Hội đồng xét xử nhận định: diện tích đất này là di sản thừa kế theo di chúc của ông Duân được chia cho anh Hòa. Lý do là đất này chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Anh Thiết có đơn kháng cáo.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Thuận xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Tại bản án số 05/DSPT ngày 23/2/2005, Hội đồng xét xử nhận định: diện tích 100m² ông Duân đã tặng cho anh Thiết thuộc quyền sở hữu của anh Thiết nên không tính phần này vào khối di sản chia thừa kế chia theo di chúc.

Như vậy, qua vụ tranh chấp trên chúng tôi thấy rằng Tòa sơ thẩm đã sai lầm trong việc xác định phần tài sản mà ông Duân và bà Na đã cho anh Thiết là di sản thừa kế. Việc tặng cho đã có hiệu lực pháp luật thì tài sản không còn thuộc quyền sở hữu của người tặng cho. Việc Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định khối di sản của hai ông bà không tính phần đất đã chia cho anh Thiết là hoàn toàn chính xác.

3.2. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DI SẢN THỪA KẾ THEO DI CHỨC

3.2.1. Quyền thừa kế của cá nhân (Điều 631)

Điều 631 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *"Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc **hoặc** theo pháp luật"*.

Từ "hoặc" trong điều luật trên có thể dẫn đến cách hiểu không chính xác là: người thừa kế nhận di sản theo di chúc thì không nhận di sản theo pháp luật và ngược lại. Vì vậy, theo chúng tôi cần thay từ "**hoặc**" bằng từ "**và**". Theo nghĩa này, người thừa kế vừa được hưởng di sản theo di chúc vừa được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Cụ thể, Điều 631 được sửa lại như sau: *Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc **và** theo pháp luật.*

3.2.2. "Một phần" di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng (Điều 670, 671)

1. "Một phần" di sản dùng vào việc thờ cúng

Thờ cúng là một nghĩa vụ mang tính đạo đức, thể hiện lòng thành kính của con cháu đối với ông bà cha mẹ. Mục đích của việc để lại di sản dùng vào việc thờ cúng trước hết là để con cháu có một khoản cố định dùng vào việc tu sửa mồ mả, hương khói, tổ chức giỗ chạp... sau nữa - quan trọng hơn - là để thể hiện sự biết ơn của con cháu đối với công lao sinh thành dưỡng dục của ông bà, cha mẹ, tổ tiên; là cách giáo dục thế hệ sau phải luôn luôn biết tưởng nhớ đến công ơn của thế hệ trước. Việc thờ cúng chỉ mang tính tâm linh do đó, không nhất thiết phải dùng quá nhiều tài sản gây lãng phí. Hơn nữa, nếu pháp luật không ấn định mức tối đa của di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ dẫn đến tình trạng có quá nhiều tài sản bị đặt ra ngoài lưu thông dân sự, gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế. Ý thức sâu sắc về vấn đề này, nên ngay từ thời phong kiến cũng như trong thời thực dân - phong kiến sau này, các nhà làm luật đã có quy định ấn định mức tối đa của di sản dùng vào việc thờ cúng

trong tổng số di sản của người chết. Theo quy định tại Bộ Quốc triều hình luật (Điều 390) thì lập hương hỏa không được quá 1/20 điền sản, còn theo Điều 398 Bộ dân luật Bắc kỳ 1931 và Điều 406 Bộ dân luật Trung kỳ thì tỷ lệ này không quá 1/5 tổng số tài sản của người để lại di sản.

Kế thừa truyền thống này, theo chúng tôi Bộ luật Dân sự nên quy định di sản dùng vào việc thờ cúng không được quá 1/5 tổng giá trị di sản thừa kế của người để lại thừa kế sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ tài sản và chi phí liên quan đến thừa kế theo quy định tại Điều 693.

Theo đó, khoản 1 Điều 670 sẽ được sửa đổi lại như sau:

Người lập di chúc có quyền để lại không quá 1/5 tổng giá trị di sản dùng vào việc thờ cúng. Phần di sản này không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

2. "Một phần" di sản để di tặng

Tương tự như đối với di sản dùng vào việc thờ cúng, theo chúng tôi, ta cũng nên quy định rõ "một phần" di sản dùng để di tặng không được quá 1/5 tổng giá trị của di sản thừa kế sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ tài sản và chi phí liên quan đến thừa kế theo quy định tại Điều 683.

Cụ thể, khoản 1 Điều 671 được sửa đổi lại như sau:

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành không quá 1/5 tổng giá trị di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

3.2.3. Về khoản 2 Điều 671

Việc sử dụng cụm từ "**di sản**" tại Khoản 2 Điều 671: "*Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người*

*lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này" có thể dẫn đến những cách hiểu không thống nhất về nội dung điều luật (như đã phân tích tại mục 2.3.4.2) vì vậy, theo chúng tôi, ta nên thay cụm từ "**di sản**" bằng "**di sản chia thừa kế**".*

Theo đó, khoản 2 Điều 671 được sửa đổi như sau:

*Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ **di sản chia thừa kế** không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.*

Với quy định này sẽ cho chúng ta một cách hiểu thống nhất là: di tặng chỉ được dùng để thực hiện nghĩa vụ khi toàn bộ di sản chia thừa kế không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người người lập di chúc.

3.2.4. Về Điều 669 "Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc"

Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là những người có địa vị pháp lý tương đối đặc biệt. Với tư cách là "người thừa kế" - như cách gọi tại Điều 669 thì về nguyên tắc họ phải thuộc một trong hai loại: hoặc là người thừa kế theo di chúc hoặc là người thừa kế theo pháp luật. Nhưng ở đây, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không thể là người thừa kế theo pháp luật, bởi lẽ phần di sản họ được nhận không phải là di sản thừa kế theo pháp luật; họ cũng không thể là người thừa kế theo di chúc bởi lẽ, việc họ nhận di sản nằm ngoài ý chí của người lập di chúc (xem thêm mục 2.3.2.1)

Chính vì vậy, theo chúng tôi, sẽ hợp lý hơn nếu chúng ta gọi những người này là những "**người được hưởng di sản** không phụ thuộc vào nội dung của di chúc" - giống như cách gọi trong Pháp lệnh thừa kế 1990. Vì vậy, tên gọi của Điều 669 nên được sửa lại là: "**Người hưởng di sản** không phụ

thuộc vào nội dung của di chúc" thay vì "*Người thừa kế* không phụ thuộc vào nội dung của di chúc" như cách gọi của Bộ luật Dân sự 1995 và 2005.

3.2.5. Về Điều 635- "*Người thừa kế*"

Điều 635 quy định: "*Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế*"

Theo quy định này, thì chỉ những người nào thuộc diện những người thừa kế theo pháp luật hoặc thừa kế theo di chúc mới cần thỏa mãn điều kiện: phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết - nếu người thừa kế là cá nhân; hoặc phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế- nếu người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức.

Nếu chúng ta đã tiến hành sửa đổi tên gọi tại Điều 669 thì điều luật này sẽ không thể áp dụng được với người được hưởng di sản theo Điều 669. Hơn nữa, với tên gọi là "người thừa kế" và trong nội dung điều luật cũng chỉ quy định về điều kiện được hưởng di sản của "người thừa kế" thì Điều 635 cũng không thể áp dụng được với người được di tặng.

Quy định như Điều 635 hiện nay sẽ dẫn đến cách hiểu: những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc và người được di tặng không cần đáp ứng các điều kiện như quy định tại Điều 635 mà vẫn được hưởng di sản. Điều này rõ ràng là không hợp lý. Bởi lẽ những quy định tại Điều 635 là những điều kiện tối thiểu cần phải đáp ứng khi một cá nhân hoặc một cơ quan, tổ chức muốn được nhận di sản.

Để giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi, ta nên sửa đổi lại tên gọi cũng như thuật ngữ được sử dụng tại Điều 635 theo hướng thay thuật ngữ

"người thừa kế" bằng thuật ngữ có tính khái quát cao hơn là "người được hưởng di sản". Cụ thể:

Người được hưởng di sản là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người được hưởng di sản là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Như vậy, với quy định này thì không chỉ những người thừa kế (theo di chúc hoặc theo pháp luật) mà cả những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc và những người được di tặng cũng cần phải thỏa mãn các điều kiện tối thiểu nói trên.

3.2.6. Về Điều 642 - Từ chối nhận di sản

Tương tự như vậy, để đảm bảo tính thống nhất giữa các điều luật cũng như tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc áp dụng pháp luật trong thực tế, Điều 642 Bộ luật Dân sự 2005 cũng cần phải thay cụm từ "người thừa kế" bằng cụm từ "người hưởng di sản".

Vì nếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 642 thì vô hình chung dẫn đến cách hiểu là: chỉ người thừa kế mới có quyền từ chối nhận di sản còn người được di tặng không có quyền từ chối. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến việc từ chối nhận di sản chúng tôi kiến nghị sửa đổi Điều 642 như sau:

Điều 642. Từ chối nhận di sản

1. Người hưởng di sản có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản; người từ chối phải báo cho những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, cơ quan công chứng hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế về việc từ chối nhận di sản.

3. Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận **di sản**.

Phần di sản liên quan đến người được di tặng nhưng họ từ chối nhận di tặng sẽ được chia đều cho những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản. Tuy nhiên, vấn đề này hiện nay chưa được chính thức quy định trong Bộ luật Dân sự. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết phần di sản này, theo chúng tôi, điểm c, khoản 2 Điều 675 Bộ luật Dân sự cần được bổ sung theo hướng:

*Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc, **người được di tặng** nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.*

3.2.7. Bổ sung quy định về thứ tự phân chia di sản và thứ tự cắt giảm các thành phần di sản

Thứ tự phân chia cũng như thứ tự cắt giảm các thành phần di sản có ý nghĩa quan trọng trong việc phân chia chính xác di sản thừa kế nói chung, di sản thừa kế theo di chúc nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay, Bộ luật Dân sự mới chỉ có quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế (Điều 683) mà chưa có quy định cụ thể về vấn đề nói trên. Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho việc phân chia di sản được chính xác, rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng trong thực tế, Bộ luật Dân sự nên có những quy định về vấn đề này theo hướng sau:

1. Thứ tự cắt giảm các phần di sản để thanh toán các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế

Trước khi chết, nếu người để lại di sản có để lại nghĩa vụ tài sản thì phần di sản chia thừa kế sẽ được đem ra thanh toán nghĩa vụ trước, sau khi thanh toán nếu nghĩa vụ tài sản vẫn còn thì mới dùng di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng để thanh toán và di tặng.

Thứ tự ưu tiên thanh toán này dựa trên cơ sở quy định tại Điều 637 là: những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại và quy định tại Điều 670 và 671 là: di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ được dùng để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết để lại khi toàn bộ di sản chia thừa kế không đủ để thanh toán.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra trong trường hợp có cả di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng, thì ta phải dùng phần di sản nào để thanh toán nghĩa vụ tài sản trước? Di tặng hay phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Có ý kiến cho rằng: do tính chất đặc biệt của phần di sản dùng vào việc thờ cúng - là sự biết ơn của con cháu đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên, nếu xếp di sản dùng vào việc thờ cúng ngang với di sản chia thừa kế hay di tặng đồng nghĩa với việc "*hy sinh truyền thống cổ xưa vì lợi ích của quyền tự do cá nhân*" [31, tr. 243]. Chính vì vậy, trong trường hợp này, ta phải dùng phần di sản dành cho di tặng để thanh toán nghĩa vụ trước, nếu không đủ thì mới dùng đến di sản dùng vào việc thờ cúng.

Có ý kiến khác lại cho rằng: phải dùng di sản dùng vào việc thờ cúng để thanh toán nghĩa vụ trước, nếu không đủ mới dùng đến di tặng, bởi tài sản dành cho di tặng thường có ý nghĩa đặc biệt với người di tặng cũng như người được di tặng. Việc để lại di tặng thường nhằm mục đích làm kỷ niệm, lưu dấu một mối quan hệ tốt đẹp thân thiết giữa người di tặng với người được di tặng.

Dung hòa cả hai ý kiến trên, ý kiến thứ ba cho rằng: trong trường hợp này chúng ta phải dùng cả di tặng cũng như di sản dùng vào việc thờ cúng để thanh toán. Việc cắt giảm hai phần di sản này sẽ được thực hiện theo tỷ lệ. Theo chúng tôi, ý kiến này là hợp lý hơn cả. Bởi theo quy định tại hai Điều 670 và 671 thì hai loại di sản này có địa vị pháp lý tương đối "cân bằng" nhau, bởi cơ sở để dùng hai loại di sản này để thanh toán nghĩa vụ đều là *"tổng bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó"*. Hơn nữa, trong thực tế đời sống, rất khó lý giải nên dùng loại di sản nào để thanh toán trước trong trường hợp nói trên. Bởi điều này còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: tính đa dạng của quan hệ pháp luật về thừa kế, mức chênh lệch về giá trị di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng, yếu tố tâm lý, sự khác nhau về phong tục tập quán giữa các vùng, miền trên cả nước.

2. Thứ tự cắt giảm phần di sản chia thừa kế, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng để đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc

Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc không phải là nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản. Vì nếu đây là nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản thì nó phải được thanh toán theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Điều 683 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đây không phải là nghĩa vụ tài sản của người chết để lại, nên phần di sản chia thừa kế sẽ không phải đem ra thanh toán cho phần di sản này trước tiên.

Như vậy, khác với trường hợp thanh toán nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là dùng di sản chia thừa kế để thanh toán trước, nếu không đủ mới dùng đến di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng; trong trường hợp đảm bảo quyền lợi của người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc thì cả di sản chia thừa kế, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng sẽ bị cắt giảm đồng thời và theo tỷ lệ.

3. Thứ tự phân chia di sản

Hiện nay, Bộ luật Dân sự chưa có quy định về thứ tự phân chia di sản. Vì vậy, theo chúng tôi để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân chia di sản nói chung, Bộ luật Dân sự nên bổ sung quy định về thứ tự phân chia di sản theo hướng:

Sau khi thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế, nếu vẫn còn di sản, thì di sản đó sẽ được phân chia theo thứ tự sau:

- Phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.
- Phần di sản dùng vào việc thờ cúng và di tặng.
- Phần di sản chia thừa kế (theo di chúc hoặc theo pháp luật).

KẾT LUẬN

Quyền thừa kế là một trong những quyền dân sự cơ bản của công dân. Kể từ khi nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời cho đến nay, quyền thừa kế của công dân luôn được ghi nhận trong Hiến pháp (từ bản Hiến pháp đầu tiên- Hiến pháp năm 1946- đến bản Hiến pháp hiện hành- Hiến pháp năm 1992).

Một trong những nội dung của quyền thừa kế của công dân là quyền được để lại di sản thừa kế theo di chúc cũng như quyền được hưởng di sản thừa kế theo di chúc. Việc xác định đúng, chính xác di sản thừa kế theo di chúc - do đó - có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đây cũng là một trong những yếu tố đặc biệt quan trọng, quyết định đến sự thành công của việc giải quyết các vụ tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc.

Luận văn thạc sĩ luật học với đề tài: "*Xác định di sản thừa kế theo di chúc theo Bộ luật Dân sự 2005*" đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong quy định của pháp luật về xác định di sản thừa kế theo di chúc. Luận văn đã tập trung giải quyết những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng và hoàn thiện các khái niệm khoa học về di sản, di sản thừa kế, di sản thừa kế theo di chúc.

2. Phân tích, tìm hiểu quy định của pháp luật về di sản thừa kế qua các thời kỳ, từ đó rút ra kết luận về mối quan hệ biện chứng giữa quyền sở hữu tài sản với di sản thừa kế, thấy được xu hướng hoàn thiện của các quy định pháp luật qua từng thời kỳ.

3. Phân tích, làm sáng tỏ những đặc điểm của di sản thừa kế cũng như di sản thừa kế theo di chúc.

4. Xây dựng được những căn cứ để xác định di sản thừa kế theo di chúc và xác định được phạm vi của di sản thừa kế theo di chúc.

5. Xem xét, phân tích di sản thừa kế theo di chúc trong mối liên hệ với di sản thừa kế theo pháp luật, phần di sản dành cho người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc, di tặng và di sản dùng vào việc thờ cúng, trên cơ sở đó đưa ra cách xác định di sản thừa kế theo di chúc trong từng trường hợp cụ thể.

6. Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng tranh chấp về di sản thừa kế theo di chúc và đường lối giải quyết các tranh chấp đó, luận văn đã xác định các nguyên nhân cơ bản của tranh chấp, nêu ra một số vụ án về tranh chấp di sản thừa kế theo di chúc đã được tòa án thụ lý giải quyết để phân tích, đánh giá và tìm hiểu đường lối giải quyết của tòa án đối với từng trường hợp.

8. Từ thực tiễn - lý luận, phân tích hiệu quả điều chỉnh các quy định của pháp luật trong việc xác định di sản thừa kế theo di chúc, luận văn đã nêu ra những thiếu sót và bất cập trong quy định liên quan đến việc xác định di sản thừa kế theo di chúc của Bộ luật Dân sự. Trên cơ sở đó, trong chương cuối cùng, luận văn đưa ra một số kiến nghị, đề xuất hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật hiện hành cho phù hợp với thực tế nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật đối với di sản thừa kế nói chung, di sản thừa kế theo di chúc nói riêng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Chính phủ (2001), *Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03-10 Quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
2. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-2 về giao dịch bảo đảm*, Hà Nội.
3. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
4. Quốc hội (1953), *Luật Cải cách ruộng đất*.
5. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội.
6. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
7. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
8. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
9. Quốc hội (1999), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
10. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
11. Quốc hội (2003), *Luật Đất đai*, Hà Nội.
12. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
13. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
14. Quốc hội (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2006), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
16. *Sắc lệnh số 97-SL sửa đổi một số Quy lệ và chế định trong dân luật*.
17. Tòa án nhân dân tối cao (1968), *Thông tư số 594-NCPL ngày 27-08 hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế*, Hà Nội.

18. Tòa án nhân dân tối cao (1971), *Thông tư số 81-TANDTC ngày 24-7 hướng dẫn đường lối giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản*, Hà Nội.
19. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế*, Hà Nội.
20. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
21. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1990), *Pháp lệnh Thừa kế*, Hà Nội.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÁC

22. Ph.Ăngghen (1961), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
23. *Bộ Dân luật Bắc Kỳ (1931)*.
24. *Bộ Dân luật Trung Kỳ (1936)*.
25. *Bộ Hoàng Việt luật lệ*.
26. *Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, Các quyền I-VI (1995)*, Nxb Chính trị quốc gia.
27. *Bộ Quốc triều hình luật*.
28. Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1995), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu khoa học Pháp lý (1998), *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu khoa học Pháp lý (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Nguyễn Ngọc Điện (2001), *Bình luận khoa học về thừa kế trong luật dân sự Việt Nam*, NXB Trẻ
32. Trần Thị Huệ (1998), "Bàn về việc xác định "2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật", *Luật học*, (2).
33. Nguyễn Thị Hồng Lua (2003), "Một vài ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung các quy định thừa kế trong Bộ luật Dân sự", *Tòa án nhân dân*, (2).
34. Tường Duy Lượng (2002), "Một số vướng mắc và kiến nghị về phần thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật trong Bộ luật Dân sự", *Tòa án nhân dân*, (9).
35. Tường Bằng Lượng (2002), "Một vài ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về thừa kế trong Bộ luật Dân sự", *Tòa án nhân dân*, (3).
36. Thủy Nguyên (2006), "Phân biệt di sản với phần tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho người khác trước khi mở thừa kế", *Tòa án nhân dân*, (7).
37. Vũ Văn Mẫu (1959), *Hồng Đức Thiện chính thư Sài Gòn*, Sài Gòn.
38. Nhà pháp luật Việt - Pháp (1998), *Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, 1998
39. Phùng Trung Tập (2003), "Về các quy định thừa kế theo pháp luật trong Bộ luật Dân sự năm 1995: Những vướng mắc và giải pháp hoàn thiện", *Nhà nước và pháp luật*, (6).
40. Phùng Trung Tập (2004), *Thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
41. Phùng Trung Tập (2004), "Những hạn chế và bất cập của các quy định về thừa kế trong Bộ luật Dân sự 1995", *Tòa án nhân dân*, (4).
42. Phùng Trung Tập (2006), "Tiến trình phát triển pháp luật thừa kế Việt Nam trong 60 năm qua", *Nhà nước và pháp luật*, (2).
43. Phùng Trung Tập (2007), "Vật khi nào được coi là tài sản?", *Dân chủ và pháp luật*, (1).

44. Kiều Thị Thanh (2004), "Một số ý kiến về di tặng theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995", *Tòa án nhân dân*, (4).
45. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2000*, Hà Nội.
46. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2001*, Hà Nội.
47. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2002*, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2003*, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2004*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2005*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 2006*, Hà Nội.
52. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật La Mã*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
53. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật Quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
54. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân
55. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Đinh Trung Tụng (2005), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật Dân sự năm 2005*, Nxb Tư pháp, Hà Nội
57. Hoàng Anh Tuyên (2004), "Cần sửa đổi quy định về di sản của người để lại thừa kế", *Tòa án nhân dân*, (15).

58. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one